

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số 65 - một ấn phẩm được xuất bản dịp đầu Xuân năm 2022. Mừng Đảng quang vinh, mừng Xuân Nhâm Dần trong bối cảnh đất nước ta đang thực hiện những giải pháp mạnh mẽ nhằm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trước những tác động của đại dịch Covid-19.

Tạp chí Kinh tế trân trọng giới thiệu toàn văn bài phát biểu quan trọng của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Chính phủ với các địa phương triển khai kết luận của Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội khóa XV về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

Trong số đặc biệt đầu năm 2022, Ban Biên tập xin giới thiệu đến quý bạn đọc bài viết “Một số vấn đề về văn hóa trong phát triển kinh tế ở Việt Nam”. Bài viết đã nêu các kiến nghị và giải pháp đồng bộ phát triển văn hóa và phát triển kinh tế trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, ấn phẩm số 65 tiếp tục giới thiệu các bài viết của các đồng chí lãnh đạo các tỉnh với các nội dung về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tại các địa phương thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tạp chí Kinh tế số 65 giới thiệu đến quý bạn đọc một số bài viết theo các chủ đề: Phát triển đô thị bền vững; Xây dựng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt tại các doanh nghiệp nhà nước.

Chuyên mục Nghiên cứu và trao đổi giới thiệu với bạn đọc các bài nghiên cứu của các chuyên gia, nhà khoa học về triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2022, về những thành tựu của nông nghiệp Việt Nam ...

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng,



TẠP CHÍ KINH TẾ



TRONG SỐ NÀY

THEO DÒNG SỰ KIỆN

- 4.** Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Chính phủ với các địa phương
- 10. TS. TRẦN TUẤN ANH**
Một số vấn đề về văn hóa trong phát triển kinh tế ở Việt Nam
- 23.** Hội nghị tổng kết công tác năm 2021, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2022 của Ban Kinh tế Trung ương

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

- 26. GIÀNG PÁO MỸ**
Định hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và tạo việc làm ở nông thôn tại tỉnh Lai Châu
- 31. LÂM MINH THÀNH**
Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Kiên Giang

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG

- 38. TRUNG TƯỚNG HUỲNH CHIẾN THẮNG**
Phát triển đô thị gắn với đảm bảo quốc phòng-an ninh: Những nội dung trọng tâm cần triển khai thực hiện
- 45. TRẦN QUỐC PHƯƠNG**
Phát triển đô thị trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030
- 50. PGS.TS. VŨ VĂN HÀ VÀ PGS.TS. PHẠM THỊ THANH BÌNH**
Phát triển đô thị thông minh ở một số nước châu Á và kinh nghiệm cho Việt Nam

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

- 61. HOÀNG QUỐC VƯỢNG**
Công tác đào tạo, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- 69. LÊ MINH CHUẨN**
Xây dựng đội ngũ lãnh đạo chủ chốt tại các doanh nghiệp nhà nước ngang tầm nhiệm vụ: Thực trạng và giải pháp



Ảnh bìa 1: Mừng Đảng, mừng Xuân



ISSN 1859-1493

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

75. TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022

82. NGUYỄN VĂN TIẾN

Vượt qua nhiều khó khăn, thách thức năm 2021, nông nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển

87. TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG

Kinh tế thể thao ở Việt Nam: Triển vọng và giải pháp phát triển

VĂN HÓA - CUỘC SỐNG

91. Xuân về trên những mái ấm biên cương

93. Những năm Dân ghi dấu ấn trong lịch sử

95. Danh nhân Việt Nam tuổi Dân

98. Hở trong mối liên hệ với con người



Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng phát biểu tại Hội nghị

Ảnh: TTXVN

TOÀN VĂN BÀI PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG TẠI HỘI NGHỊ CHÍNH PHỦ VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Sáng 5/1, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã tới dự và phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị trực tuyến Chính phủ với các địa phương tổng kết công tác năm 2021; triển khai kết luận của Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội khóa XV về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu toàn văn bài phát biểu quan trọng này.

*“Kính thưa các vị đại biểu,
Thưa toàn thể các đồng chí,*

Hôm nay, tôi rất vui mừng và phấn khởi lại được cùng các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của cả hệ thống chính trị tham dự Hội nghị trực tuyến toàn quốc của Chính

phủ với các địa phương ngay đầu năm mới 2022 để nhìn lại các công việc chúng ta đã làm năm 2021 và thảo luận, thống nhất về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 theo chức năng, trách nhiệm của Chính phủ.

Trước hết, tôi xin gửi tới các vị đại biểu cùng toàn thể các đồng chí lời chào thân ái, lời thăm hỏi chân tình và lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Chúng ta vừa được nghe báo cáo đầy đủ, toàn diện của

Chính phủ cùng với ý kiến phát biểu phong phú, tâm huyết của các đồng chí lãnh đạo một số ban, bộ, ngành Trung ương, địa phương. Chính phủ đã chuẩn bị rất chu đáo cho Hội nghị này, nhất là về các tài liệu gửi cho các đại biểu tham dự Hội nghị. Sau đây, tôi xin tham góp một số ý kiến có tính gợi mở, nêu vấn đề để các đồng chí tham khảo, cùng suy nghĩ, trao đổi, thảo luận.

I- Về nhìn lại năm 2021

Như chúng ta đều biết, năm 2021 là năm đầu tiên chúng ta triển khai việc nghiên cứu, học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng trong bối cảnh tình hình trong nước và thế giới có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, nhất là phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 với những biến chủng mới. Kinh tế thế giới phục hồi nhưng không đồng đều, chưa bền vững; lạm phát tăng nhanh; thị trường tài chính, tiền tệ biến động mạnh, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi, đất nước ta cũng phải chống đỡ với khó khăn, thách thức rất lớn do đợt dịch COVID-19 lần thứ tư với biến chủng Delta có tốc độ lây lan nhanh, nguy hiểm hơn, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ, tính mạng của người dân và các mặt của đời sống kinh tế - xã hội nước ta.

Trong bối cảnh khó khăn chống chất khó khăn đó, Chính phủ, chính quyền các địa phương và toàn hệ thống chính trị đã cùng với toàn Đảng, toàn dân,

toàn quân ta nỗ lực phấn đấu, hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện trên các lĩnh vực. Nổi bật là:

Thứ nhất, chúng ta đã ứng phó, kiểm chế, kiểm soát được dịch bệnh, từng bước chuyển sang trạng thái “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”. Đợt dịch thứ tư bùng phát ở những địa bàn đông dân cư đã dẫn đến sự quá tải cục bộ hệ thống y tế ở thời điểm vaccine khan hiếm và chưa có thuốc đặc trị. Dưới sự lãnh đạo sát sao, đúng đắn của Đảng, sự quản lý, điều hành ráo riết, cụ thể của Nhà nước, toàn hệ thống chính trị và đồng bào, chiến sĩ cả nước ta đã vào cuộc một cách đồng bộ, quyết liệt trong phòng, chống dịch; hạn chế tối đa thiệt hại và kiểm chế được dịch bệnh; tích cực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn. Đến thời điểm này, có thể khẳng định là chúng ta đã thực hiện thành công chiến lược vaccine “đi sau về trước” với chiến dịch tiêm chủng lớn nhất từ trước đến nay. Nếu đầu tháng 5/2021, nước ta mới có được vài trăm nghìn liều vaccine, thì đến nay đã có khoảng 200 triệu liều vaccine với tỉ lệ bao phủ 1 mũi vaccine là 99,6%; tỉ lệ bao phủ 2 mũi vaccine cho người từ 18 tuổi trở lên là 90,9% (là 1 trong 6 nước có độ bao phủ vaccine cao nhất thế giới); đang tích cực tiêm mũi 3 và tiêm cho trẻ em từ 12 đến 17 tuổi với tỉ lệ bao phủ tiêm 1 mũi

là 85,6%, tiêm 2 mũi là 57% và sẽ tiêm vaccine cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi vào đầu năm nay.

Vào những thời điểm khó khăn, thử thách gay gắt nhất của dịch bệnh, tinh thần đại đoàn kết của toàn dân tộc ta lại càng được phát huy mạnh mẽ. Hàng vạn cán bộ, chiến sĩ các lực lượng trên tuyến đầu chống dịch (y tế, quân đội, công an, tổ COVID-19 cộng đồng,...) đã bám sát địa bàn, tận tâm, tận lực, không ngại gian khổ, hiểm nguy, ngày đêm làm việc với tinh thần “tất cả vì sức khỏe, tính mạng của nhân dân”. Các cấp ủy đảng, chính quyền và lực lượng chức năng ở cơ sở đã “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng người” để trực tiếp kiểm tra, động viên, chỉ đạo công tác phòng, chống dịch, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống cho người dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan dân vận các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân, các hội quần chúng, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, nhà báo, người dân, doanh nghiệp... trong và ngoài nước đã có nhiều sáng kiến, việc làm cụ thể, thiết thực tham gia công tác phòng, chống dịch. Những nỗ lực và kết quả đó đã góp phần tiếp tục củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Thứ hai, chúng ta đã nỗ lực duy trì, phục hồi và thúc đẩy phát triển kinh tế với nhiều điểm sáng tích cực. Nền kinh tế nước ta tiếp tục được đánh giá là nền kinh tế phát triển ổn định, có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù tăng trưởng kinh tế quý

III âm 6% do đợt bùng phát dịch lần thứ tư, nhưng sang quý IV đã đạt mức tăng 5,22%, cao hơn cùng kỳ năm 2020 (4,61%), và cả năm ước tăng 2,58%. Thu ngân sách nhà nước vẫn tăng 16,4%, cao hơn mức tăng 11,3% của năm 2020. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021 đạt mức kỷ lục 668,5 tỉ USD, tăng 22,6% so với năm 2020 (đưa Việt Nam trở thành 1 trong 20 nước có nền kinh tế đứng đầu thế giới về thương mại); cán cân thương mại duy trì xuất siêu năm thứ 6 liên tiếp, đạt khoảng 4 tỉ USD. Thị trường tiền tệ, tín dụng, tỉ giá ổn định; mặt bằng lãi suất bình quân giảm; dự trữ ngoại hối tiếp tục được củng cố, tăng trên 10%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tương đương 34,4% GDP, tăng 1,2% so với năm 2020. Nông nghiệp tiếp tục giữ được vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; xuất khẩu nông sản đạt 48,6 tỉ USD.

Một số tổ chức tín dụng yếu kém, dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả, thua lỗ, kéo dài đang từng bước được xử lý. Đã khởi công xây dựng một số công trình, dự án đường bộ cao tốc; tiếp tục đẩy mạnh triển khai nhiều dự án kết cấu hạ tầng quan trọng quốc gia.

Thứ ba, trong khó khăn, chúng ta vẫn tiếp tục quan tâm phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Hội nghị Văn hóa toàn quốc được tổ chức rất thành công, đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được dư luận rộng rãi trong cả nước hoan nghênh và đồng tình,



Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cùng các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước dự Hội nghị.
Ảnh: TTXVN

ủng hộ. Các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh đã được triển khai đồng bộ, có hiệu quả thiết thực, góp phần tích cực tiếp tục bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân. Việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công; công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm. Đã có nhiều nỗ lực trong việc tổ chức dạy và học trực tiếp, trực tuyến một cách linh hoạt, phù hợp với tình hình dịch bệnh để hoàn thành tốt các nhiệm vụ năm học.

Thứ tư, quốc phòng, an ninh tiếp tục được củng cố, tăng cường, nâng cao hiệu quả; chủ quyền quốc gia, môi trường hòa bình, ổn định tiếp tục được giữ vững, tạo thuận lợi cho phát triển đất nước. Trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Xử lý linh hoạt, hiệu quả và phù hợp các tình huống phức tạp trên biển và tuyến biên giới. Tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; tập trung trấn áp các loại tội phạm;

bảo đảm an ninh, an toàn các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Kịp thời đấu tranh, phản bác các quan điểm, tư tưởng sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, tổ chức phản động.

Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục được mở rộng, triển khai đồng bộ, toàn diện, linh hoạt, hiệu quả và đạt nhiều kết quả quan trọng, nổi bật là hoạt động ngoại giao vaccine. Công tác bảo hộ công dân, thông tin đối ngoại, ngoại giao kinh tế, văn hóa tiếp tục được chú trọng, đẩy mạnh. Vị thế, uy tín quốc tế của nước ta ngày càng được nâng cao, đóng góp tích cực, hiệu quả, có trách nhiệm vào việc giữ vững hòa bình, hợp tác phát triển và tiến bộ trên thế giới. Hội nghị đối ngoại, ngoại giao toàn quốc lần đầu tiên được tổ chức đã thành công tốt đẹp; trên cơ sở đánh giá toàn diện thành tựu đối ngoại trong hơn 35 năm đổi mới, đã rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu, và nhận diện rõ những xu hướng, vấn đề lớn

đang diễn ra trên thế giới để đưa ra và tổ chức thực hiện tốt hơn nữa những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục kế thừa, phát huy truyền thống đối ngoại của dân tộc, đường lối đối ngoại của Đảng ta và tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, xây dựng trường phái đối ngoại, ngoại giao hiện đại, mang đậm bản sắc dân tộc “cây tre Việt Nam”.

Thứ năm, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị tiếp tục được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả nổi bật, ấn tượng, có sự chuyển biến rất tích cực, nâng cao rõ rệt về chất. Chúng ta đã tổ chức rất thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (tháng 01/2021); tiếp theo đó là 4 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng; tổ chức thắng lợi cuộc bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 với quy mô lớn nhất từ trước đến nay (tháng 5/2021); tiến hành ba Kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa XV để kiện toàn bộ máy tổ chức, nhân sự và triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội XIII và các nghị quyết hội nghị của Trung ương Đảng. Các cấp, các ngành đã khẩn trương triển khai thực hiện các chủ trương, nghị quyết, quyết định của Trung ương theo đúng tiến độ, kịp thời, với sự đồng thuận, nhất trí cao, được dư luận quốc tế rất quan tâm. Đặc biệt là, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan nội chính, xây dựng Đảng, các ngành văn hoá, đối ngoại lần đầu tiên đều đã tổ chức rất thành công các hội nghị toàn quốc để quán triệt, triển khai

thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, để lại những ấn tượng rất tốt đẹp, được xem như là một phương thức, cách làm mới, bài bản, khoa học, với tinh thần như tôi đã nhiều lần nói là: “Tiền hô hậu ủng”, “Nhất hô bá ứng”, “Trên dưới đồng lòng”, và “Đọc ngang thông suốt”.

Nhân dịp này, một lần nữa tôi xin được thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, nhiệt liệt hoan nghênh, ghi nhận, chúc mừng, biểu dương và cảm ơn các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể, cộng đồng doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên, đồng bào, chiến sĩ cả nước về những nỗ lực phấn đấu và những kết quả, thành tích to lớn đã đạt được trong năm 2021, góp phần quan trọng đưa đất nước ta vượt qua những khó khăn, thách thức hết sức nặng nề, chưa từng có do đại dịch COVID-19 gây ra, tiếp tục làm rạng rỡ Tổ quốc ta, tô thắm thêm lịch sử và truyền thống anh hùng của Dân tộc ta.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, chúng ta cũng cần thẳng thắn nhìn nhận vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, bất cập:

Do hậu quả nặng nề bởi đợt bùng phát dịch lần thứ 4 gây ra, tăng trưởng kinh tế cả năm chỉ đạt 2,58%, thấp hơn so với mục tiêu đề ra (6%). Thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường lao động, ổn định kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn rủi ro. Kinh tế - xã hội cả nước đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn. Các hoạt động sản xuất kinh doanh ở một số lĩnh vực, nhất là lĩnh vực du lịch, dịch vụ gặp nhiều khó khăn; không ít doanh nghiệp phải dừng hoạt động, thậm chí phải giải thể,

phá sản. Một số chuỗi sản xuất, cung ứng, lao động bị đứt gãy. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm. Công tác phòng, chống dịch có lúc, có nơi còn bị động, lúng túng. Năng lực y tế, nhất là ở cấp cơ sở và y tế dự phòng còn nhiều hạn chế, bất cập. Việc triển khai công tác cứu trợ, bảo đảm an sinh xã hội tại một số địa bàn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu. Lao động, việc làm bị ảnh hưởng nặng nề. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nhiều nơi còn khó khăn; nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp về tâm lý, tâm trạng xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Chất lượng nguồn nhân lực chưa có sự chuyển biến rõ nét. Dạy và học trực tuyến còn nhiều bất cập. Công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và đấu tranh, phòng, chống tội phạm còn nhiều thách thức cần phải vượt qua. Quốc phòng, an ninh còn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp...

Để phát huy những kết quả, thành tích đã đạt được, khắc phục những hạn chế, yếu kém và vượt qua khó khăn, thách thức, Hội nghị chúng ta ngày hôm nay cần tập trung phân tích sâu sắc, kỹ lưỡng, toàn diện, tạo sự thống nhất cao về đánh giá tình hình, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

II- Về phương hướng, nhiệm vụ năm 2022

Trung ương Đảng đã có Kết luận, Quốc hội đã có Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định rõ các mục tiêu và nhiệm vụ cho năm 2022. Tôi cơ bản đồng tình với các báo cáo của Chính phủ, chỉ gợi ý, nhấn

manh thêm một số vấn đề mang tính định hướng để Hội nghị của chúng ta cùng suy nghĩ, trao đổi.

Một là, cần tiếp tục theo dõi sát sao, nắm chắc các diễn biến của tình hình dịch bệnh trên thế giới và trong nước, đặc biệt là nguy cơ từ các biến chủng mới để kịp thời có chính sách, biện pháp ứng phó phù hợp. Tập trung ưu tiên thực hiện Chương trình tổng thể về phòng, chống dịch COVID-19 đã được ban hành để sớm thực sự thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của các cấp, các ngành ngay từ đầu năm 2022. Tiếp tục đẩy mạnh chiến dịch tiêm vaccine, nhanh chóng bao phủ cơ bản 2 mũi cho người được phép tiêm chủng vaccine. Bảo đảm đủ vaccine, thuốc, sinh phẩm, trang thiết bị y tế phòng, chống dịch; nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế cơ sở, y tế dự phòng; thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, đề cao tính tự giác, tích cực, chủ động của người dân trong phòng, chống dịch. Tuyệt đối không được chủ quan, lơ là, mất cảnh giác.

Hai là, tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, gắn với thực hiện nhất quán mục tiêu kiểm soát lạm phát, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững, thực chất hơn; tạo chuyển biến mạnh hơn trong thực hiện các đột phá chiến



Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cùng các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước chủ trì Hội nghị.
Ảnh: TTXVN

lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ba là, quan tâm hơn nữa đến nhiệm vụ phát triển văn hóa hài hòa và ngang tầm với phát triển kinh tế, xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, doanh nghiệp gặp khó khăn. Chăm lo đời sống người có công với cách mạng, người có hoàn cảnh khó khăn; xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững; ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện các chương trình, đề án, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tiếp tục làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; quản lý chặt

chế thuốc chữa bệnh, vật tư, thiết bị y tế; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao hiệu quả các thiết chế văn hóa, nhất là ở các khu công nghiệp, khu đô thị mới; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản, văn hoá tốt đẹp. Xây dựng nếp sống văn hoá lành mạnh, ngăn chặn sự suy thoái về đạo đức, lối sống và quan tâm hơn đến việc phòng, chống bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em và tệ nạn xã hội. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bốn là, tiếp tục củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phản động, tuyệt đối không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tích cực đấu tranh

phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ.

Tổ chức tốt các hoạt động đối ngoại cấp cao; chủ động, tích cực, làm sâu sắc, thực chất hơn quan hệ với các đối tác; đẩy mạnh đối ngoại đa phương. Triển khai thực hiện có hiệu quả các hiệp định thương mại đã ký kết, tranh thủ tối đa lợi ích mà các hiệp định này có thể đem lại.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh và làm tốt hơn nữa công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, đặc biệt là hệ thống các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp từ trung ương đến địa phương. Xây dựng Chính phủ, chính quyền các địa phương thật sự trong sạch, liêm chính, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực thi công vụ; nâng cao đạo đức, văn hoá, tính chuyên nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức. Cụ thể là, phải có chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện một cách nghiêm túc, ráo riết, có kết quả cụ thể các nghị quyết, quyết định của Trung ương về vấn đề này, nhất là Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII và Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự

diễn biến”, “tự chuyển hóa”, gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố, xét xử các vụ án, vụ việc nghiêm trọng, xã hội quan tâm.

Thưa các đồng chí,

Trong 2 năm 2020-2021 vừa qua và năm 2022-2023 tới đây, cùng với toàn thể giới, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã, đang và sẽ tiếp tục phải đối mặt với “Kẻ thù vô hình - COVID-19” như tên của cuốn sách của nhiều tác giả do Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch vừa mới phát hành với tinh thần chống dịch như chống giặc. “Kẻ thù vô hình - COVID-19” là hết sức nguy hiểm, nó không chỉ cướp đi sinh mạng của con người mà còn có thể huỷ hoại nhiều thành quả mà nhân loại và nhân dân ta đã dày công vun đắp. Để có thể chiến thắng “Kẻ thù vô hình - COVID-19” hết sức nguy hiểm và tàn ác này, giữ gìn, phát huy những thành tựu, kết quả đã đạt được, vượt qua mọi khó khăn, thách thức để thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ Đại hội XIII của Đảng đã đề ra, trước hết là mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra cho năm 2022, chúng ta lâu nay đã đổi mới, sáng tạo thì tới đây càng phải đổi mới, sáng tạo hơn nữa; Nhà nước ta nói chung, Chính phủ, chính quyền các địa phương nói riêng lâu nay đã liêm chính, kỷ cương, hoạt động hiệu lực, hiệu quả thì

tới đây càng phải liêm chính, kỷ cương, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn nữa; toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã đoàn kết, nhất trí, chung sức, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu thì tới đây càng phải đoàn kết, nhất trí, chung sức, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu cao hơn nữa. Chỉ có như vậy thì chúng ta mới có thể hoàn thành được những mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra cho năm 2022, tạo tiền đề cho việc thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và khát vọng phát triển đất nước Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng, hùng cường.

Nhân dịp năm mới 2022 và chuẩn bị đón Xuân Nhâm Dần sắp đến, thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, và với tình cảm cá nhân, tôi xin chúc Chính phủ và chính quyền các địa phương tiếp tục phát huy những thành tích, kết quả và bài học kinh nghiệm đã đạt được; khắc phục những hạn chế, yếu kém còn tồn tại, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; vượt qua mọi khó khăn, thách thức, hoàn thành xuất sắc trọng trách được Đảng, Nhà nước và Nhân dân tin tưởng giao phó.

Năm 2022 phải đạt được nhiều thành tích và tiến bộ hơn năm 2021!

Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đang kỳ vọng, đòi hỏi và trông chờ ở chúng ta, ở các đồng chí!

Chúc toàn thể các đồng chí mạnh khoẻ, hạnh phúc và thành công” ■

Việt Dũng (tổng hợp theo TTXVN)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

● TS. TRẦN TUẤN ANH(*)

Gần đây, trong bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã trần trụi về những giá trị đích thực, mục tiêu, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đó là: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường

(*) Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.

sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường. Và chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có”. Phải chăng đây cũng chính là mục tiêu, con đường để phát triển văn hóa nói chung và văn hóa trong phát triển kinh tế Việt Nam thời gian tới nói riêng. Trên tinh thần đó, bài viết này sẽ làm rõ hơn mối quan hệ giữa văn hóa với phát triển kinh tế, tình hình xây dựng văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam thời gian qua và đề xuất một số giải pháp để xây dựng văn hóa trong kinh tế vì sự phát triển bền vững đất nước ta thời gian tới.

Như chúng ta đã biết, văn hóa là một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế ngày càng được các quốc gia đề cao, coi trọng. Văn hóa trở thành một trong các trụ cột của phát triển bền vững, là động lực của quá trình phát triển, là nhân tố phát huy sức mạnh tổng hợp quốc gia.

Đối với nước ta, các quan điểm, nhận thức, hoạt động về văn hóa trong phát triển kinh tế đã được khẳng định trong các văn kiện của Đảng, chính sách của Nhà nước. Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc tổ chức tháng 11/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra luận điểm “Văn hóa soi đường cho quốc dân đi” và luận điểm này đã trở thành nguyên tắc chỉ phối, có ý nghĩa cơ bản, lâu dài và là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt quá trình xây dựng, phát triển văn hóa Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới, quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa trong kinh tế ngày càng được bổ sung, phát triển và hoàn thiện. Hội nghị Trung ương 4 khóa VII (năm 1993) xác định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”⁽¹⁾. Đến Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, văn hóa được xem “là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của phát triển kinh tế”⁽²⁾. Quan điểm này đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển, hoàn thiện lý luận về văn hóa của Đảng. Tiếp đó, Nghị quyết Đại hội XI của Đảng không chỉ nhấn mạnh “tính văn hóa” trong hoạt động kinh tế, mà còn yêu cầu phát triển văn hóa về chiều sâu, thiết thực, hiệu quả trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh khi đưa ra nhiệm vụ “xây dựng nếp sống văn hóa”⁽³⁾ trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI có sự phát triển mạnh mẽ lý luận về văn hóa của Đảng trên nhiều phương diện, trong đó có quan hệ giữa văn hóa với

kinh tế: “Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế... Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh, vì sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc”⁽⁴⁾. Tiếp nối quan điểm trên, Đại hội XII của Đảng xác định: “Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về một số nhiệm vụ văn hóa văn nghệ những năm trước mắt, nguồn: <http://dangcongsan.vn>, ngày 12/10/2016.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.55.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.223.

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014, tr.53.

vì sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc⁽⁵⁾. Tại Đại hội XIII, một lần nữa Đảng ta nhấn mạnh nhiệm vụ “xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân và kinh doanh”⁽⁶⁾ và đưa ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là “phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”⁽⁷⁾.

Gần đây, trong bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh về những giá trị đích thực, mục tiêu, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đó là: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô

hạn độ và hủy hoại môi trường. Và chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có”⁽⁸⁾. Phải chăng đây cũng chính là mục tiêu, con đường để phát triển văn hóa nói chung và văn hóa trong phát triển kinh tế Việt Nam thời gian tới nói riêng. Trên tinh thần đó, bài viết này sẽ làm rõ hơn mối quan hệ giữa văn hóa với phát triển kinh tế, tình hình xây dựng văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam thời gian qua và đề xuất một số giải pháp để xây dựng văn hóa trong kinh tế vì sự phát triển bền vững đất nước ta thời gian tới.

Mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế

Văn hóa hay văn hóa trong kinh tế không ở bên ngoài, mà là yếu tố bên trong, là nguồn nội lực của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ở góc độ vĩ mô, văn hóa có tác động quan trọng đến hành vi kinh tế của con người, ở góc độ vĩ mô văn hóa đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển kinh tế. Văn hóa và kinh tế gắn bó với nhau, phát triển văn hóa có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, chất lượng văn hóa quyết định chất lượng kinh tế. Nghiên cứu văn hóa trong kinh tế là nghiên cứu vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế, xã hội, là nghiên cứu sự tác động qua lại giữa văn hóa và kinh tế. Đây là mối quan hệ biện chứng và đóng vai trò quan trọng trong duy trì sự ổn định kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của mỗi

quốc gia. Về mặt lý luận, nhận thức chung về mối quan hệ này của các nhà nghiên cứu thể hiện ở một số điểm sau:

Văn hóa phát triển trên nền tảng kinh tế

Theo lý luận của C. Mác về mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, các yếu tố kinh tế là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng, quyết định trạng thái của kiến trúc thượng tầng, như chính trị, pháp luật, tư tưởng, văn hóa, đạo đức,... C. Mác cho rằng, phương thức sản xuất đời sống vật chất quy định những quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị, tinh thần nói chung. Như vậy, với C. Mác, hoạt động kinh tế là nền tảng, đóng vai trò quyết định, chi phối các mặt hoạt động khác, trong đó có văn hóa. Quan điểm kinh tế tác động tới sự thay

(5) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.128.

(6) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.144.

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.II, tr.330.

(8) GS. TS Nguyễn Phú Trọng: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Báo Nhân Dân điện tử, truy cập tại <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-646305/>.

đối về văn hóa của mỗi quốc gia đã được minh chứng qua nghiên cứu theo dõi sự biến đổi giữa các nền văn hóa trong suốt giai đoạn 1981-2015⁽⁹⁾.

Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế

Mục tiêu của phát triển kinh tế suy cho cùng là vì con người. Con người luôn mong muốn hướng tới, được sống trong một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, được ấm no, hạnh phúc, phát triển toàn diện. Do đó, văn hóa đóng vai trò là mục tiêu trước mắt và lâu dài của phát triển kinh tế. Hơn nữa, văn hóa không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ nhờ có văn hóa mà con người trở thành nhân tố chủ đạo của quá trình sản xuất và sáng tạo ra các giá trị của nhân loại. Văn hóa không nằm ngoài kinh tế, các giá trị văn hóa chuẩn mực luôn ẩn chứa trong kinh tế. Đối với quốc gia, đó là các hoạt động chính trị, thể chế chính trị, nghệ thuật chính trị nhằm làm cho các giá trị văn hóa bao gồm cái đúng, cái tốt, cái hữu ích thấm sâu vào hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao trách nhiệm và sự tham gia chính trị của mọi tầng lớp nhân dân⁽¹⁰⁾... Đối với doanh nghiệp, đó là văn hóa doanh nghiệp với những mục tiêu hướng tới lợi ích kinh tế của bản thân doanh nghiệp nhưng cũng song hành với việc thực hành các giá trị văn hóa, xã hội trong quá trình quản trị doanh nghiệp. Đối với doanh

nhân, đó là văn hóa doanh nhân thể hiện qua kiến thức, kỹ năng, trình độ, đạo đức kinh doanh.

Văn hóa thúc đẩy phát triển bền vững

Phát triển bền vững, an toàn là mục tiêu ngày càng được con người quan tâm bởi sự phát triển không chỉ được xét trên mặt vật chất đơn thuần, mà còn phải bao hàm cả về mặt tinh thần của xã hội mà con người tạo ra, tức là phải tính đến vấn đề văn hóa và phát triển. Phát triển và văn hóa có mối quan hệ tương hỗ, có cùng một mục tiêu tồn tại và vươn tới của nhân loại. Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với mở rộng cơ hội tạo việc làm, với thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, bất bình đẳng trong xã hội, với việc tăng cường dân chủ trong xã hội, với đa dạng hóa đời sống tinh thần, với sử dụng tiết kiệm những nguồn lực môi trường và tài nguyên thiên nhiên, hài hòa với thiên nhiên. “Mọi sự tăng trưởng không gắn với văn hóa đều là sự phát triển què quặt, mang nặng tính kỹ thuật và tất yếu dẫn đến bất công xã hội, dẫn đến phân hóa giàu - nghèo, phân hóa xã hội”⁽¹¹⁾.

Thực trạng văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam hiện nay

Văn hóa kinh doanh

Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh của Việt Nam ngày càng năng động và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Một số dấu mốc quan trọng trong 15 năm trở lại đây như: năm 2007, chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO);

năm 2015 gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), năm 2018 ký kết Hiệp ước Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), năm 2020 ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - châu Âu (EVFTA)... Tính đến nay, Việt Nam đang tham gia 14 hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, 1 hiệp định sắp có hiệu lực, 2 hiệp định đang đàm phán. Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang bước vào sân chơi toàn cầu, có rất nhiều cơ hội mở ra nhưng kèm theo đó cũng đầy những khó khăn, thử thách trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, đường lối, các chính sách nhằm khai thác có hiệu quả các cam kết đã thỏa thuận, cũng như cải thiện môi trường kinh doanh của nước ta. Tuy nhiên, môi trường văn hóa kinh doanh của

(9) Ronald Inglehart, Christian Welzel: *Modernization, Cultural Change, and Democracy: The Human Development Sequence*, Cambridge University Press, 2005.

(10) PGS.TS. Phạm Duy Đức, PGS.TS. Vũ Thị Phương Hậu: *Văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr.90.

(11) GS.TS. Chu Văn Cáp: “Xây dựng văn hóa trong kinh tế vì sự phát triển bền vững đất nước Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te//2018/811102/xay-dung-van-hoa-trong-kinh-te-vi-su-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc-viet-nam.aspx>.

Việt Nam còn gặp phải một số hạn chế, như: sự xuống cấp của đạo đức kinh doanh dẫn đến chỉ chạy theo lợi nhuận bất chấp sức khỏe của người tiêu dùng; tư duy ngắn hạn, tầm nhìn còn hạn hẹp; thói quen, cung cách kinh doanh còn nhỏ lẻ, manh mún và tùy tiện; thiếu tính liên kết, hợp tác và chia sẻ; chưa thực sự đặt được chữ tín lên hàng đầu; môi trường kinh doanh vẫn còn một số điểm thiếu tính công bằng. Mặc dù vậy, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng như ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã góp phần làm cho môi trường kinh doanh được mở rộng, sôi động, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được phát huy hết khả năng, nâng cao trình độ cũng như khơi dậy lòng tự hào dân tộc của người Việt

Nam, giúp các doanh nhân gắn kết hơn, cùng hợp tác để phát huy và bảo vệ thương hiệu, uy tín của quốc gia.

Văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân

Doanh nghiệp, doanh nhân là cốt lõi, sức mạnh của nền kinh tế quốc gia. Ở nước ta, sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, số lượng doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân không ngừng gia tăng, trưởng thành và phát triển, có nhiều đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế, an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân cũng như bảo đảm ổn định tình hình chính trị, xã hội. Vai trò của kinh doanh nói chung và doanh nhân nói riêng đã được cải thiện đáng kể trong xã hội. Xã hội đang dần thay đổi

quan điểm về kinh doanh, nhiều người đã nhận thấy kinh doanh thực sự có ích cho xã hội, trân trọng, coi trọng và tôn trọng những người biết làm giàu chân chính.

Về văn hóa doanh nghiệp, không ít doanh nghiệp Việt Nam đã có những thay đổi nhất định từ nhận thức đến hành động trong xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Với việc gia nhập môi trường kinh doanh quốc tế, các doanh nghiệp đã ngày càng chú trọng khẳng định văn hóa doanh nghiệp, thể hiện cả ở các yếu tố vô hình, như: triết lý kinh doanh, chiến lược phát triển, sứ mệnh, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, lẫn các yếu tố hữu hình: biểu trưng (logo), khẩu hiệu (slogan), bộ nhận diện thương hiệu, kiến trúc nội, ngoại thất,



mẫu mã sản phẩm,... Nhờ tập trung phát triển có văn hóa công ty mà nhiều doanh nghiệp đã tạo dựng được môi trường làm việc thân thiện, công bằng, tạo cơ hội cho nhân viên phấn đấu, từ đó thu hút được nhân lực có chất lượng. Nhiều doanh nghiệp cũng đã tìm tòi, hiện đại hóa các nhân tố văn hóa truyền thống, bản sắc dân tộc vào hoạt động kinh doanh, vào các sản phẩm dịch vụ. Đây cũng là biểu hiện của xu hướng kinh doanh có văn hóa đang được hình thành trong các doanh nghiệp của Việt Nam, điều này được thể hiện rất rõ qua việc Việt Nam là một trong các quốc gia có mức tăng trưởng giá trị thương hiệu quốc gia nhanh nhất thế giới khi năm 2020 tăng 29% so với năm 2019 lên mức 319 tỷ USD, đứng ở vị trí thứ 33 trong “Top 100” thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới... Mặc dù vậy, cũng còn không ít doanh nghiệp chưa quan tâm, chú trọng đến nhân tố văn hóa trong kinh doanh. Còn có doanh nghiệp có tư tưởng kinh doanh “chộp giật”, đặt lợi nhuận lên trên hết, cạnh tranh không lành mạnh, thiếu chữ tín... Một số doanh nghiệp không quan tâm đến triết lý kinh doanh, trách nhiệm xã hội, thậm chí kinh doanh bất hợp pháp, làm hàng giả, trốn lậu thuế, tàn phá môi trường, ứng xử thiếu văn hóa, chưa tạo nên sự gắn bó trong nội bộ doanh nghiệp,...

Về văn hóa doanh nhân, cùng với sự phát triển của kinh tế và môi trường kinh doanh, đội ngũ doanh nhân Việt Nam bước đầu

có những thay đổi cả về lượng và chất. Trình độ chung của doanh nhân đã được cải thiện đáng kể, độ tuổi cũng ngày càng được trẻ hóa. Đã xuất hiện nhiều tấm gương doanh nhân thành đạt với những phẩm chất tốt đẹp: khát vọng vươn lên làm giàu cho bản thân và đất nước; kết hợp những giá trị văn hóa Đông - Tây; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng quản trị tiên tiến; có trí tuệ, thông minh, chịu khó học hỏi; có bản lĩnh văn hóa vững vàng; trọng tình nghĩa, giữ chữ tín; có ý thức và trách nhiệm ngày càng cao,... Bên cạnh những mặt đạt được nêu trên, cũng còn một số doanh nhân chỉ chạy theo lợi nhuận của mình, doanh nghiệp mình, bất chấp đạo lý, vi phạm đạo đức kinh doanh, không giữ chữ tín, thiếu ý thức công dân và trách nhiệm xã hội,...

Văn hóa tiêu dùng

Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ cao, các sản phẩm sản xuất trong nước phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm nhập khẩu. Người tiêu dùng Việt Nam có thể mua và tiêu dùng vô số thương hiệu đến từ mọi quốc gia. Giá trị văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi các mức độ biểu hiện, tính kế thừa văn hóa, tác động môi trường xã hội đến hành vi tiêu dùng, các yếu tố khách quan và chủ quan. Xu hướng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam dưới tác động của xu hướng văn hóa hành vi tiêu dùng thế giới trong bối cảnh hội nhập, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, sự đa dạng hóa

trong nguồn cung cấp hàng hóa trên thị trường. Theo hướng đó, các nhà nghiên cứu cho rằng, sự biến đổi và hình thành giá trị văn hóa tiêu dùng trong thời gian tới sẽ chịu tác động bởi các nhân tố: (1) Tính tương đồng trong hành vi tiêu dùng trên phạm vi toàn cầu; (2) Xu hướng tiêu dùng xanh; (3) Xu hướng tiêu dùng sản phẩm an toàn cho sức khỏe; (4) Xu hướng mua sắm sản phẩm mới; và (5) Xu hướng mua sắm trực tuyến⁽¹²⁾. Mặt khác, do những diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng ở một số quốc gia cũng như đà suy trầm của kinh tế toàn cầu khiến cho xu hướng tiêu dùng đang chuyển sang thúc đẩy việc mua sắm có kế hoạch, chủ đích và chuyển sang tiêu dùng bền vững, hợp lý, văn hóa tiêu dùng ở Việt Nam cũng không tách khỏi xu hướng này⁽¹³⁾.

Trong bối cảnh như vậy, hướng tới nền kinh tế phát triển bền vững rất cần có sự tiêu dùng bền vững, đồng thời cần chú trọng quá trình kế thừa và phát

(12) PGS.TS. Phạm Duy Đức, PGS.TS. Vũ Thị Phương Hậu: Văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Sđd, tr.295.

(13) Trung tâm Thông tin công nghiệp và thương mại, Bộ Công thương: Xu hướng tiêu dùng hiện đại làm thay đổi mô hình kinh doanh của doanh nghiệp trong tình hình mới, 2021, truy cập tại: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/bo-cong-thuong-voi-doanh-nghiep/xu-huong-tieu-dung-hien-dai-lam-thay-doi-mo-hinh-kinh-doanh.html>.

triển các giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc. Văn hóa tiêu dùng sẽ là cơ sở duy trì tiêu dùng bền vững bởi giá trị định hướng và vai trò kiểm soát hành vi. Văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam cần được định hướng rõ ràng thông qua chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước để phát huy tốt nhất tính hiệu quả và vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế của văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp

Đổi mới sáng tạo chính là quá trình biến các ý tưởng thành giá trị được chấp nhận trên thực tiễn. Nói đến văn hóa là nói đến sáng tạo. Đổi mới mang tính văn hóa là thay đổi có sự tiến bộ về chất và đem lại giá trị. Tổng Giám đốc UNESCO Federico Mayor cho rằng: Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của các cá nhân và các cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên các giá trị, các truyền thống và các thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc.

Theo Báo cáo về xếp hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2021 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố ngày 20/9/2021, Việt Nam xếp thứ 44/132 quốc gia/nền kinh tế (so với thứ hạng 42 của năm 2020) và được đánh giá nằm trong số 50 nền kinh tế có GIÍ tiến bộ đáng kể nhất trong xếp hạng đổi mới sáng tạo theo thời gian. Việc Chính phủ sử dụng GIÍ như một công cụ đo

lường và đánh giá hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo của quốc gia là ví dụ rõ ràng nhất cho thấy Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển quốc gia⁽¹⁴⁾.

Trong điều kiện cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nền kinh tế, thúc đẩy việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu thì yêu cầu nâng cao hơn nữa vai trò của sáng tạo, khoa học kỹ thuật, công nghệ trong thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Để thực hiện được điều này, Việt Nam cần nhanh chóng có các chính sách để thúc đẩy gia tăng số lượng các nhà khoa học, nguồn nhân lực có khả năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển; lựa chọn hướng phát triển, nghiên cứu để tập trung nguồn lực đầu tư cũng như có các chính sách thu hút nguồn lực của xã hội cho nghiên cứu khoa học; khắc phục tình trạng vi phạm, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong các lĩnh vực hiện nay.

Môi trường khởi nghiệp Việt Nam còn rất non trẻ so với thế giới. Chúng ta có tiềm năng để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp do dân số nước ta vẫn đang trong thời kỳ dân số vàng, với nền kinh tế năng động và có nhiều trường đại học, trung tâm nghiên cứu trên khắp cả nước. Tuy nhiên, chỉ khi tinh thần khởi nghiệp, văn hóa khởi nghiệp sáng tạo nở rộ trong các tầng lớp dân cư, đặc biệt là trong thế hệ trẻ thì sẽ thực sự trở thành động lực mạnh mẽ

thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, chúng ta cần có những giải pháp căn cơ trong xây dựng Hệ giá trị Việt Nam mới, về đổi mới nền giáo dục, về giải pháp chính sách, cách thức triển khai thực hiện chủ trương từ Trung ương đến các cấp chính quyền địa phương về việc tạo dựng văn hóa khởi nghiệp.

Phát triển công nghiệp văn hóa

Nhận thức về phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam là một quá trình lâu dài, liên tục. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” đã đánh dấu bước phát triển mới, sâu sắc và toàn diện hơn về phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam.

Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định 12 lĩnh vực phát triển công nghiệp văn hóa, bao gồm: quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa. Chiến lược cũng xác định mục tiêu cụ thể là phần

(14) Bích Liên: Việt Nam xếp thứ 44 về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu 2021, truy cập tại: <https://dangcongsan.vn/khoa-hoc/viet-nam-xep-thu-44-ve-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-2021-591653.html>.

đầu doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 3% GDP năm 2020, 7% năm 2030 và tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội⁽¹⁵⁾.

Theo xu hướng chung của thế giới, công nghiệp văn hóa của Việt Nam cũng sẽ theo hướng hiện đại hóa và tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn có tính cạnh tranh cao, năng động, đó là: du lịch văn hóa, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, công nghiệp âm nhạc và giải trí công cộng. Bên cạnh đó, cũng cần phát triển theo hướng đa dạng hóa và liên kết đa lĩnh vực các ngành thuộc công nghiệp văn hóa để đáp ứng nhu cầu phát triển nội ngành và phục vụ nhu cầu văn hóa đại chúng của xã hội. Theo tiến trình hội nhập quốc tế, xu hướng mở rộng liên doanh, hợp tác với các nước để phát triển ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam sẽ diễn ra ngày càng sâu rộng hơn, đem lại nhiều cơ hội để phát triển, tạo ra sự kết hợp giữa văn hóa dân tộc và quốc tế.

Một số vấn đề đặt ra và giải pháp, kiến nghị

Một số vấn đề đặt ra

Nội dung quan trọng đang đặt ra ở nước ta hiện nay là nhận thức về văn hóa trong kinh tế chưa toàn diện và đầy đủ. Trong suốt quá trình đổi mới, chúng ta chưa xác định được hệ giá trị văn hóa cốt lõi của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để thông qua đó định hướng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chúng ta nhấn mạnh vai trò của văn hóa đối với

sự phát triển bền vững đất nước nhưng chưa có khung để đánh giá, xác định tác động của văn hóa tới phát triển kinh tế. Chưa làm rõ khái niệm, nội hàm, quá trình hình thành vốn văn hóa, vốn xã hội và vốn con người cũng như mối quan hệ của các loại vốn này với nhau. Chưa định lượng được độ lớn, mức đóng góp của những nguồn vốn này trong tổng thể các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Những hạn chế này dẫn đến xây dựng văn hóa trong kinh tế đang đặt ra một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về giá trị và chuẩn mực văn hóa trong kinh tế. Một trong những vấn đề cơ bản để xây dựng văn hóa trong kinh tế là phải xác định rõ các hệ giá trị và chuẩn mực văn hóa của con người Việt Nam và hệ thống giá trị xã hội trong thời đại mới để làm cơ sở chung cho tất cả các hoạt động có liên quan đến tạo lập, xây dựng văn hóa như giáo dục đào tạo, hệ thống pháp luật,... Việc chưa có một Hệ giá trị Việt Nam mới gây khó khăn cho quá trình xây dựng các hệ giá trị khác (văn hóa tổ chức, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân...) cũng như quá trình xây dựng lòng tin trong xã hội... là những giá trị cốt lõi để nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và bao trùm. Vấn đề phát huy các lĩnh vực hoạt động văn hóa để phát triển kinh tế - xã hội còn thiên về các yếu tố hữu hình, thực dụng, ngắn hạn, phát triển không bền vững và xuất hiện nhiều yếu tố phản văn hóa, phản thẩm mỹ, chưa gắn chặt với xây dựng con

người và môi trường văn hóa lành mạnh.

Thứ hai, trách nhiệm xã hội và đạo đức trong kinh tế. Vấn đề trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kinh tế - xã hội phản ánh chất lượng của tăng trưởng kinh tế, tác động trực tiếp đến năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và uy tín của nền kinh tế đối với người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Điều này thường được phản ánh qua đánh giá của xã hội về lương tâm và trách nhiệm thực hành luật pháp trong kinh tế của người sản xuất và kinh doanh dịch vụ, nền tảng tinh thần cho các liên kết trong kinh tế, tinh thần dân tộc trong phát triển kinh tế, cụ thể:

(1) *Đối với vấn đề lương tâm và trách nhiệm thực hành luật pháp trong kinh tế.* Trạng thái lương tâm của người sản xuất hàng hóa ở Việt Nam có nhiều dấu hiệu tiêu cực, việc sản xuất hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, sản xuất theo hình thức “rau hai luống, lợn hai chuồng”, sử dụng công nghệ gây ô nhiễm, xả thải chất độc hại ra môi trường,... ngày càng phổ biến. Đây là vấn đề thực sự đáng báo động về trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tự

(15) Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, 2016, truy cập tại http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=186367.



giác chấp hành luật pháp trong kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

(2) *Về vấn đề nền tảng tinh thần cho sự liên kết trong kinh tế.* Trong nền kinh tế thị trường, sự liên kết để sản xuất, kinh doanh và dịch vụ là nhu cầu bắt buộc để tồn tại và phát triển sản xuất. Văn hóa Việt Nam xưa đã luôn quan niệm “buôn có bạn, bán có phường”, quá trình hội nhập và chuyển đổi sang xã hội hiện đại thì các hoạt động kinh tế vẫn luôn có xu hướng dựa trên lòng tin từ các mối quan hệ gia đình, bạn bè thân thích. Như vậy, bản sắc văn hóa Việt Nam vẫn in đậm dấu ấn trong phát triển nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Vấn đề đặt ra ở đây là làm thế nào để vừa kế thừa được các giá trị tích cực, tốt đẹp của văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu được tinh hoa văn hóa của thời đại để phát triển kinh tế. Kết hợp hài hòa được các giá trị này cũng như vận dụng được các nền tảng công nghệ của kinh tế chia sẻ sẽ củng cố niềm tin trong các mối quan hệ truyền

thống, đồng thời cũng gia tăng niềm tin trong các mối quan hệ ngoài gia đình, niềm tin vào thể chế, chính sách và niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từ đó tạo động lực tinh thần quan trọng cho kinh tế Việt Nam phát triển bền vững. Khi niềm tin trong xã hội được nhân rộng, các hoạt động kinh tế, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, đổi mới sáng tạo sẽ diễn ra nhanh chóng với chi phí giao dịch thấp, làm gia tăng hiệu quả đồng vốn cũng như năng suất lao động, tối ưu hóa việc sử dụng tài sản, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đây cũng là một vấn đề đặt ra rất cấp thiết để phát huy vai trò của các giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

(3) *Về vấn đề tinh thần dân tộc trong phát triển kinh tế.* Tinh thần dân tộc là một động lực quan trọng để liên kết các chủ thể kinh tế, nâng cao sức sáng tạo và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tinh thần dân tộc trong phát triển kinh tế phải được thể hiện bằng hành động

và việc làm cụ thể, thiết thực, trong đó phát triển thương hiệu Việt Nam trên thị trường quốc tế, chấp nhận cạnh tranh bình đẳng trên thương trường, liên kết chặt chẽ trên cơ sở pháp luật quốc tế để tạo các chuỗi sản xuất cung ứng hàng hóa và dịch vụ với thương hiệu của Việt Nam thông suốt, hiệu quả trên toàn cầu. Việc Đảng, Nhà nước và các doanh nghiệp Việt Nam đang tập trung xây dựng thương hiệu mạnh cho hàng hóa Việt Nam là yêu cầu vừa cơ bản, vừa cấp thiết để khẳng định tinh thần dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, nhận thức về tác động giữa phát triển văn hóa và kinh tế. Mối quan hệ giữa phát triển văn hóa và kinh tế thường được một số nhà nghiên cứu chỉ ra như: văn hóa phát triển trên nền tảng kinh tế; văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế hay văn hóa thúc đẩy phát triển bền vững... mà chưa được nhìn nhận dưới góc độ nguồn lực, là vốn văn hóa phục vụ cho phát triển. Kinh tế học cổ điển cũng chưa chỉ rõ cách mà văn hóa tác động vào các hoạt động kinh tế. Chỉ đến khi các nhà nghiên cứu thuộc “ngành kinh tế học thể chế mới” xác định văn hóa là một phần trong các thể chế không chính thức (bất thành văn, như: những tục lệ, truyền thống và chuẩn mực ứng xử trong xã hội) thì mối liên hệ giữa văn hóa và kinh tế mới được chỉ ra rõ ràng. Theo quan điểm của kinh tế học thể chế mới, văn hóa là một hệ thống quy tắc mà chủ yếu là ngầm định, được củng

cổ bằng những biểu tượng và dấu hiệu hữu hình khác về nội dung và thể chế của nó. Những người thuộc cùng một dân tộc, một quốc gia sẽ dễ chia sẻ nền tảng văn hóa chung dẫn đến việc tương tác diễn ra dễ dàng hơn do sự thân thuộc với các thể chế văn hóa, từ đó giúp giảm chi phí giao dịch, giảm bớt được các rủi ro, chi phí chìm, chi phí cơ hội,... Các khoản chi phí này chiếm tỷ lệ không nhỏ trong nền kinh tế thị trường. Vấn đề đặt ra là khi không có đầy đủ các lý thuyết, khái niệm nền tảng hay các học thuyết kinh tế hiện đại chỉ rõ các quan hệ giữa văn hóa với phát triển kinh tế sẽ khiến chúng ta “loay hoay” trong chính sách thúc đẩy, phát huy văn hóa trong phát triển kinh tế.

Thứ tư, về nhận thức đối với quá trình hình thành vốn con người. Vốn con người là kiến thức, kỹ năng, năng lực và sức khỏe thể hiện trong mỗi con người⁽¹⁶⁾, do đó quá trình hình thành vốn con người phụ thuộc rất nhiều vào quá trình giáo dục. Trong quá trình đó thì văn hóa đóng một vai trò quan trọng. Chính nhờ giáo dục mà trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, nhân cách, lối sống, ý chí, nghị lực, tài năng và sự thành thạo công việc tạo thành nguồn vốn con người của mỗi cá nhân và cộng đồng. Văn hóa cấu thành một bộ phận quan trọng trong nguồn vốn con người của xã hội, có ý nghĩa quan trọng đối với mức độ hiệu quả trong việc chuyển hóa các nguồn lực vật chất của lao động, tư bản và tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu và khát vọng của

con người⁽¹⁷⁾. Các nội dung trên lý giải cho việc thực tế trên thế giới, không ít quốc gia có nhiều tài nguyên thiên nhiên nhưng rất nghèo đói, trái lại, một số nước nghèo về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại rất giàu về kinh tế, bởi nhờ coi trọng nâng cao dân trí, phát triển giáo dục và đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài,... nghĩa là rất coi trọng văn hóa. Vấn đề nhận thức chưa đầy đủ, chưa có cơ sở lý luận khoa học về quá trình hình thành vốn văn hóa, văn hóa trong hình thành vốn con người... dẫn đến chúng ta chưa có những giải pháp từ “gốc rễ” để đưa yếu tố văn hóa vào gia tăng nguồn vốn con người thông qua các kênh giáo dục từ gia đình - nhà trường - xã hội. Hoạt động thúc đẩy, giáo dục văn hóa thường chỉ được đặt bên cạnh hoạt động giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân mà không được thiết kế một cách đầy đủ, tổng thể từ nội dung đến phương pháp giảng dạy từ bậc phổ thông đến đại học và các chương trình giáo dục thường xuyên.

Thứ năm, xây dựng môi trường văn hóa trong kinh tế. Nội dung này được thể hiện ở hai phương diện cơ bản là luật pháp và đạo đức trong kinh tế. Vấn đề xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, hiệu quả, thông suốt, từ đó thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế. Quá trình tạo dựng hệ thống thể chế chính thức và không chính thức ở nước ta trong thời gian

qua đã tạo ra môi trường kinh doanh, cạnh tranh tự do, bình đẳng cho các chủ thể và các thành phần kinh tế tham gia. Tuy nhiên, trên thực tế, hiệu quả của việc thực thi các thể chế chính thức còn gặp nhiều khó khăn, tình trạng “trên nóng dưới lạnh”, có quy định trong luật nhưng không được thực thi trong cuộc sống, nhiều vi phạm pháp luật không được xử lý rốt ráo dẫn đến làm giảm hiệu quả và niềm tin vào pháp luật. Các thể chế không chính thức dựa trên văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán kinh doanh của các thể hệ trước đang dần bị thay đổi bởi sự tiến bộ, phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế nhưng chưa được quan tâm điều chỉnh, thiết lập mới cũng đang làm giảm đi nguồn vốn văn hóa và vốn xã hội phục vụ phát triển kinh tế. Vấn đề đặt ra là cần có biện pháp để thiết lập và nâng cao hiệu quả của hệ thống thể chế, giúp giảm chi phí giao dịch, rủi ro trong kinh doanh cho doanh nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước⁽¹⁸⁾.

(16) OECD: Giá trị của con người, 2001, truy cập tại: <https://www.oecd.org/in-sights/37967294.pdf>.

(17) Coleman, J. S., “Các tổ chức và thể chế: Các cách tiếp cận kinh tế và xã hội học để phân tích cấu trúc xã hội, vốn xã hội trong việc tạo ra nguồn vốn nhân lực”, Tạp chí Xã hội học Mỹ, 1988, tr.95-120.

(18) PGS.TS. Phạm Duy Đức, PGS.TS. Vũ Thị Phương Hậu: Văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Sdd, tr.362, 382.

Một số kiến nghị, giải pháp

Trước một số vấn đề đặt ra như trên, để thực hiện thành công các chủ trương, đường lối của Đảng trong thời gian tới cần nghiên cứu đồng bộ một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức lý luận về xây dựng văn hóa trong kinh tế, mối quan hệ hữu cơ giữa xây dựng văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế, các nội dung cơ bản để xây dựng văn hóa trong kinh tế, từ đó xác định rõ các nội dung công việc, vai trò và chủ thể trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này trong thực tiễn. Xây dựng văn hóa trong kinh tế là làm cho các giá trị văn hóa, hiểu biết về tầm quan trọng của phát triển văn hóa đối với kinh tế thấm sâu, lan tỏa vào hoạt động kinh tế - chính trị, tạo nên con người văn hóa mới, văn hóa tổ chức mới để phát triển bền vững đất nước trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Việc nâng cao nhận thức về xây dựng văn hóa trong kinh tế cần phải tiến hành đồng bộ và toàn diện, đặc biệt chú trọng giáo dục con người, nâng cao vai trò giáo dục của gia đình, tạo dựng niềm tin trong xã hội, tăng cường sự tham gia của quần chúng nhân dân, doanh nhân trong việc xây dựng văn hóa trong kinh tế để thay đổi văn hóa của tổ chức, doanh nghiệp. Song hành với quá trình trên là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc nâng cao chất lượng đảng viên, chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, chất lượng công tác kiểm tra, giám sát để từ đó nâng cao

trách nhiệm và hiệu quả, hiệu lực của quản lý nhà nước đối công tác xây dựng văn hóa trong kinh tế.

Thứ hai, cần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu để xác định Hệ giá trị Việt Nam mới, khung đánh giá, tác động của việc phát triển văn hóa tới phát triển kinh tế. Hệ giá trị Việt Nam mới sẽ là cơ sở định hướng cho việc xây dựng các hệ giá trị khác như hệ giá trị văn hóa của doanh nghiệp, hệ giá trị văn hóa trong quản trị quốc gia... Những giá trị cần thiết để kinh tế Việt Nam phát triển, được xã hội quan tâm hướng tới trong quá trình hội nhập quốc tế là đề cao giá trị sáng tạo, tinh thần dân tộc, hội nhập, tuân thủ quy luật thị trường, thực thi pháp luật, trung thực, cạnh tranh quốc tế, hợp tác, chiếm lĩnh công nghệ cao. Điều này phản ánh một quá trình chuyển đổi định hướng giá trị văn hóa trong kinh tế phù hợp với xu thế phát triển chung của quốc tế, góp phần tạo nên sự năng động, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong hội nhập. Đây là những giá trị tích cực cần được cổ vũ, phát huy để kinh tế Việt Nam phát triển nhanh, vững chắc. Việc xây dựng hệ giá trị Việt Nam mới cần phát huy những giá trị cốt lõi của chủ nghĩa xã hội và dựa trên nền tảng văn hóa truyền thống của dân tộc cũng như những giá trị trong điều kiện hội nhập. Ở cấp độ quốc gia và xã hội, cần nhấn mạnh tới những giá trị về thịnh vượng, dân chủ, văn minh, hài hòa, tự do, bình đẳng, công bằng và pháp quyền, ở cấp độ công

dân cần tập trung tính trách nhiệm, liêm chính, tận tụy, tính khoa học. Đối với những giá trị truyền thống cần điều chỉnh nội hàm cho phù hợp điều kiện mới. Ví dụ như, yêu nước không chỉ thể hiện trong chống ngoại xâm mà còn thể hiện trong xây dựng và phát triển kinh tế, giữ gìn thương hiệu Việt Nam; sáng tạo không chỉ là linh hoạt, biến báo mà phải nâng tầm sáng tạo phát minh⁽¹⁹⁾. Hệ giá trị Việt Nam mới sẽ là một tập hợp các giá trị cốt lõi sâu sắc nhất của văn hóa, mang tính thời đại với một nền tảng đạo đức chung, tương thích với nền tảng kinh tế, hệ thống chính trị, là sợi dây tinh thần gắn kết và tạo ra sự đồng thuận xã hội rộng rãi trong toàn thể nhân dân. Hệ giá trị Việt Nam mới sẽ tạo ra mục tiêu theo đuổi chung của mọi người, mọi tổ chức, nâng cao phẩm chất, đạo đức của công dân, đề cao chân, thiện, mỹ, tố cáo cái giả, cái xấu, cái ác, rèn luyện đức tính cần kiệm, có liêm sỉ, nêu cao lẽ phải, sự cống hiến và hòa đồng giữa con người và thiên nhiên.

Thứ ba, chính sách tác động đến văn hóa là chính sách lâu dài, chỉ khi có con người tốt, có văn hóa tốt thì mới xây dựng và thực thi được chính sách tốt, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tức có nguồn vốn con người đủ lớn để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế nhanh, bền vững và bao trùm.

(19) GS.TS. Trần Ngọc Thêm: Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 541.

Do đó, nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu để xây dựng văn hóa trong kinh tế là xây dựng con người có đủ năng lực phẩm chất, kỹ năng lao động, đạo đức nghề nghiệp, ý chí và bản lĩnh trong xây dựng và phát triển kinh tế thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế. Điều này có nghĩa là cần tập trung vào các nền tảng văn hóa, chuẩn mực cốt lõi của cá nhân con người Việt Nam, hay nói cách khác là văn hóa cá nhân, để từ đó có ảnh hưởng, tác động tới văn hóa gia đình và văn hóa xã hội thay vì chỉ tập trung tác động vào văn hóa xã hội như hiện nay. Đối với đội ngũ cán bộ, do đây là lực lượng đi đầu trong công tác xây dựng văn hóa trong kinh tế, cần tập trung thực hiện các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết

số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”, trong đó chú trọng giáo dục nội dung về tư tưởng, đạo đức, lối sống, truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc, các giá trị cốt lõi, nền tảng đạo đức của quốc gia. Đối với đảng viên, cần tập trung thực hiện tốt Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 21/1/2019 của Ban Bí thư về “Nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên và rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng”, Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 9/2/2018 của Ban Bí thư về “Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng chủ nghĩa

Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới”. Đối với nguồn nhân lực nói chung, cần tập trung tổng kết, đánh giá hiệu quả, tác động của việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” để có những bổ sung, điều chỉnh kịp thời, trong đó chú trọng các nội dung liên quan đến giáo dục trẻ em. Tổ chức thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới”, trong đó chú



trọng các nội dung liên quan đến xây dựng văn hóa gia đình trong thời kỳ mới và chức năng giáo dục của gia đình. Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết về giáo dục và chỉ thị về gia đình cần quan tâm đến nội dung, chức năng liên quan đến giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục gia đình về giáo dục văn hóa, Hệ giá trị Việt Nam mới. Nghiên cứu để có chủ trương đưa nhiều hơn nội dung về văn hóa dân tộc vào chương trình học ở bậc trung học, chỉ khi học sinh có hiểu biết đầy đủ về văn hóa dân tộc, yêu thích văn hóa dân tộc thì văn hóa mới trở thành nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Đây cũng chính là giải pháp gốc rễ để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, doanh nhân và người lao động, đáp ứng yêu cầu xây dựng văn hóa trong kinh tế nói riêng và nguồn nhân lực quốc gia nói chung.

Thứ tư, đẩy mạnh xây dựng môi trường văn hóa kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa công sở... bằng các biện pháp cụ thể, thiết thực để nâng cao trình độ văn hóa, đạo đức của doanh nhân, cán bộ, công chức, người lao động. Cần thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp đã được đề ra tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về “Hoàn thiện thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, trong đó chú trọng bảo đảm giữ vững mối quan hệ, vai trò giữa nhà nước, thị trường và xã hội. Nhà nước

xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ các quyền về tài sản, quyền sở trí tuệ, quyền kinh doanh, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, đi liền với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam; thúc đẩy phát triển thị trường khoa học công nghệ. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng hệ thống thể chế chính thức, tạo điều kiện để các hệ thống thể chế phi chính thức vận hành, đề ra các yêu cầu, tiêu chuẩn về đạo đức xã hội trong kinh doanh phù hợp với yêu cầu và quy luật của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tính minh bạch, công khai, trách nhiệm giải trình trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả; phân bổ nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp. Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự gắn kết, phối hợp hoạt động; đại diện, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Đảng và Nhà nước; tham gia đóng góp ý kiến đối với chủ trương, đường lối của Đảng; phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước, giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước

trong thực thi pháp luật, thực hành đạo đức công vụ. Qua đó tạo dựng niềm tin giữa các chủ thể tham gia thị trường, giúp các hoạt động kinh tế diễn ra thuận lợi, nhanh chóng, tiết kiệm chi phí, hạn chế rủi ro, nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia.

Thứ năm, nghiên cứu xây dựng thể chế, các vấn đề liên quan đến vốn văn hóa, vốn xã hội và vốn con người, chuỗi giá trị hàng hóa, dịch vụ văn hóa, như: về nội hàm quá trình hình thành, các phương pháp định lượng các loại vốn, ảnh hưởng của các loại vốn này đến phát triển kinh tế - xã hội... đặt trong tổng thể mối quan hệ giữa văn hóa với phát triển kinh tế, để việc ban hành và thực thi các chính sách phát huy văn hóa trong kinh tế mới có hiệu quả tích cực hơn.

Nắm vững, thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp đã nêu ở trên cùng với quyết tâm, kiên trì theo đuổi các mục đích, giá trị mà Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ ra trong bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” sẽ tạo ra môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, đồng thời sẽ đặt tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển, giúp đất nước ta vững vàng trên con đường hướng tới tương lai thịnh vượng trong giai đoạn phát triển mới ■



Đoàn Chủ tịch điều hành tại Hội nghị.

Ảnh: Thành Trung

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2021, TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2022 CỦA BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Ngày 13/01, Ban Kinh tế Trung ương đã tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác năm 2021, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2022. Tham dự Hội nghị có đồng chí Trần Tuấn Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương; các đồng chí lãnh đạo Ban; các đồng chí đại diện các ban, bộ, ngành Trung ương và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Ban Kinh tế Trung ương

Với vai trò là cơ quan tham mưu của BCH Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong việc định hướng xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; hoạch định các chủ trương, giải pháp lớn, quan trọng về kinh tế - xã hội, Ban Kinh tế Trung ương đã triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ công

tác theo kế hoạch đề ra, đặc biệt là các nhiệm vụ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Năm 2021, Ban Kinh tế Trung ương đã hoàn thành các đề án trình Bộ Chính trị:

Đề án “Đô thị hóa, phát triển đô thị và phát triển kinh tế đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Mới đây, ngày 20/12/2021, Văn phòng Trung ương Đảng đã có công văn

số 2675-CV/VPTW thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về Đề án “Đô thị hóa, phát triển đô thị và phát triển kinh tế đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, theo đó, Bộ Chính trị đánh giá cao Ban Kinh tế Trung ương và các cơ quan liên quan đã có sự chuẩn bị công phu, nghiêm túc, kỹ lưỡng Đề án “Đô thị hóa, phát triển đô thị và phát triển kinh tế

đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Đây sẽ là Nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Bộ Chính trị về vấn đề đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững ở nước ta, góp phần triển khai Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Đề án “Tổng kết thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020”. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng lõi nghèo của cả nước, vì vậy, ngoài việc tổng kết thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW thì việc tham mưu ban hành Nghị quyết mới phải thể hiện được các chủ trương, đường lối, quan điểm, mục tiêu mới, nhất là phải có những chính sách đặc thù để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trong tình hình mới. Sau một thời gian quyết liệt triển khai xây dựng Đề án trình Bộ Chính trị, đến nay, Bộ Chính trị đã thông qua và nhất trí ban hành Nghị quyết mới vào đầu năm 2022.

Đề án “Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW của Bộ Chính trị khoá XI về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”. Sau hơn 4 tháng triển khai quyết liệt Đề án trong tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, Ban Kinh tế Trung ương đã phối hợp chặt chẽ với Tỉnh ủy Khánh Hòa, các ban, bộ, ngành tiến hành tổng kết Kết luận số 53-KL/TW, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng Đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Đặc biệt, với yêu cầu bức thiết của các bộ, ngành, nhất là các địa phương về việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai, Ban Kinh tế Trung ương được giao là cơ quan Thường trực xây dựng Đề án “Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (Nghị quyết 19-NQ/TW), trên cơ sở đó, đề xuất những chủ trương, chính sách quản lý và sử dụng đất đai hiệu quả, phục vụ phát triển bền vững đất nước trong thời gian tới.

Cũng trong thời gian này, Ban Kinh tế Trung ương được giao tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện Đề án “Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”; Đề án “Chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Đề án “Tổng kết Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010 và Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020”. Đồng thời Ban tiếp tục chủ động tổ chức nghiên cứu các nội dung, đề án,

báo cáo liên quan đến kinh tế - xã hội phục vụ công tác tham mưu, đề xuất và phối hợp thẩm định, tham gia ý kiến đối với các đề án, dự án, báo cáo trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư và gửi Chính phủ, các ban, bộ, ngành Trung ương, địa phương.

Năm 2021, Ban Kinh tế Trung ương chủ động chủ trì, tham mưu công tác phổ biến, tuyên truyền, quán triệt triển khai các chủ trương, nghị quyết của Đảng dưới nhiều hình thức đa dạng, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với công tác phòng chống dịch bệnh như: Diễn đàn cấp cao thường niên lần thứ 3 về Công nghiệp 4.0 với chủ đề “Phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội bền vững thời kỳ hậu Covid-19 và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong kỷ nguyên số”. Ban đã chủ trì, phối hợp tổ chức hơn 60 cuộc hội nghị, hội thảo, tọa đàm phục vụ công tác chuyên môn của Ban, tiêu biểu là phối hợp hiệu quả với Ủy ban Kinh tế Quốc hội và Viện Hàn lâm Khoa học và xã hội Việt Nam tổ chức thành công Diễn đàn kinh tế Việt Nam với chủ đề “Phục hồi và phát triển bền vững”.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, đồng chí Trần Tuấn Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương đánh giá, năm 2021, Ban có một khối lượng công việc rất lớn, đòi hỏi phải có sự nỗ lực, quyết tâm rất cao để thực hiện và hoàn thành có chất lượng các đề án. Đồng chí biểu dương tập thể cán bộ, công chức và người lao động của Ban. Mặc dù trong điều kiện công tác rất khó khăn, đặc biệt là từ sau đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ tư làm cho

nhiều nội dung, chương trình công tác không triển khai được theo kế hoạch đề ra, nhưng các cán bộ, công chức đã rất cố gắng để khắc phục khó khăn, triển khai linh hoạt các hoạt động thông qua nhiều hình thức, bảo đảm tiến độ các nhiệm vụ và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Ban Kinh tế Trung ương đã bám sát thực tiễn, củng cố mối quan hệ chặt chẽ với các địa phương, bộ, ngành, đặc biệt là thông qua việc tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, từ đó đề xuất, kiến nghị các chủ trương, chính sách lớn phục vụ công cuộc đổi mới và phát triển đất nước.

Đồng chí cũng cho rằng, các nội dung công tác xây dựng Đảng được triển khai nghiêm túc, toàn diện trong năm 2021. Các hoạt động đoàn thể được quan tâm triển khai. Tham mưu thực hiện tốt các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế bằng những hình thức phù hợp trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 tại cơ quan, đơn vị được chủ động triển khai hiệu quả.

Đồng chí Trần Tuấn Anh nêu rõ, năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Đồng chí đề nghị Ban Kinh tế Trung ương cần phải tiếp tục nỗ lực để cùng cả hệ thống chính trị cụ thể hóa các nhiệm vụ, mục



Đồng chí Trần Tuấn Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương phát biểu chỉ đạo Hội nghị.

Ảnh: Thành Trung

tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra; tăng cường công tác tham mưu với Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong việc lãnh đạo, chỉ đạo các chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế trong bối cảnh nền kinh tế thế giới, khu vực nói chung và nước ta nói riêng được dự báo sẽ còn có những khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Đặc biệt, riêng trong năm 2022, Ban Kinh tế Trung ương sẽ trình Ban Chấp hành Trung ương 03 đề án quan trọng: (1) Đề án “Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (trình Hội nghị Trung ương 5- tháng 5/2022); (2) Đề án “Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn” (trình Hội nghị Trung ương 5 - tháng 5/2022); (3) Đề án “Chủ trương, chính

sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (trình Hội nghị Trung ương 6 - tháng 10/2022).

Ngoài ra, Đề án “Tổng kết Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010; Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020”, và một số đề án khác sẽ được trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Chiều cùng ngày, Ban Kinh tế Trung ương, Đảng ủy cơ quan Ban Kinh tế Trung ương, Ban Chấp hành Công đoàn Ban đã tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức và tổng kết công tác công đoàn, đồng thời trao các Danh hiệu thi đua khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong năm 2021 ■



ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ TẠO VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN TẠI TỈNH LAI CHÂU

● GIÀNG PÁO MỸ(*)

Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới phía Tây Bắc của Tổ quốc được chia tách, thành lập năm 2004, với diện tích tự nhiên trên 9.000km², có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Tỉnh có 7 huyện, 01 thành phố với 106 xã, phường, thị trấn; dân số trên 470 nghìn người, gồm 20 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân số khu vực

nông thôn là 387,5 nghìn người, chiếm 82,37% dân số. Tỉnh có tiềm năng và thế mạnh về đất đai, khí hậu thuận lợi để phát triển nông - lâm nghiệp; có cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng đã được Chính phủ phê duyệt nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế, có điều kiện sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc phong phú của 20 dân tộc anh em, thuận lợi cho phát triển du lịch...

Với điều kiện đặc thù về tự nhiên, kinh tế, xã hội, trong những năm qua, tỉnh Lai Châu luôn quán triệt chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trong triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đồng thời xác định đây là hướng đi đúng đắn để khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về sản xuất nông nghiệp của tỉnh, nâng

(*) Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lai Châu

cao giá trị sản xuất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước hiện đại; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Xuất phát từ mục tiêu đó, nhiệm kỳ 2015-2020, Đảng bộ tỉnh Lai Châu đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, trong đó xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, tập trung huy động các nguồn lực và lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, triển khai thực hiện đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở. Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, ủng hộ của nhân dân, đến nay, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh đã có những bước phát triển quan trọng: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020 đạt trên 3.200 tỷ đồng, tăng 8,5 lần so với năm 2004; tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 22,39%; an ninh lương thực được đảm bảo. Các chính sách hỗ trợ, phát triển sản xuất nông nghiệp được thực hiện hiệu quả; cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng hiện đại, gắn với sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; các vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá tập trung ngày càng phát triển và mở rộng. Đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung, liên kết chặt chẽ giữa nông dân với doanh nghiệp từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm với các sản phẩm chủ lực như: 7.800 ha chè, trên 8.000 ha cây ăn quả; phát triển một số cây trồng có lợi

thế như dược liệu với tổng diện tích trên 17.700 ha, trong đó có một số dược liệu quý, có giá trị kinh tế cao như sâm Lai Châu, bảy lá một hoa, đương quy, sa nhân... Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm được đẩy mạnh với hơn 100 sản phẩm OCOP. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được triển khai tích cực, tỷ lệ che phủ rừng đạt 50,89%, diện tích rừng toàn tỉnh là 474.069 ha. Chăn nuôi có bước tăng trưởng khá, tổng đàn tăng hàng năm; đã hình thành mô hình chăn nuôi quy mô lớn, công nghiệp với 33 trang trại chăn nuôi quy mô tập trung và các nông hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, hàng năm cung cấp cho thị trường khoảng 70 nghìn tấn thịt các loại, đáp ứng một phần lương thực của tỉnh.

Bên cạnh đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ, quyết liệt, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn về mọi mặt, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được quan tâm và tập trung nguồn lực đầu tư phát triển. Đến nay, toàn tỉnh có 39 xã đạt chuẩn nông thôn mới được công nhận; đạt bình quân 15,33 tiêu chí/xã. Có 02 huyện, thành phố hoàn thành xây dựng nông thôn mới; thu nhập người dân khu vực nông thôn đạt trên 17 triệu đồng/người/năm, tăng gần 3 lần so với năm 2004. Hệ thống chính trị cơ sở từng bước được củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ tại địa phương.

Cùng với việc duy trì và nâng cao các tiêu chí nông thôn mới, tỉnh đã bước đầu triển khai thực hiện điểm mô hình phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới tại một số xã, trong đó chú trọng bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, khai thác các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, đặc biệt là xây dựng các thôn, bản, gia đình hạt nhân làm nòng cốt thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng.

Nhờ triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống cho người dân khu vực nông thôn, thể hiện ở sự phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh với trên 336 hợp tác xã, tạo việc làm thường xuyên cho hơn 3000 lao động (chủ yếu ở nông thôn) với thu nhập bình quân đạt 4,2 triệu đồng/người/tháng. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn gắn tái cơ cấu nông nghiệp được chú trọng thực hiện. Tổng số lao động trong nông nghiệp khoảng 200.000 người, chiếm gần 70% tổng số lao động toàn tỉnh; trên 80% lao động sau đào tạo được giải quyết việc làm và cho thu nhập ổn định. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp bình quân khoảng 1,15%/năm.

Những kết quả đạt được trên đây là rất tích cực, song phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh

còn có một số hạn chế, khó khăn: Cơ cấu nông nghiệp chuyển biến chậm; sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, chất lượng, hiệu quả chưa cao; chất lượng sản phẩm hàng hóa và sức cạnh tranh thấp, việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn chậm, thị trường tiêu thụ hàng nông sản chưa ổn định; chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chưa hình thành được nhiều vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp đặc trưng của địa phương. Xây dựng nông thôn mới chưa thực sự bền vững; việc duy trì một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới còn khó khăn, nhất là tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập và môi trường; giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Các hoạt động hợp tác, liên kết vùng với các tỉnh trong khu vực Trung du và miền núi Bắc Bộ còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nguồn lực cho thực hiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đặc biệt, trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh, nhất là dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài, nhiều lao động nông thôn bị mất việc làm, sản phẩm nông nghiệp không tiêu thụ được đã ảnh hưởng lớn đến đời sống của nhân dân.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, hạn chế, song những kết quả đạt được trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đã và đang góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu và cả nước nói riêng, tiếp tục khẳng định đây là chủ



trương đúng đắn, phù hợp của Đảng và Nhà nước ta. Thực tế cho thấy, Lai Châu có rất nhiều những tiềm năng, lợi thế để phát triển nông nghiệp với diện tích tự nhiên lớn, tỷ lệ che phủ rừng gần 51% và trên 240.000ha đất chưa sử dụng, 24.000ha đất lúa, 17.000ha đất ngô; diện tích mặt nước hồ các thủy điện trên 16000ha, thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản; mật độ sông suối cao đảm bảo cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nguồn lao động dồi dào; khí hậu nhiệt đới thích hợp phát triển các loại cây dược liệu quý, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung, quy mô lớn... Bên cạnh đó, tỉnh còn có nhiều lợi thế riêng có về tài nguyên khoáng sản, cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng, thuận lợi cho phát triển công nghiệp và kinh tế biên mậu; khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ cùng bản sắc văn hóa độc đáo của 20 dân tộc anh em với nhiều điểm du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm hấp dẫn; hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư với tuyến đường nối Cao tốc Hà Nội - Lào Cai và thành phố Lai Châu, dự án

Hầm Hoàng Liên kết nối với thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai... tạo điều kiện thúc đẩy kết nối vùng, liên vùng. Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách đặc thù để hỗ trợ, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với nguồn ngân sách dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 trên 1.000 tỷ đồng.

Đó là điều kiện thuận lợi để tỉnh thúc đẩy phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tới. Chính vì vậy, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV đã tiếp tục quán triệt sâu sắc chủ trương này, xác định “*Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững*” là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng bộ tỉnh trong nhiệm kỳ 2020-2025 với mục tiêu cụ thể là: Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt trên 5%/năm; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 226.000 tấn; diện tích cây chè 10.000 ha, trồng mới 2.400 ha; tăng trưởng đàn gia súc trên 5%/năm. 57,5% xã đạt chuẩn nông thôn mới, không còn xã dưới 15 tiêu chí,

02 huyện nông thôn mới (Tam Đường, Than Uyên). Tỷ lệ che phủ rừng 54%.

Để hiện thực hóa các mục tiêu này, tỉnh đã xác định 4 chương trình trọng điểm về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; phát triển rừng bền vững; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã. Đồng thời, sớm ban hành các nghị quyết chuyên đề, đề án, kết luận về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, xây dựng nông thôn mới và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện. Nhiệm vụ trọng tâm được tỉnh xác định là tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, thực hiện Chương trình “mỗi xã một sản phẩm”; ổn định vùng cao su hiện có; mở rộng vùng cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng mới 4.000 ha cây mắc ca, 5.000 ha cây quế, 1.600 ha cây ăn quả; hình thành phát triển vùng được liệt kê,...; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi quy mô công nghiệp, trang trại, gia trại và nuôi trồng thủy sản; bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên 10.000 ha. Đẩy mạnh phát triển rừng cây phân tán, tập trung ưu tiên nguồn lực cao nhất để thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp. Quan tâm

phát triển mở rộng quy mô các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, đồng thời xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào nông nghiệp, mở rộng sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, tập trung vào phát triển sản xuất, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của người dân nông thôn.

Từ chủ trương, định hướng được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và các nghị quyết chuyên đề, đề án của tỉnh về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tỉnh đã tập trung triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt ngay từ đầu nhiệm kỳ, trọng tâm là:

(1). Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là Nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp, các nghị quyết chuyên đề, đề án của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, ý nghĩa, mục tiêu của nhiệm vụ phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, từ đó chuyển thành hành động cụ thể, thiết thực của mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi người dân. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận

của nhân dân trong triển khai thực hiện Nghị quyết. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình trọng điểm của Nghị quyết Đại hội và đảm bảo nguồn lực để tổ chức thực hiện. Rà soát, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm phát huy nguồn lực, tiềm năng lợi thế, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

(2). Xây dựng, triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm, hằng năm. Tập trung nguồn lực cao nhất, cơ chế, chính sách tạo động lực tốt nhất cho phát triển nông, lâm nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh các hoạt động liên kết, hợp tác phát triển với các địa phương trong vùng, nhất là xây dựng cơ sở hạ tầng thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, đồng thời, liên kết cùng nhau giải quyết những vấn đề về phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, nhất là sản phẩm nông nghiệp, liên kết phát triển du lịch.

Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đầu tư vào địa bàn tỉnh. Tiếp tục cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp



gắn với xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, đồng thời, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và triển khai thực hiện hiệu quả, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

(3). Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp, nông thôn, tập trung phát triển kinh tế tư nhân và loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tạo ra nhiều việc làm cho người lao động ở nông thôn; phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã làm dịch vụ sản xuất cho kinh tế hộ, như: Dịch vụ kỹ thuật, bảo vệ thực vật, nhân giống và cung cấp giống; dịch vụ điện nước, tài chính, thương mại, tiêu thụ sản phẩm... Thực hiện tốt vai trò liên kết, cầu nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng các sản phẩm nông sản. Đẩy mạnh phát triển kinh tế hộ ở nông thôn trong tất cả các lĩnh vực, ngành hoạt động mà kinh tế hộ có thể tham gia.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển hạ tầng vùng sản xuất

phát triển ngành trồng trọt theo hướng hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung chuyên canh. Phát triển nhanh ngành chăn nuôi, thủy sản theo hình thức trang trại, gia trại với phương thức công nghiệp, an toàn gắn với bảo vệ môi trường. Hình thành các khu, điểm du lịch sinh thái trải nghiệm đồng quê gắn với nông nghiệp, nông thôn.

(4). Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; duy trì và nâng cao chất lượng các xã, huyện, thành phố đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đảm bảo bền vững về các tiêu chí; triển khai xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP; khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống đi đôi với xây dựng làng nghề gắn với đào tạo nghề nhằm phát huy lợi thế về lao động, nguyên liệu và tay nghề khu vực

nông thôn.

(5). Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp, và đặc biệt là vai trò chủ thể của người dân trong triển khai thực hiện. Quan tâm kiện toàn về tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, thực sự là những người có tâm huyết, trách nhiệm, sẵn sàng cùng ăn, cùng ở, cùng làm với người dân ở cơ sở. Chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới và tạo việc làm cho lao động nông thôn là nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, sự phối hợp, giúp đỡ của các tỉnh, thành phố trong khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu sẽ tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, khắc phục khó khăn, triển khai thực hiện hiệu quả, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng phát triển xanh, bền vững ■



PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH TỈNH KIÊN GIANG

● **LÂM MINH THÀNH^(*)**

Tổng quan tình hình thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 và Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị

Kiên Giang - là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có diện tích tự nhiên lớn nhất 6.348,5 km² và dân số đứng thứ 2/13 tỉnh, thành trong khu vực; có 15 đơn vị hành

chính cấp huyện trong đó 2 huyện đảo là Phú Quốc và Kiên Hải; phần đất liền ven biển trải dài qua 7 đơn vị hành chính cấp huyện, với 68/145 xã, phường, thị trấn có đảo hoặc có bờ biển. Là tỉnh đồng bằng nhưng lại có đa dạng các loại hình sinh thái như: Biển, đảo, rừng, núi với nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú. Đặc biệt, vùng biển

Kiên Giang rộng hơn 63.290 km², gần 10 lần diện tích đất liền, bờ biển dài khoảng 200km, với hơn 145 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó lớn nhất là đảo Phú Quốc. Với vị trí là cửa ngõ phía Tây, thông ra vịnh Thái Lan, nằm trên Hành lang kinh tế phía Nam thuộc Tiểu vùng Mêkông mở rộng, tiếp giáp biên giới trên bộ và trên biển với một số

(*) Phó Bí thư Tỉnh ủy,
Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang

quốc gia trong khu vực ASEAN, cùng 01 Cửa khẩu quốc tế và 01 Cửa khẩu quốc gia, đã giúp cho Kiên Giang có vị trí địa chính trị đặc biệt quan trọng, nhất là về đối ngoại và quốc phòng - an ninh; vị trí địa kinh tế thuận lợi để phát triển một nền kinh tế đa dạng, cũng như là cầu nối giữa các địa phương trong vùng với các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

Hoà cùng tiến trình đổi mới, phát triển của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Kiên Giang sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 và Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gọi tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW và Kết luận số 28-KL/TW) đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã ký kết thỏa thuận chương trình hợp tác kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh với Cần Thơ, An Giang và Cà Mau. Thành lập Tổ điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg và Quyết định số 2220/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020, qua đó đã ký biên bản ghi nhớ với các tỉnh Sóc Trăng - Cà

Mau - Bạc Liêu về xây dựng và triển khai thực hiện đề án liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng bán đảo Cà Mau nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của Tiểu vùng và từng địa phương, phấn đấu trở thành vùng trọng điểm quốc gia về sản xuất nông nghiệp. Ký kết chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa tỉnh Kiên Giang và tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 như liên kết sản xuất nông nghiệp gắn với chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đến nay, quy mô và tiềm lực kinh tế của tỉnh có bước phát triển khá. Tổng giá trị tăng thêm năm 2020 đạt 68.956 tỷ đồng (tăng gấp 1,56 lần so với năm 2010). GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 56 triệu đồng (2.418 USD), gấp 8,36 lần so với năm 2003. Tổng thu ngân sách tỉnh giai đoạn 2003 - 2020 đạt 78.025,96 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 14,69%/năm; tổng chi ngân sách đạt 195.723 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 14,26%/năm. Tính liên kết về phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long từng bước được hình thành. Thu hút vốn đầu tư trên địa bàn tăng nhanh, một số cơ sở sản xuất quan trọng, tạo năng lực mới đã hoàn thành và đi vào hoạt động, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đi vào nề nếp và ngày

càng chặt chẽ hơn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị được quan tâm xây dựng, nhiều công trình trọng điểm được đầu tư. Công tác giáo dục - đào tạo có chuyển biến tích cực, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao hơn. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm được quan tâm thực hiện tốt; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên; khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tiếp tục được củng cố và tăng cường. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, tỉnh Kiên Giang nói riêng và các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung cũng đã và đang bộc lộ một số hạn chế nhất định: Nhận thức, tư duy về liên kết vùng của các địa phương trong vùng tuy đã được nâng lên nhưng vẫn chưa theo kịp nhu cầu đổi mới mạnh mẽ trong tiến trình hội nhập quốc tế, của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hợp tác liên kết giữa các địa phương trong vùng thiếu chặt chẽ, nhất là trong đầu tư và thu hút đầu tư, dẫn đến tình trạng đầu tư dàn trải hoặc trùng lặp, gây lãng phí nguồn lực, hiệu quả kinh tế - xã hội mang lại cho vùng chưa cao. Mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, nhân lực chưa qua đào tạo và dựa vào vốn đầu tư để phát triển là chủ yếu; chuyển dịch cơ cấu kinh tế

còn chậm; ứng dụng khoa học kỹ thuật trong phát triển các ngành, lĩnh vực còn hạn chế. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng nhu cầu, nhất là kết nối với các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh chưa có kết nối tổng thể để tạo động lực liên kết và phát triển. Công tác giảm nghèo chưa bền vững; đời sống của một bộ phận người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội,... có lúc, có nơi còn diễn biến phức tạp. Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế có mặt, có lúc chưa theo kịp diễn biến tình hình.

Về quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược biển và Chiến lược hội nhập quốc tế của cả nước và bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tổng thể phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững. Phát triển mạnh kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu nước biển dâng; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; đa dạng các ngành dịch vụ,

xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; coi trọng quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mạng lưới đô thị, khu dân cư theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường sinh thái miệt vườn, sông nước, biển đảo và vùng biên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nước biển dâng; phát triển các đô thị thành trung tâm động lực, tạo hạt nhân phát triển cho các tiểu vùng trong tỉnh.

Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long theo nguyên tắc đồng thuận, trách nhiệm, hài hòa lợi ích để tối ưu hóa việc phân bổ nguồn



lực trong xây dựng, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cung cầu hàng hóa, dịch vụ, thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao vai trò, vị trí của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với cả nước.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực văn hóa, gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; đẩy mạnh công tác giảm nghèo, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các đồng bào dân tộc trong tỉnh; tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với phát triển khoa học và công nghệ.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo vệ môi trường, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, biển đảo; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; duy trì quan hệ hữu nghị với tỉnh láng giềng khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia - Thái Lan - Malaysia.

Về mục tiêu phát triển

Phát huy sức mạnh toàn dân, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh, nhất là kinh tế biển, du lịch và công nghiệp; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp;

tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển, đảo, vùng trời. Duy trì là một trong những tỉnh phát triển dẫn đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước vào năm 2030.

Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

Nhằm phát triển bền vững, phù hợp với định hướng phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp, trong đó tập trung những nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội về cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đồng bộ, toàn diện, thực chất hơn. Đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bước chuyển căn bản nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng năng suất, hàm lượng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Phát triển các sản phẩm có lợi thế, giá trị gia tăng cao, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng, làm chủ công nghệ hiện đại; phát triển một số sản phẩm chủ lực có thương hiệu, có lợi thế cạnh tranh cao. Chuyển dịch

cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp, cơ cấu lao động xã hội sang những ngành, lĩnh vực có năng suất, hiệu quả cao. Cụ thể:

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, thực hiện liên doanh liên kết, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Hình thành các vùng trồng lúa hàng hóa quy mô lớn có hạ tầng phục vụ sản xuất đồng bộ. Đẩy mạnh phát triển mô hình chăn nuôi tập trung, đa dạng hóa vật nuôi, gắn với nhu cầu thị trường. Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu ngành thủy sản, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đáp ứng yêu cầu sản xuất và ứng phó với biến đổi khí hậu. Gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu với nâng cao giá trị nông sản.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, đóng góp nhiều cho tăng trưởng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng ngành công nghiệp từ phát triển chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu nhằm tăng hiệu quả kinh tế, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên không tái tạo. Nâng cao trình độ công nghệ để có khả

năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị; tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, ưu tiên phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Huy động tối đa các nguồn vốn, nhất là vốn ngoài ngân sách để đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

Phát triển và nâng cao hiệu quả các hoạt động thương mại, dịch vụ; tạo bước đột phá phát triển toàn diện du lịch của tỉnh đảm bảo tính bền vững. Trong đó, tiếp tục phát triển hoạt động thương mại khu vực biên giới cửa khẩu quốc tế Hà Tiên, cửa khẩu quốc gia Giang Thành; gắn kết với Phú Quốc, các trung tâm đô thị Kiên Lương và Rạch Giá để hình thành các cực tăng trưởng năng động của tỉnh, làm hạt nhân lan tỏa sang các khu

vực lân cận. Phát huy hiệu quả tiềm năng kinh tế biên giới, hải đảo, đi đôi với việc đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nước ngoài tiềm năng, ổn định tăng trưởng xuất khẩu và đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu (nông thủy sản, hàng tiêu dùng theo hướng tăng giá trị và hàm lượng công nghệ. Tăng cường nghiên cứu áp dụng các biện pháp thương mại phù hợp với các nguyên tắc của thương mại quốc tế; đồng thời, khai thác hiệu quả các chương trình hợp tác và hội nhập kinh tế; nâng cao vai trò của các hiệp hội, làng nghề và các tổ chức xã hội, nghề nghiệp khác trong việc hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ. Phấn đấu đến năm 2030, du lịch đóng góp chính vào nền kinh tế của

tỉnh; thực hiện tốt quy hoạch không gian, hạ tầng du lịch và quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh gắn kết với các vùng, điểm, tuyến du lịch của các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và quốc tế.

Hai là, đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; đẩy mạnh chương trình phát triển đô thị: Tích cực huy động các nguồn vốn và đa dạng hóa các hình thức đầu tư để tập trung đầu tư các lĩnh vực hạ tầng về giao thông vận tải, thủy lợi, thông tin viễn thông, cung cấp điện; ưu tiên các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm về giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không kết nối với các tỉnh, thành trong nước và một số nước lân cận như: đầu tư nâng cấp, xây mới



hệ thống đường bộ qua địa bàn tỉnh: Đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, các quốc lộ 61, 63, 80, N1, tuyến đường bộ ven biển (An Biên - An Minh, Kênh Cụt - Tắc Cậu, Rạch Giá - Hòn Đất, Hòn Đất - Kiên Lương), tuyến đường hành lang ven biển phía Nam (đoạn Rạch Giá - Hà Tiên); đường Hồ Chí Minh (đoạn Rạch Sỏi - Gò Quao - Vĩnh Thuận). Xây dựng tuyến giao thông ven sông Cái Lớn - Cái Bé. Đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng hàng không Rạch Giá, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, mở rộng nhà ga hành khách, đường lăn sân bay Phú Quốc đạt cấp 4E. Nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa trọng yếu gắn với cảng sông, cảng biển; mở rộng tuyến đường thủy quốc gia Rạch Giá-Hà Tiên, nghiên cứu tuyến vận tải ven biển Việt Nam - Campuchia - Thái Lan nhằm khai thác tiềm năng từ cộng đồng kinh tế ASEAN.

Nâng cấp, mở rộng các đô thị hiện có và xây dựng mới cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh; tập trung phát triển các đô thị động lực: Rạch Giá, Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, An Biên, Giồng Riềng; tạo động lực thúc đẩy các vùng khác cùng phát triển gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

Ba là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế; trong đó, tập trung phát triển kinh tế tập thể với nhiều loại hình hợp tác đa dạng; chú trọng phát triển các

hợp tác xã, tổ hợp tác, hướng đến hình thành các hiệp hội liên minh hợp tác xã; khuyến khích kinh tế tư nhân hợp tác, liên kết với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể. Thu hút các doanh nghiệp có năng lực, tập đoàn lớn trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Bốn là, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động hợp tác quốc tế trong việc phối hợp nghiên cứu, quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, đảm bảo môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, đồng thời làm giảm thiểu các tác động bất lợi từ quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đối với tài nguyên của tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, nước thải, thoát nước cho các khu, cụm công nghiệp, du lịch, đô thị, dân cư tập trung, bệnh viện, cơ sở chế biến, khai thác tài nguyên...; khắc phục ô nhiễm, cải thiện vệ sinh môi trường; có biện pháp ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, kết cấu hạ tầng các đô thị ven biển; đầu tư xây dựng tuyến đê biển Tây, kết hợp với đường giao thông trên đê biển và hệ thống cống, đập các cửa sông để ngăn mặn.

Năm là, hoàn thành lập Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo nhiệm vụ được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt; triển khai thực hiện tốt các hợp phần tích hợp trong quy hoạch tỉnh. Xây dựng và thực hiện các cơ chế phối hợp, hợp tác giữa các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các tỉnh thành trong cả nước, tạo điều kiện mở rộng thị trường, liên kết trong sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Đẩy mạnh hợp tác với các địa phương trong nước và quốc tế, đặc biệt là các tỉnh biên giới với Vương quốc Campuchia...; ưu tiên hợp tác thu hút những lĩnh vực có yêu cầu trình độ, công nghệ cao. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến thương mại - đầu tư, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Sáu là, tập trung phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực, chăm lo phát triển văn hóa và đảm bảo an sinh xã hội, cụ thể:

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30-5-2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Thực hiện tốt giáo dục quốc dân; đặc biệt giáo dục mầm non, tiểu học, củng cố và nâng cao phổ cập giáo dục. Chú trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học, đặc biệt giáo dục phẩm chất, năng lực sáng tạo, tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, khát vọng

phát triển, ý chí xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Củng cố, hoàn thiện hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nhất là đầu tư trường nghề chất lượng cao; tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục rà soát, có cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực nhất là trí thức có trình độ cao, chuyên gia giỏi, sinh viên tốt nghiệp xuất sắc ra trường,...

Tiếp tục đầu tư phát triển sự nghiệp văn hóa, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, tập quán tốt đẹp của mỗi địa phương. Tập trung giáo dục lòng yêu nước, nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, ý thức trách nhiệm xã hội; ý chí, khát vọng vươn lên của mỗi người dân, nhất là thế hệ trẻ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh”, xây dựng nếp sống văn minh, tiến bộ, gia đình văn hóa.

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; khắc phục tình trạng quá tải của các bệnh viện. Đẩy mạnh thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các loại dịch vụ y tế chất lượng cao. Tăng cường y tế dự phòng, củng cố năng lực chuẩn bị, ứng phó với dịch bệnh. Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc

sức khỏe nhân dân góp phần nâng cao tuổi thọ, cải thiện chất lượng sống, chỉ số phát triển con người (HDI).

Thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động. Thực hiện có hiệu quả các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm và các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn cho người lao động. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội cho người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Tăng cường các giải pháp bảo đảm thực hiện quyền và bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, thúc đẩy vì sự tiến bộ của phụ nữ, ngăn ngừa và ứng phó với bạo lực giới.

Bảy là, tăng cường phát triển khoa học, công nghệ; triển khai thực hiện tốt chương trình hành động và kế hoạch của Tỉnh ủy Kiên Giang thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 50-KL/TW của Ban Bí thư về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Huy động tối đa các nguồn lực, nhất là nguồn lực ngoài ngân sách cho đầu tư, ứng dụng, cải tiến công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Tám là, thực hiện có hiệu quả công tác sắp xếp bộ máy nhà nước và kiện toàn tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản

biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thật sự hiệu quả; đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao các chỉ số đo lường công tác chỉ đạo, điều hành của cấp chính quyền địa phương; triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (DDCI). Xây dựng chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

Chín là, xây dựng và củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân gắn kết với an ninh nhân dân; xây dựng thể trận lòng dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng - an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại. Nâng cao chất lượng hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng; chủ động tham gia thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực. Duy trì tốt mối quan hệ đối ngoại, hợp tác với các tỉnh, thành giáp biên của Campuchia trong việc đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, đoàn kết, hợp tác cùng phát triển ■



PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GẮN VỚI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG-AN NINH NHỮNG NỘI DUNG TRỌNG TÂM CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

● Trung tướng **HUỲNH CHIẾN THẮNG**(*)

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) với bảo đảm quốc phòng-an ninh (QP-AN) là quan điểm cơ bản, chủ trương chiến lược nhất quán, xuyên suốt của Đảng ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Những năm qua, Bộ Quốc phòng luôn tích cực, chủ động, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương tham mưu với Đảng, Nhà nước kịp thời ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo và hệ thống pháp luật về kết hợp phát triển KT-XH với QP-AN và giữa QP-AN với KT-XH; đồng thời, tổ chức thực hiện nghiêm túc, nhất là trong quá trình xây dựng và phát triển đô thị tại các vùng kinh tế trọng điểm. Qua đó, góp phần thực hiện hiệu quả hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

(*) Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Quân ủy Trung ương
Phó Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam

Phát triển đô thị là xu thế tất yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới trong kỷ nguyên hiện đại hóa, khoa học - kỹ thuật tiên tiến. Các đô thị đóng vai trò rất quan trọng, là đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội. “Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố, nội thị, ngoại thị của thị xã, thị trấn”⁽¹⁾. Như vậy, sự phát triển đô thị và phát triển KT-XH quan hệ khăng khít, biện chứng với nhau; trong đó, phát triển KT-XH là nội dung cốt lõi của phát triển đô thị. Thống nhất quan điểm này, vấn đề phát triển đô thị sẽ được xem là phát triển KT-XH. Những năm qua, ở nước ta, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, số lượng đô thị cũng tăng nhanh trên phạm vi cả nước, nhất là ở các vùng kinh tế trọng điểm⁽²⁾. Đây là các vùng động lực làm đầu tàu kéo theo sự phát triển của các vùng khác trên cả nước. Để đảm bảo QP-AN của quốc gia; kết hợp quốc phòng với KT-XH và KT-XH với quốc phòng trên các địa bàn, đặc biệt là các đô thị tại các vùng kinh tế trọng điểm, Bộ Quốc phòng đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển KT-

XH trên địa bàn toàn quốc giai đoạn 2011-2020. Tiếp đó, căn cứ vào Chỉ thị số 36/2005/CT-TW của Bộ chính trị về tiếp tục xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh toàn diện, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị (khoá X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc; Luật Quốc phòng năm 2018; Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh bảo vệ Công trình quốc phòng và Khu quân sự..., Bộ Quốc phòng đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 (thay thế Nghị định số 152/2007/NĐ-CP) của Chính phủ về Khu vực phòng thủ; Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 về kết hợp quốc phòng với KT-XH và KT-XH với quốc phòng (xác định nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương trong thực hiện kết hợp quốc phòng với KT-XH và KT-XH với quốc phòng)... Các nghị định trên cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan là hành lang pháp lý quan trọng để Bộ Quốc phòng phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương tổ chức thực hiện thống nhất trên toàn quốc.

Việc kết hợp giữa phát triển KT-XH với QP-AN trong quá trình phát triển đô thị, cơ bản được thực hiện thường xuyên, liên tục, có tính hệ thống và đồng bộ trong các chiến lược,

quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án của các Bộ, ngành và các địa phương trên toàn quốc. Qua đó, không chỉ tạo ra môi trường ổn định, động lực để thúc đẩy phát triển và tăng trưởng KT-XH, mà còn góp phần củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng; nâng cao sức mạnh chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang.

Trong lĩnh vực công nghiệp. Sự tham gia ý kiến tư vấn, thẩm định của Bộ Quốc phòng đã góp phần quan trọng trong việc bố trí, hình thành các Khu công nghiệp trọng điểm trên cả bốn vùng, ba miền; bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với củng cố, xây dựng thể trận quốc phòng, khu vực phòng thủ. Việc xây dựng và phát triển các đô thị trên cả nước nói chung, đặc biệt là đô thị tại vùng trọng điểm kinh tế nói riêng, đều thực hiện tương đối đồng bộ công tác quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, theo thể mạnh của từng địa phương và đặc điểm địa lý của từng vùng. Qua đó, đã tạo nên cơ sở hạ tầng công nghiệp rộng khắp và vững

(1) Điểm 1, Điều 3. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12.

(2) Tính đến tháng 1 năm 2022, cả nước, hiện có bốn vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), gồm vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ Miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; có 2.496 đô thị; trong đó: 4 thành phố trực thuộc Trung ương; 80 thành phố trực thuộc tỉnh; 96 quận, thị xã; 2.316 phường, thị trấn.

chắc trên toàn quốc, góp phần quan trọng trong tăng cường tiềm lực QP-AN, củng cố thể trận quốc phòng, khu vực phòng thủ. Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo các quân khu khảo sát, lựa chọn doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu sản xuất, sửa chữa trang bị khí tài cho quốc phòng để xác định chỉ tiêu và đưa vào kế hoạch động viên công nghiệp theo quy định của Pháp lệnh Động viên công nghiệp. Chú trọng phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương thực hiện ngay từ khâu quy hoạch, nhằm phân bổ, bố trí các doanh nghiệp hợp lý theo từng khu vực trọng điểm và cân đối các loại hình sản xuất; bảo đảm vừa sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu của xã hội, đồng thời sẵn sàng chuyển đổi công năng phục vụ cho QP-AN khi cần thiết.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải. Bộ Quốc phòng đã phối hợp tham vấn và thẩm định chặt chẽ trong thực hiện quy hoạch, xây dựng mạng lưới giao thông vận tải đường bộ. Bộ Quốc phòng đã chấp thuận điều chỉnh nhiều khu vực (địa hình) ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng (cả đất quốc phòng và công trình quốc phòng) để tạo điều kiện xây dựng đường giao thông phục vụ cho phát triển KT-XH. Đồng thời, chủ động nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch, phương án tác chiến cho phù hợp với sự thay đổi, phát triển của nền kinh tế quốc dân. Hệ thống đường bộ đã được quy hoạch và xây dựng giai đoạn 2010-2020, vừa đảm bảo liên kết, liên hoàn giữa các đô thị, tỉnh (thành phố) và các



vùng kinh tế; vừa kết nối các thành phần thể trận quân sự, khu vực phòng thủ trên địa bàn toàn quốc, đồng thời phục vụ cho việc cơ động, thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của các đơn vị lực lượng vũ trang. Phối hợp chặt chẽ trong quy hoạch, xây dựng, nâng cấp, quản lý và sử dụng hệ thống sân bay dân dụng toàn quốc. Chủ động nghiên cứu và điều chỉnh một số đơn vị không quân từ các sân bay Tân Sơn Nhất, Nội Bài về vị trí mới, nhằm tạo điều kiện cho các sân bay quốc tế nâng cao năng lực, đáp ứng nhu cầu của quá trình hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế của đất nước. Các sân bay dân dụng và quân sự trên địa bàn toàn quốc được bố trí, xây dựng phù hợp, có trọng điểm ở những địa bàn chiến lược; khai thác lưỡng dụng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ QP-AN quốc gia.

Phối hợp tham gia quy hoạch, phát triển hệ thống các cảng biển thành 6 vùng, dọc theo chiều dài đất nước. Các cảng biển không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển

kinh tế - xã hội của đất nước, mà còn góp phần tăng cường tiềm lực quốc phòng, khu vực phòng thủ, đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng thường xuyên, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng khi có tình huống. Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn hiện là nhà khai thác cảng container chuyên nghiệp, hiện đại và lớn nhất Việt Nam với các dịch vụ khai thác cảng biển như xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ Logistic, dịch vụ hàng hải, cứu hộ, cứu nạn, hoa tiêu, vận tải đa phương thức... đóng góp đáng kể vào phát triển KT-XH và QP-AN của đất nước.

Việc triển khai các dự án công trình giao thông vận tải cụ thể trong quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị ở từng khu vực đều có sự tham vấn, thẩm định của các cơ quan quân sự địa phương, Bộ Quốc phòng. Các công trình đô thị được xây dựng kiên cố, bền vững, có thiết kế tầng hầm; hệ thống các tuyến Metro, đường ngầm được khảo sát, nghiên cứu thêm phương án sử dụng cho nhiệm vụ quốc phòng khi có tình huống xảy ra.

Trong lĩnh vực bưu chính viễn thông. Bộ Quốc phòng đã phối hợp tham gia quy hoạch, phát triển hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông hiện đại kỹ thuật số, bảo đảm độ an toàn và có tính dự phòng cao, phục vụ tốt cả trong điều kiện thời bình cũng như thời chiến; vừa đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, vừa đáp ứng yêu cầu phục vụ các mạng chuyên dùng của Quân đội và các ngành đặc thù khác. Trong quy hoạch và phát triển ở các đô thị, có sự gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng với củng cố thể trận quốc phòng trên từng địa bàn và trên toàn quốc. Quá trình triển khai, xây dựng và phát triển mạng viễn thông đều có sự phối hợp với mạng thông tin chuyên dụng của quốc phòng để tăng cường năng lực, góp phần xây dựng phát triển nền kinh tế số, Chính phủ điện tử; đáp ứng nhiệm vụ diễn tập, phòng chống bạo loạn, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn... Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện quy hoạch, phát triển, quản lý bảo vệ mạng thông tin truyền thông quốc gia. Tập đoàn Viettel hiện đang là nhà mạng giữ thị phần lớn nhất trên thị trường dịch vụ viễn thông Việt Nam, được đánh giá là một trong những công ty viễn thông có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới và có thương hiệu giá trị, uy tín nhất Việt Nam hiện nay. Tập đoàn Viettel là nhân tố quan trọng trong việc bảo đảm vững chắc, an toàn mạng thông tin viễn thông quốc gia cũng như bảo đảm hoạt động thông

tin liên lạc quân sự thông suốt, an toàn trong mọi tình huống.

Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và y tế. Bộ Quốc phòng chú trọng tham mưu đào tạo nguồn nhân lực; khuyến khích các đơn vị ngoài Quân đội tham gia nghiên cứu và chế tạo sản phẩm có tính lưỡng dụng, hoặc sẵn sàng chuyển đổi công năng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng. Các doanh nghiệp khu vực đô thị chú trọng tiếp thu, làm chủ công nghệ tiên tiến, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng 4.0 trong các hoạt động nghiên cứu, chế tạo, tạo bước chuyển biến và hình thành các sản phẩm mang tính đột phá về khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả ứng dụng thực tiễn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển KT-XH và củng cố QP-AN. Phối hợp tham mưu với Nhà nước có chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học vào phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đồng thời, tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các ngành nghề. Hằng năm, tham mưu, tổ chức thực hiện tốt công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chiến lược và cán bộ chủ chốt các cấp. Tổ chức giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên, đồng thời phối hợp làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức QP-AN cho toàn dân. Phối hợp thực hiện tốt chính sách xã hội đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người có công và chính sách hậu phương Quân đội⁽³⁾. Mặt khác, Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo các

cơ quan, đơn vị thực hiện tốt chương trình y tế quân dân y kết hợp. Các đơn vị Quân đội đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan y tế nơi đóng quân tuyên truyền nếp sống vệ sinh, khoa học; đồng thời, giúp chính quyền địa phương củng cố mạng lưới y tế ở đơn vị cơ sở, tạo ra mạng lưới quân dân y rộng khắp. Thực hiện khám chữa bệnh cho Nhân dân, cứu chữa bệnh nhân, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và tìm kiếm, cứu nạn. Vừa qua, cùng với ngành y, các đơn vị quân đội là lực lượng xung kích, đi đầu trong cuộc chiến chống đại dịch Covid-19; đảm nhiệm vai trò nòng cốt trong tổ chức thực hiện cách ly, khoanh vùng, dập dịch... đạt hiệu quả thiết thực.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị giai đoạn 2010 - 2020, việc kết hợp quốc phòng với phát triển KT-XH và KT-XH với quốc phòng còn bộc lộ những bất cập, hạn chế. Các văn bản pháp luật hiện hành có điểm còn chưa thực sự thống nhất, tính khả thi chưa cao. Một số đô thị triển khai thực hiện không tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt. Năng lực hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở nhiều đô thị chưa đáp ứng nhu cầu của

(3) Cấp thẻ bảo hiểm y tế 100% thân nhân của quân nhân được; quân nhân xuất ngũ được hỗ trợ kinh phí đào tạo, cấp thẻ học nghề và giới thiệu việc làm. Thăm hỏi, gặp mặt, tặng quà nhân dịp các ngày lễ tết, ngày truyền thống Quân đội đối với cán bộ quân đội nghỉ hưu, diện chính sách...



cư dân cũng như các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh. Hệ thống đô thị trên toàn quốc phát triển chưa hài hòa, đồng bộ đã tác động ảnh hưởng không nhỏ tới việc củng cố các thành phần thể trận quân sự, khu vực phòng thủ và việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong thời bình. Đối với nhiệm vụ xây dựng khu vực phòng thủ; một số địa phương còn “giao khoán” trách nhiệm cho cơ quan quân sự; sự gắn kết giữa phát triển KT-XH với QP-AN tuy có chuyển biến, song có nơi chưa thật sự đồng bộ. Xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần và nâng cao cảnh giác cho toàn dân trước âm mưu, thủ đoạn mới của các thế lực thù địch có mặt còn hạn chế. Một số địa phương, trong quá trình xây dựng phát triển kinh tế chưa chú trọng đến đảm bảo quốc phòng, an ninh dẫn đến phải rà soát, xử lý một số dự án.

Thời gian tới, tiếp tục quán triệt, thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng “Cụ thể hóa và thực hiện có hiệu

quả quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong chiến lược phát triển KT-XH, với chiến lược bảo vệ Tổ quốc; trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; trong từng địa phương, vùng, địa bàn chiến lược và trong từng nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch cụ thể”⁽⁴⁾. Để phát triển đô thị gắn với đảm bảo QP-AN trên cả nước, nhất là ở các vùng kinh tế trọng điểm, cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, người đứng đầu cơ quan, đơn vị các cấp trong quán triệt, triển khai thực hiện gắn phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố QP-AN. Các bộ, ngành và địa phương tiếp tục quán triệt sâu sắc chủ trương, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; nhất là Nghị quyết Đại hội XIII, Chiến lược

quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Kết luận 64-KL/TW của Bộ Chính trị (khoá XII) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW; Luật Quốc phòng năm 2018; Luật Quy hoạch năm 2017; ..., Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019; Nghị định số 164/2018/NĐCP của Chính phủ. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác xây dựng, thực hiện các quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hằng năm để kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường QP-AN ở ngành, bộ, địa phương, cơ sở của mình phù hợp với thực tế, đảm bảo thống nhất trên toàn quốc. Phát huy vai trò của cơ quan quân sự, Bộ Quốc phòng trong tham mưu, tư vấn, thẩm định các quy hoạch, đề án, dự án; thực hiện nghiêm quy chế về kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường QP-AN trong khu vực phòng thủ. Kiên quyết khắc phục tình trạng “Một số địa phương còn để xảy ra hiện tượng người nước ngoài đứng sau các nhà đầu tư Việt Nam đầu tư vào các khu vực trọng yếu, địa bàn chiến lược. Đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ một số địa

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nxb CTQGST, H. 2021, tr. 157.

(5) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t.1, tr. 76.

phương chưa tương xứng với tiềm năng, tốc độ phát triển”⁽⁵⁾. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc và giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, cả trong công tác tham mưu, thẩm định, hoạch định chính sách... làm nguy hại đến tiềm lực quốc phòng-an ninh trên địa bàn và của đất nước.

Hai là, tiếp tục đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm mỗi bước phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội là một bước tăng cường quốc phòng, an ninh. Các bộ, ngành, địa phương, cần đẩy mạnh nghiên cứu, khảo sát, xác định rõ các nguồn lực, kể cả nguồn lực từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Nâng cao chất lượng xây dựng quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, gắn phát triển KT-XH với củng cố, tăng cường QP-AN, phù hợp trong từng lĩnh vực hoạt động, ở từng khu vực phòng thủ. Thực hiện đúng cơ chế, trách nhiệm trong việc phối hợp tư vấn, thẩm định để đảm bảo QP-AN trong các quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các cấp, các ngành. Trong đó, cơ quan, đơn vị của Bộ Quốc phòng phải chủ động phối hợp để tư vấn, thẩm định theo đúng chức năng và thẩm quyền; các bộ, ngành, địa phương cần tăng cường phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin ngay từ khâu lập quy hoạch, kế hoạch đến khâu khai thác, sử dụng; từ quy hoạch cấp chiến lược quốc gia, quy hoạch vùng, lãnh thổ, quy hoạch các ngành, lĩnh vực đến các kế hoạch dài hạn, trung hạn

và ngắn hạn; trong từng công trình, dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Theo đó, quy hoạch vùng, lãnh thổ, quy hoạch các ngành, lĩnh vực phải gắn với quy hoạch tổng thể xây dựng thể trận quân sự trên cả nước, trong từng khu vực phòng thủ quân khu, tỉnh, thành phố. Các công trình trọng điểm, phải bảo đảm sẵn sàng phục vụ, đáp ứng nhu cầu quốc phòng, quân sự khi cần thiết. Tiếp tục đẩy mạnh kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN theo vùng, nhằm tạo ra thể chiến lược mới cả về kinh tế lẫn QP-AN trên từng vùng. Trên các vùng biên giới, chú trọng đầu tư xây dựng phát triển kinh tế, củng cố QP-AN các vùng cửa khẩu, vùng biên. Đẩy mạnh việc xây dựng các khu Kinh tế quốc phòng, nhằm tạo thể và lực mới cho phát triển KT-XH và tăng cường sức mạnh QP-AN. Các vùng ven biển cần tập trung xây dựng quy hoạch, kế hoạch nhằm phát triển kinh tế biển, gắn với củng cố QP-AN, bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc vững chắc, lâu dài.

Ba là, thường xuyên rà soát, bổ sung hoàn thiện quy hoạch; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền các cấp trong thực hiện hợp kết hợp phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với tăng cường củng cố QP-AN. Các quy hoạch, đề án, dự án phát triển KT-XH trong quá trình triển khai thực hiện phải được rà soát, bổ sung, hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, phù hợp với sự biến đổi

và phát triển của thực tế. Đây là một trong những căn cứ quan trọng hàng đầu để lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động quản lý nhà nước hiệu lực, hiệu quả. Việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch, đề án, dự án phải được tiến hành thường xuyên, hiệu quả. Các bộ, ngành, địa phương cần phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, phát huy vai trò tham mưu, tư vấn của Bộ Quốc phòng, cơ quan quân sự địa phương ở các cấp trong quá trình rà soát, bổ sung. Từ khâu khảo sát, đánh giá lại các nguồn lực thực tế, đến cơ chế chính sách về khai thác các nguồn lực, đầu tư và phân bổ đầu tư, ưu đãi khoa học và công nghệ lưỡng dụng... trên cơ sở đó đề ra phương hướng, các giải pháp phù hợp. Mặt khác, mỗi ngành, mỗi cấp phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao theo quy định của pháp luật và Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện tốt các khâu, các bước trong quy hoạch, nhằm kết hợp hài hoà, chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN ở ngành, địa phương, cơ sở. Thực hiện nghiêm, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai, nhất là đất quốc phòng và các công trình quốc phòng; kiên quyết xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm. Đối mới phương pháp quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; tăng cường vai trò giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội, nhất là Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh

xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế-quốc phòng và công nghiệp quốc phòng. Quán triệt, thực hiện tinh thần: “Điều chỉnh, bổ sung, xây dựng các khu kinh tế-quốc phòng phù hợp với chiến lược, đề án về QP-AN, tạo sức mạnh tổng hợp giữ vững ổn định chính trị - xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc...”. Bộ Quốc phòng tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị quân đội vừa thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, vừa tham gia giải quyết các nhiệm vụ phát triển KT-XH, xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn đóng quân và khu vực dự án, đồng thời đẩy mạnh xây dựng, nâng cao hiệu quả các khu kinh tế-quốc phòng. Các cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương có liên quan nhằm: xây dựng, hoàn thiện quy hoạch chi tiết, kế hoạch thực hiện từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện cụ thể trên địa bàn và từng khu kinh tế-quốc phòng; thực hiện tốt công tác quy hoạch, xây dựng dự án; huy động, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và đầu tư theo thứ tự ưu tiên. Triển khai thực hiện đồng bộ việc xây dựng kết cấu hạ tầng kết hợp với bố trí lại dân cư, hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống. Tiếp tục tham gia thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo,... bằng các biện pháp phù hợp. Mặt khác, tiếp tục triển khai đồng

bộ, hiệu quả các kết luận, đề án, chương trình, kế hoạch của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng tự chủ, tự cường, hiện đại, lưỡng dụng. Đẩy mạnh xây dựng ngành công nghiệp quốc phòng để trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, góp phần nâng cao tiềm lực, sức mạnh quân sự, quốc phòng của đất nước.

Năm là, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về quan điểm, chủ trương, chính sách kết hợp phát triển KT-XH với củng cố QP-AN của Đảng, Nhà nước ta. Cấp ủy, chính quyền các cơ quan, đơn vị, địa phương cần coi trọng, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật Nhà nước về kết hợp phát triển KT-XH với củng cố QP-AN; âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Tổ chức giáo dục quốc phòng và an ninh theo đúng quy định của pháp luật. Chú trọng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chủ trì các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược. Tổ chức dạy học môn giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên; tuyên truyền phổ biến kiến thức QP-AN cho toàn dân thành nề nếp, đạt hiệu quả thiết thực. Qua đó, thống nhất nhận thức, nâng cao ý thức, trách nhiệm của công dân trong xem xét, giải quyết mối quan hệ giữa phát triển

KT-XH với củng cố QP-AN; hội nhập kinh tế quốc tế với bảo vệ độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia. Đồng thời, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm trong công tác, tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong tổ chức thực hiện.

Thứ sáu, thực hiện nghiêm chế độ sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm theo định kỳ và theo từng nhiệm vụ. Cấp ủy, chính quyền các cơ quan, đơn vị, địa phương cần lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác sơ kết, tổng kết sáu tháng, hàng năm hoặc theo từng nhiệm vụ trong kế hoạch quy hoạch, đề án, dự án. Trong sơ kết phải có sự tham gia của các cơ quan chức năng, nhất là cơ quan quân sự. Qua đó, phân tích làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan của những kết quả đạt được và những điểm còn tồn tại, những khuyết điểm, hạn chế. Trên cơ sở đó, dự báo tình hình và đề ra phương hướng, biện pháp kịp thời (cả về mặt văn bản, cũng như trong quá trình tổ chức, thực hiện).

Với chủ trương phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, củng cố quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên, thực hiện kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng, phát triển đô thị gắn với đảm bảo QP-AN là giải pháp thiết thực để xây dựng địa phương, đất nước giàu mạnh về kinh tế, văn hoá, xã hội, vững chắc về QP-AN để xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ■



PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2030

● **TRẦN QUỐC PHƯƠNG^(*)**

Đại hội Đảng lần thứ XIII đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030, xác định mục tiêu bao trùm là khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Liên quan đến phát triển đô thị, Chiến lược xác định phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030 là đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị, phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn; hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại Việt Nam.

(*) Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực trạng phát triển đô thị tại Việt Nam

Tính đến cuối năm 2020, nước ta có tổng số 862 đô thị, tăng 14% so với năm 2010. Các chuỗi, chùm đô thị được hình thành và phân bố trên 6 vùng kinh tế-xã hội của quốc gia, dọc hành lang biên giới, ven biển, hải đảo và trên các tuyến hành lang Đông - Tây.

Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đô thị đã được cải thiện rõ rệt. Theo kết quả điều tra mức sống dân cư, hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011.

Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 tiếp tục được cải thiện và xếp hạng cao của nhóm các quốc gia có cùng mức thu nhập; phúc lợi xã hội cho người dân khu vực thành thị được nâng lên. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị có xu hướng giảm dần, từ mức 4,3% năm 2010 xuống còn 3,88% năm 2020 và 3,22% vào năm 2021.

Trong khu vực đô thị, tỷ lệ hộ nghèo là 3%, thấp hơn gần ba lần khu vực nông thôn. Tuổi thọ trung bình của cả nước tăng từ 73,3 tuổi năm 2015 lên 73,7 tuổi năm 2020, trong đó các vùng có

mức độ đô thị hóa lớn có tuổi thọ bình quân cao hơn các vùng khác.

Trong 10 năm qua, nhiều văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và phát triển đô thị đã được ban hành, tạo hành lang pháp lý cho việc quy hoạch, đầu tư, khai thác và phát triển đô thị. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiều đề án, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị. Ngoài ra, nhiều lĩnh vực khác liên quan như đầu tư xây dựng, nhà ở, công sở, thị trường bất động sản cũng được thể chế hóa tương đối đầy đủ, bao hàm nhiều nội dung về quy hoạch và phát triển đô thị.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được, phát triển đô thị ở Việt Nam cũng bộc lộ nhiều hạn chế, tồn tại.

Thứ nhất, tình trạng đô thị hóa không đồng đều giữa các vùng, miền. Tỷ lệ đô thị hóa đạt được thấp hơn mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và còn khoảng cách khá xa so với tỷ lệ đô thị hóa bình quân của khu vực và thế giới. Cụ thể, hai vùng có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (64,7%) và Đông Nam Bộ (64,8%), các vùng còn lại có tỷ lệ đô thị hóa dưới 30%, thấp nhất là vùng Miền núi và trung du phía Bắc chỉ đạt 10,1%, tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long là 25,2%. Quá trình đô thị hóa chủ yếu diễn ra mạnh mẽ ở một số tỉnh, thành phố lớn. Thống kê dân cư đô thị cho thấy, số dân đô thị của cả nước tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn, trong đó, 41,9% dân cư đô thị tập trung ở 05 thành

phố trực thuộc Trung ương và 55,6% dân cư đô thị tập trung ở 10/63 tỉnh, thành phố cả nước.

So với các nước cùng giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa, tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam còn khá thấp, trong khi tốc độ tăng đô thị hóa có xu hướng giảm. Với tốc độ tăng tỷ lệ đô thị hóa nước ta trong 10 năm gần đây, nếu không có những thay đổi mang tính đột phá, ước tính cần khoảng 30 năm để đạt tỉ lệ đô thị hóa hiện nay của khu vực Bắc Mỹ (83%) và khoảng 20 năm để đạt đến tỉ lệ đô thị hóa của Trung Quốc (63,9%).

Thứ hai, đô thị hóa chủ yếu diễn ra theo chiều rộng, với mật độ thấp và phân tán, gây lãng phí về đất đai, hạn chế tích tụ kinh tế. Trong những năm gần đây, đô thị hoá đất đai diễn ra nhanh hơn đô thị hoá dân số, nhưng không kéo theo các hoạt động kinh tế thực chất. Tình trạng đô thị hóa với mật độ thấp, nhất là tại các đô thị đặc biệt và những hạn chế về kết cấu hạ tầng ở Việt Nam hiện nay đang cản trở lợi thế kinh tế theo kết tụ (lợi thế kinh tế do tập trung lao động) và gây lãng phí về đất đai, do việc chuyển đổi đất nông thôn sang đô thị quá mức trong khi đất xây dựng đô thị tập trung chiếm tỷ lệ thấp so với tổng diện tích đất đô thị. Nhiều khu vực nội thành, nội thị vẫn còn 50%-60% diện tích đất nông nghiệp, hoặc để trống chưa sử dụng phát triển đô thị do các dự án chậm triển khai kéo dài.

Thứ ba, đô thị hóa chưa đồng bộ và chưa thực sự gắn kết chặt chẽ với công nghiệp hóa, hiện

đại hóa và xây dựng nông thôn mới. Mặc dù có những bước phát triển đáng kể, nhưng cả hai quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình đô thị hóa gần như vẫn diễn ra một cách độc lập tương đối với nhau. Sự phát triển các khu đô thị chưa đồng bộ và gắn kết với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và ngược lại, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch và triển khai thực hiện mới rất nhiều, nhưng chưa có sự phát triển đô thị tương ứng. Nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại các địa điểm ít hấp dẫn đầu tư, đặt xa khu dân cư và đô thị vẫn được quy hoạch; nhiều khu đô thị tách biệt với khu công nghiệp, gây khó khăn cho tận dụng và lan tỏa giá trị giữa sản xuất và tiêu dùng. Mô hình đô thị hai cấp tại Việt Nam đã tách biệt giữa khu đô thị hiện hữu và khu sản xuất - khu công nghiệp, khiến hai khu vực đô thị - nơi tích tụ những giá trị cao về hạ tầng, trung tâm thương mại, khoa học, giáo dục, đổi mới sáng tạo, thị trường tiêu thụ... và khu công nghiệp - nơi tập trung các hoạt động sản xuất khó có khả năng bổ sung chức năng và nâng đỡ nhau cùng phát triển, cũng như lan tỏa các hiệu ứng về kinh tế tích tụ.

Thứ tư, số lượng đô thị nhiều, nhưng phân bố và phát triển thiếu cân đối giữa 3 miền Bắc, Trung, Nam và giữa các vùng lãnh thổ. Phân bố mạng lưới đô thị thiếu sự liên kết chia sẻ chức năng trong từng vùng kinh tế và giữa các vùng với nhau; đô thị trung tâm vùng chưa rõ vai trò động lực, kết nối, lan tỏa tác



động vai trò phát triển vùng. Kết nối giữa các đô thị và giữa đô thị - nông thôn yếu, còn thiếu quy định và giải pháp phù hợp, có tính đặc thù về triển khai xây dựng nông thôn mới tại các khu vực quy hoạch phát triển thành đô thị.

Thứ năm, quy mô, chất lượng hạ tầng đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển dân số và kinh tế khu vực đô thị; bị quá tải ở các đô thị lớn và chưa bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, tính liên kết còn yếu. Cụ thể, chưa hình thành được hệ thống hạ tầng khung thống nhất và đồng bộ liên kết giữa các vùng; chưa đa dạng phương thức kết nối vùng; chưa tận dụng tốt địa hình, địa lý để phát triển giao thông như đường thủy, nội địa, đường sắt; liên kết nội đô thị và liên kết vùng đô thị chủ yếu dựa trên hệ thống giao thông đường bộ; giao thông cá nhân chiếm tỉ trọng gần như tuyệt đối trong giao thông đô thị, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt mới đáp ứng khoảng 1% nhu cầu đi lại của người dân, thị phần chưa đạt mục tiêu đề ra trong

quy hoạch.

Đặc biệt, việc xây dựng các mô hình đô thị bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, dịch bệnh còn chậm, kết quả còn hạn chế. Cho đến nay, số lượng các đô thị mới xây dựng theo mô hình đô thị thông minh còn rất nhỏ. Mô hình đô thị bền vững, đô thị xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, dịch bệnh chưa được chính thức hóa trong các văn bản pháp luật và chưa được nghiên cứu và triển khai phù hợp với từng vùng, miền và loại, cấp đô thị. Trong khi đó, trong 2 năm qua, đại dịch Covid-19 mang đến nhiều tác động tiêu cực với nền kinh tế, làm bộc lộ các điểm yếu tại các đô thị lớn, nhất là về quy hoạch, bố trí nhà ở, hạ tầng, không gian xanh và không gian công cộng.

Định hướng phát triển đô thị trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030

Trên thế giới, đô thị hóa tiếp tục là xu thế được nhiều quốc

gia lựa chọn. Theo Báo cáo triển vọng dân số thế giới của Liên hợp quốc, đến năm 2050, dân số thế giới sẽ lên đến 9,7 tỷ người, với 7/10 người trên thế giới sẽ sống ở các thành phố. Với lợi thế tập trung các trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế, giáo dục, đổi mới sáng tạo, các đô thị được coi là những “thời nam châm” thu hút nguồn lực đầu tư, các hoạt động đổi mới sáng tạo năng suất cao, các thành phố đã trở thành động lực tăng trưởng chính của thế giới, tạo ra hơn 80% GDP toàn cầu, đồng thời giúp hàng trăm triệu người thoát khỏi cảnh nghèo cùng cực.

Tại Việt Nam, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030 đã đặt ra mục tiêu phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Chiến lược yêu cầu giai đoạn 2021-2030, cơ bản phải hoàn thành hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, công cụ quản lý, xây dựng mô hình chính quyền đô thị gắn với quản trị đô thị hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh, từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị; phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn; hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng đô

thị thông minh trong khu vực và thế giới; xây dựng các đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

Chiến lược cũng đặt mục tiêu tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và nông thôn. Xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị đất đai, bất động sản theo cơ chế thị trường. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội. Theo đó, các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 được đặt ra là:

Một là, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5% -1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9-2,3%.

Hai là, số lượng đô thị toàn quốc đến năm 2025 khoảng 950 - 1.000 đô thị, đến năm 2030 khoảng 1.000 - 1.200 đô thị. Trong đó, tỷ lệ các đô thị trung tâm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh đạt 25- 30% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt 30 - 35%.

Ba là, tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11- 16% vào năm 2025, 16-26% vào năm 2030. Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch đạt tối thiểu 95% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt 100% và chất lượng nước sạch tại các đô thị lớn đạt tiêu chuẩn uống trực tiếp tại vòi. Tỷ lệ nước thải sinh

hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường tại các đô thị loại II trở lên đạt tối thiểu 50% vào năm 2025, đạt 60-70% vào năm 2030. Tỷ lệ chiếu sáng công cộng thông minh tiết kiệm năng lượng tại các đô thị lớn đạt 50% vào năm 2025, 70% vào năm 2030...

Bốn là, đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%. Đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 5G; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

Năm là, kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GDP cả nước khoảng 75% vào năm 2025 và khoảng 85% vào năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của các đô thị trực thuộc Trung ương đạt bình quân 25-30% vào năm 2025, 35-40% vào năm 2030. Xây dựng được 3-5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế vào năm 2030.

Trong tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược đặt mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam thuộc nhóm trung bình cao của khu vực ASEAN và châu Á. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, phát triển

theo hướng đô thị xanh, văn minh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển. Xây dựng được ít nhất 3-5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế; có công trình kiến trúc tiêu biểu, đô thị xanh - thông minh - chuyển đổi số tiêu biểu tầm cỡ thế giới. Cơ cấu kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với tỷ trọng các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm đa số.

Giải pháp cho việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược

Để thực hiện được các mục tiêu trên, đồng thời với việc xử lý hiệu quả các hạn chế, tồn tại của quá trình phát triển đô thị tại Việt Nam 10 năm qua cần những giải pháp lớn, trong đó, việc xây dựng và hoàn thiện Hệ thống quy hoạch tổng thể quốc gia, với một cấu phần là Quy hoạch đô thị, đóng vai trò then chốt, để định hình bức tranh tổng thể cho sự phát triển. Xây dựng và ban hành Hệ thống quy hoạch

quốc gia tạo ra cơ hội lớn để nước ta xác định tầm nhìn, mục tiêu phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian phát triển đất nước và từng địa phương một cách bài bản, khoa học; mở ra các cơ hội, không gian phát triển mới; phát huy có hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế.

Hoàn thiện Hệ thống quy hoạch quốc gia, trong đó có quy hoạch đô thị đúng tiến độ sẽ tạo công cụ và sức mạnh tổng hợp, kết nối các nỗ lực phát triển trong cùng một tầm nhìn chiến lược, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực của quốc gia để phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Bên cạnh công tác lập quy hoạch, các giải pháp, chính sách cụ thể cần được xây dựng phù hợp cho từng thời kỳ. Theo đó, giải pháp nền tảng là hoàn thiện hành lang pháp lý quản lý phát

triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, chú trọng quản lý hạ tầng số, quản lý không gian ngầm đô thị. Hoàn thiện cơ chế hợp tác giữa nhà nước và tư nhân trong đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành và cung cấp dịch vụ hạ tầng đô thị; khuyến khích cơ chế đối tác công tư trong nghiên cứu và thực hiện các đề án, dự án nghiên cứu tiền khả thi, đặc biệt là các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị.

Đặc biệt, cần ưu tiên nguồn lực phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản tại đô thị, nhất là dịch vụ giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe để cải thiện chất lượng sống cho người dân đô thị. Cùng với đó, cần tạo lập hành lang pháp lý và cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các quỹ cho phát triển nhà ở và bất động sản; khai thác và huy động tối đa các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước, vốn ODA; có chính sách ưu đãi, khuyến khích đủ mạnh để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp, thu nhập trung bình, xóa bỏ nhà tạm, khu ổ phi chính thức, lụp xụp tại các đô thị.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập và mở rộng quan hệ quốc tế, việc khuyến khích các đô thị tăng cường hợp tác với các đô thị, các tổ chức quốc tế, từ đó chủ động, tích cực tham gia hệ thống mạng lưới các đô thị xanh, đô thị thông minh ở khu vực và quốc tế cũng sẽ là một giải pháp hữu ích, để vừa học hỏi kinh nghiệm, vừa hài hòa sự phát triển của đô thị Việt Nam trong bức tranh đô thị khu vực và toàn cầu ■





PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

● PGS.TS. VŨ VĂN HÀ(*) VÀ PGS.TS. PHẠM THỊ THANH BÌNH(**)

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, tình trạng ô nhiễm môi trường đáng báo động, các nguồn lực cho sự phát triển vừa thiếu, vừa yếu, việc áp dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để xây dựng đô thị (thành phố) thông minh đang ngày càng trở nên cấp thiết, đặc biệt ở khu vực châu Á - nơi có tình trạng ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu trầm trọng nhất⁽¹⁾. Xây dựng đô thị thông minh để chống chịu, giải quyết những thách thức gián đoạn do dịch bệnh Covid-19, do biến đổi khí hậu nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và công bằng là mục tiêu của phát triển đô thị thông minh châu Á.

(*) Đại học Đại Nam

(**) Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

(1) Châu Á cũng là khu vực sẽ chiếm tới hơn một nửa trong số 1,6 tỷ người đô thị tăng thêm năm 2040.

Đô thị thông minh châu Á: Tiến trình xây dựng và đặc điểm

Đô thị thông minh là đô thị phát triển bền vững và “thông minh”. Bản chất của đô thị thông minh là “tăng trưởng thông minh” (smart growth) nhằm đối phó với những thay đổi khí hậu và các vấn đề xã hội (dân số gia tăng, tệ nạn xã hội tràn lan, môi trường sống suy giảm...). Đô thị thông minh được quan tâm trong thập kỷ đầu thế kỷ XXI là do hai xu hướng đáng chú ý: Một là, sự phát triển nhanh các công nghệ mới của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Internet of Things (IoT), dữ liệu lớn (Big data) và trí tuệ nhân tạo (AI); Hai là, hơn nửa dân số thế giới (4,4 tỷ người) hiện đang sống ở các thành phố, đô thị và xu hướng di dân từ nông thôn ra thành thị vẫn tăng⁽²⁾. Châu Á có 3 quốc gia đã xây dựng được đô thị thông minh nổi bật, đó là Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore.

Đô thị thông minh phát triển bền vững Nhật Bản (Fujisawa Sustainable Smart Town). Đô thị Fujisawa được xây dựng trên vị trí nhà máy của Panasonic có diện tích 19 hecta với nguồn vốn đầu tư 60 tỷ yên Nhật, hoạt động năm 2014. Khu đô thị có 100% công trình xây dựng đều lắp đặt pin năng lượng Mặt Trời trên mái nhà, giúp cư dân không chỉ thoải mái sử dụng nguồn điện được làm ra từ chính ngôi nhà của mình, mà còn có điện dư thừa để tích trữ hoặc bán lại cho nhà cung cấp điện.

Fujisawa SST sử dụng 3 module năng lượng Mặt Trời công suất 3 megawatt, là một

trong những hệ thống phân phối điện cá thể có công suất lớn trên thế giới. Fujisawa lắp đặt các điểm sạc pin cho ô tô và xe đạp, khuyến khích các cư dân sử dụng những thiết bị không khí thải. Fujisawa SST nổi tiếng với hệ thống an ninh hiện đại với hệ thống đèn an ninh LED chạy bằng năng lượng Mặt Trời và 47 camera an ninh giám sát, hoạt động liên tục 24/24. Người dân có thể quan sát trực tiếp hình ảnh từ các camera an ninh và nhận diện người đi bộ trong khu đô thị.

Đô thị thông minh Hàn Quốc (Songdo và Seoul). Hàn Quốc là một trong những quốc gia đi tiên phong về đô thị thông minh, bắt đầu từ đầu những năm 2000, thậm chí trước khi khái niệm đô thị thông minh trở nên phổ biến. Đô thị thông minh Songdo được xây dựng năm 2003 với chi phí gần 40 tỷ USD và khoảng 20.000 cư dân trở thành một trong những điểm du lịch nổi tiếng Hàn Quốc. Mọi dịch vụ trong khu đô thị được liên kết với nhau bằng công nghệ kết nối, tạo hiệu quả và đồng bộ trên toàn khu đô thị. Hệ thống công nghệ cảm biến được gắn khắp nơi và trên các cột đèn đường có camera. Công nghệ cảm biến tự động điều chỉnh điện năng tiêu thụ theo điều kiện thời tiết và ánh sáng, tính toán lưu lượng giao thông để đưa ra quyết định sử dụng điện hiệu quả nhất.

Đô thị thông minh Songdo được chia thành sáu lĩnh vực bao gồm: i) Vận tải; ii) Phòng ngừa tội phạm; iii) Phòng chống thiên tai; iv) Bảo vệ môi trường; v) Tương

tác công dân; vi) Cung cấp các ứng dụng thông minh. Trong đó nổi bật là quản lý mạng lưới nước sạch, nước thải và nước đã qua xử lý, nhà thông minh.

Thành phố thông minh Seoul. Xét về quản trị kỹ thuật số và dữ liệu công cộng, Seoul là thành phố thông minh nhất. Hiện thành phố có hơn 1.200 bộ dữ liệu mở cho công chúng và rất sáng tạo trong việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số để hỗ trợ người dân tham gia, như hệ thống OASIS trực tuyến⁽³⁾, cho phép công chúng đưa ra đề nghị lập các kế hoạch trực tuyến.

Thành phố thông minh Singapore. Singapore luôn đứng đầu trong top 20 đô thị thông minh trên thế giới⁽⁴⁾. Năm 2020, Singapore là ‘thành phố thông minh nhất’ trong số 109 thành phố thông minh toàn cầu (vượt London và New York)⁽⁵⁾.

Là quốc gia nhỏ nhất khu vực Đông - Nam Á với diện tích khoảng 720 km², Singapore có mật độ dân số đông thứ hai thế giới (7.796 người / km²). Mật độ dân số vẫn tiếp tục tăng, áp

(2) Hiện 55% dân số thế giới sống ở các khu vực thành thị và con số đó dự kiến sẽ tăng lên 68% năm 2050

(3) OASIS-Open Access Same time Information System: Mở truy cập đồng thời thông tin hệ thống.

(4) Theo đánh giá Chỉ số Thành phố Thông minh của Viện phát triển quản lý IMD (Institute of Management Development),

(5) Đánh giá đô thị thông minh dựa trên 4 lĩnh vực: giao thông, chăm sóc sức khỏe, an ninh công cộng và năng suất lao động.

Bảng: Tiến trình xây dựng quốc gia thông minh Singapore, 1981-2025

Giai đoạn	Kế hoạch	Mục tiêu
1981-1985	Tin học hoá quốc gia	Nâng cấp ứng dụng máy tính trong các cơ quan chính phủ để hiện thực hoá văn phòng không giấy tờ
1986-1991	Công nghệ thông tin quốc gia	Mở rộng dần dần hệ thống, cơ chế ứng dụng máy tính của chính phủ tới các doanh nghiệp
1992-1999	Dự án hòn đảo thông minh (IT 2000)	Mọi công dân có thể sử dụng công nghệ thông tin bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào.
2000-2003	Dự án công nghệ thông tin thế kỷ 21	Thúc đẩy sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin truyền thông trong ngành kinh tế và dịch vụ công nghiệp hiện đại của Singsaproe
2003-2006	Kế hoạch hội nhập Singapore	Khám phá tiềm năng giao tiếp thông tin, tạo giá trị và khả năng nhận thức mới
2006-2005	Quốc gia thông minh 2015 (IN 2015)	Thúc đẩy nâng cấp khả năng tích hợp nguồn lực liên ngành và khu vực
2015-2025	Quốc gia thông minh 2025	Xây dựng cơ chế hoạt động và cơ sở hạ tầng để thu thập kết nối dữ liệu phân tích hoạt động quốc gia

lực không gian lớn, tình trạng già hoá dân số đang ngày càng trầm trọng, tỷ lệ sinh thấp. Để giải quyết những khó khăn, hạn chế này, Singapore đưa ra “Kế hoạch Quốc gia Thông minh 2025” (Smart Country 2025 Plan) trên cơ sở “Kế hoạch đô thị Thông minh 2015” (Smart City 2015 Plan) với mục tiêu thúc đẩy người dân Singapore tích cực ứng dụng công nghệ kỹ thuật số và thiết bị điện tử thông minh, góp phần cùng chính phủ xây dựng đô thị thông minh.

Bộ khung đô thị thông minh gồm 4 nội dung chính: Quy hoạch thông minh (Smart planning); Môi trường thông minh (Smart environment); Bất động sản thông minh (Smart estate) và Cuộc sống thông minh

(Smart living). Đô thị (thành phố) thông minh có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, sử dụng nguồn năng lượng thông minh. Các tòa nhà sử dụng ít năng lượng hơn. Mạng thông minh và đèn đường thông minh là biểu trưng của đô thị thông minh. Đồng hồ thông minh được lắp đặt trong nhà. Internet vạn vật góp phần quản lý mạng tốt hơn, tối ưu hóa sản xuất và phân phối năng lượng.

Để tiết kiệm năng lượng hơn, Singapore đầu tư cải tạo lưới điện để tiết kiệm năng lượng và triển khai các cảm biến thu thập dữ liệu thời gian thực về gió, ánh sáng mặt trời và bóng râm trong khu dân cư. Qua phân tích những thông tin, các nhà quy hoạch đô thị sẽ hiểu rõ hơn về cách thiết

kế và xây dựng các khu nhà ở trong tương lai để giảm nhu cầu sử dụng điều hòa không khí, góp phần làm giảm lượng khí thải carbon ra môi trường.

Trong đô thị thông minh Fujisawa Nhật Bản 100% công trình xây dựng được lắp đặt pin năng lượng Mặt Trời trên mái nhà, giúp các cư dân sống trong đô thị không chỉ thoải mái sử dụng nguồn điện được làm ra từ chính ngôi nhà của mình, mà còn có điện dư thừa để tích trữ hoặc bán lại cho nhà cung cấp điện.

Thứ hai, sử dụng nguồn dữ liệu thông minh. Cùng với đất đai, vốn, lao động và đầu mỗ, dữ liệu trở thành đầu vào quan trọng trong sản xuất kinh tế hiện đại. Dữ liệu cung cấp “nhiên

liệu” cho trí tuệ nhân tạo để tạo ra nhiều ứng dụng như xe không người lái, thử nghiệm thuốc, cấp tín dụng, quảng cáo theo mục tiêu. Nền kinh tế dữ liệu hình thành và ngày càng phát triển nhanh, giúp thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo việc làm và phát triển các ngành công nghiệp mới để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ở các thành phố thông minh.

Dữ liệu là một trong những tài sản quan trọng nhất của chính phủ. Đô thị thông minh thu thập khối lượng dữ liệu khổng lồ để phân tích và cung cấp thông tin hữu ích cho người dân. Trên cơ sở đó, người dân có thể cài đặt các cổng dữ liệu mở để truy cập và sử dụng, phân tích dự đoán các mô hình trong tương lai. Singapore coi dữ liệu thông minh là tài sản chiến lược của khu vực công, làm nền tảng cho quá trình chuyển đổi số. Các chính sách sẽ được điều chỉnh dựa trên dữ liệu thông minh; Các hoạt động sẽ chủ động phối hợp với nhau hơn thay vì mang tính phản ứng và phân tán; các dịch vụ được cá nhân hóa hơn thay vì đáp ứng sự phù hợp.

Đô thị thông minh Fujisawa sử dụng các hệ thống điện và dữ liệu được kết nối với nhau và được quản lý một cách tập trung bằng công nghệ thông tin. Điều quan trọng là di chuyển dữ liệu tự do mà không bị gián đoạn thông qua các hệ thống hành chính để xây đô thị thông minh. Văn phòng Chương trình Đổi mới Dữ liệu, (Data Innovation Programme Office) khuyến khích và tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh minh bạch.

Các doanh nghiệp có thể giao dịch trực tiếp với chính phủ thông qua trung tâm trực tuyến (CorpPass) giúp tăng cường an toàn mạng.

Thứ ba, hệ thống giao thông thông minh. Đô thị thông minh làm giảm lưu lượng phương tiện, tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa và con người thông qua các phương tiện khác nhau. Với đô thị thông minh, tai nạn đường bộ được kỳ vọng sẽ giảm. Bên cạnh đó, giảm mức độ ô nhiễm, tránh tắc nghẽn giao thông và thúc đẩy lối sống lành mạnh hơn.

Hoạt động di chuyển thông minh ở Seoul được cải cách năm 2003, giúp tỷ lệ người đi xe buýt và tàu điện ngầm subway (MRT-Mass Rapid Transport) đã tăng gần 70%. Có được thành công này là nhờ ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến vào quản lý bao gồm ứng dụng Hệ thống giao thông thông minh (ITS-Intelligent Transport System), Hệ thống quản lý xe buýt (BMS-Bus Management System) và Hệ thống định vị toàn cầu (GPS-Global Positioning System).

Singapore thực hiện sáng kiến Di chuyển Thông minh 2020 (Smart Mobility 2020 Initiative) - liên doanh chung giữa Cơ quan Giao thông Đường bộ Singapore LTA (Land Transport Authority) và Hiệp hội Giao thông Thông minh Singapore ITS (Intelligent Transportation Society) nhằm nâng cao trải nghiệm di chuyển của hành khách bằng cách phát triển các hệ thống giao thông thông minh.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng thông minh. Việc phân tích khối lượng lớn dữ liệu cho phép bảo trì chủ động và lập kế hoạch tốt hơn cho tương lai. Cơ sở hạ tầng thông minh đòi hỏi tích hợp một số công nghệ như Internet vạn vật, dữ liệu lớn... Dữ liệu được thu thập sẽ tạo ra những thay đổi hành chính trong tương lai.

Seoul sử dụng nhiệt năng phát sinh trong quá trình đốt rác trong hệ thống kín để chạy máy phát điện, biến chất thải thành năng lượng, giúp giảm rác ở các bãi, sau đó dùng năng lượng sản xuất ra để sưởi ấm các khu dân cư, giúp giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch và khí thải carbon, góp phần giảm thiểu tình trạng biến đổi khí hậu, giúp tăng trưởng đô thị bền vững. Tại đô thị thông minh Songdo, toàn bộ rác thải sinh hoạt được hút trực tiếp từ bếp của mỗi nhà qua hệ thống ngầm tới trung tâm xử lý rác thải, nơi chúng sẽ được tự động phân loại, khử mùi và xử lý để thân thiện với môi trường hơn.

Singapore quản lý chất thải với việc lắp đặt trên đường phố các thùng rác thông minh. Các thùng rác này tự động sạc bằng năng lượng mặt trời cùng hệ thống lưu trữ điện phòng khi không có ánh nắng. Thùng rác có kích cỡ khá nhỏ gọn nhưng nhờ một hệ thống nén được lắp đặt bên trong nên nó có thể chứa lượng rác lớn gấp 8 lần so với những thùng rác trung bình. Không chỉ vậy, thùng rác thông minh còn có hệ thống cảm biến để nhận biết khi thùng rác đã đầy và sẽ tự động gửi tin nhắn thông báo tới điện thoại của nhân viên

vệ sinh.

Ba lý do khiến Singapore trở thành thành phố thông minh nhất trên thế giới, đó là:

Thứ nhất, sức khỏe và sự an toàn của người dân được xem là trung tâm của sự phát triển.

Singapore nỗ lực đưa ra các mô hình hợp tác lấy con người làm trung tâm. Sự phát triển của Cộng đồng đều tập trung vào chăm sóc sức khỏe người dân, như Tổ hợp chăm sóc sức khỏe hiện đại và lớn nhất ở Novena (Health City Novena) liên kết với Bệnh viện Tan Tock Seng Hospital (TTSH), rộng 17 ha và dự kiến hoàn thành năm 2030.

Singapore thiết lập môi trường chăm sóc sức khỏe cho phép đổi mới để đảm bảo chất lượng chăm sóc y tế. Theo quan điểm của chính phủ Singapore, dân số khỏe mạnh sẽ có lực lượng lao động và công dân có khả năng phục hồi nhanh. Thông qua hàng loạt các công nghệ (thiết bị giám sát từ xa và các nền tảng dịch vụ kỹ thuật số), Singapore đã thiết lập các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Dự báo, đến năm 2050, khoảng 47% dân số Singapore sẽ từ 65 tuổi trở lên. Để giảm bớt áp lực của dân số già hoá đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, Singapore đã thực hiện số hóa hệ thống chăm sóc sức khỏe người dân. Tư vấn sức khỏe qua video TeleHealth cung cấp các cuộc hẹn trên mạng internet khi không thể thăm khám trực tiếp, trong khi TeleRehab⁽⁶⁾ cho phép bệnh nhân thực hiện các bài tập tại nhà riêng. Các thiết bị kết nối vạn vật IoT (Internet of Things)



được đeo để theo dõi tiến trình bệnh của bệnh nhân và truyền dữ liệu đến bác sĩ trị liệu qua mạng không dây. Người máy (Robotics) ở Singapore cũng giúp giảm bớt sự cô đơn của người già.

Để bảo đảm an toàn cho người dân, hơn nửa triệu camera giám sát của cảnh sát và cổng thông tin cảnh sát trên trang web hoạt động 24/24. Singapore được coi là một trong những nơi an toàn nhất thế giới theo đánh giá của Chỉ số Thành phố An toàn 2019 - Safe Cities Index 2019. Hai tiêu chí: Mức độ an toàn đô thị và khả năng phát triển công nghệ là những chỉ số hoàn hảo của đô thị 'thông minh'. Singapore đạt được cả hai tiêu chí này.

Thứ hai, đô thị thông minh cần các giải pháp di động thông minh. Với ý tưởng cung cấp cách thức di chuyển tiên tiến, phù hợp cho người dân, Singapore đã phát triển các hệ thống giao thông công cộng hiệu quả. Mạng lưới giao thông thành phố đạt hiệu quả cao, giá cả phải chăng, dễ tiếp cận và bền vững về mặt

sinh thái. Di chuyển thông minh khuyến khích người dân lối sống năng động thông qua phương tiện di chuyển thoải mái và chi phí hiệu quả.

Công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong các sáng kiến di chuyển thông minh của Singapore. Sự xuất hiện của xe đạp chia sẻ (Ofo, Mobike, O Bike) và dịch vụ gộp chung xe điện (BlueSG) đã bổ sung đáng kể cho giao thông công cộng ở Singapore. Cơ sở hạ tầng được xây dựng để kết hợp các phương thức di chuyển tích cực như đi xe đạp, đi bộ tới các mạng lưới giao thông công cộng, tàu điện ngầm (MRT-Mass Rapid Transport) và xe buýt.

Thứ ba, dịch vụ hành chính minh bạch và hiệu quả.

Singapore có nền kinh tế thị trường tự do với GDP bình quân đầu người cao nhất thế giới 65.233 USD/năm (1/2021), vượt Nhật Bản (40.248 USD).

(6) Telerehab sử dụng công nghệ để giao tiếp và thực hiện đánh giá lâm sàng và trị liệu cho bệnh nhân phục hồi chức năng.

Để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, Singapore đã phát triển môi trường không tham nhũng và đánh thuế thấp với chính sách hành chính và tín dụng hiệu quả dành cho các cơ quan chính phủ.

Những dự án quốc gia quan trọng như Cổng thông tin nhận dạng kỹ thuật số quốc gia (SingPass), phương thức thanh toán điện tử tích hợp, tương thích (PayNow) và tích hợp tất cả các dịch vụ của chính phủ trên một nền tảng (Moments of Life) cho phép Singapore trở nên khác biệt.

Chính sách phát triển đô thị thông minh của châu Á

Để phát triển đô thị thông minh, châu Á tập trung vào những chính sách cơ bản sau:

Thứ nhất, chính sách thiết kế quy hoạch dự án đô thị thông minh. Điểm đặc biệt trong quy hoạch đô thị Nhật Bản là thiết kế phát triển đô thị với quy định tối thiểu 40% dự án phải ưu tiên cho địa phương quản lý. Khi quy hoạch được lập, Nhật Bản lấy ý kiến cộng đồng rất nhiều lần, đảm bảo 70% tự nguyện chấp thuận thì quy hoạch đó mới được phê chuẩn.

Trong xây dựng và phát triển đô thị thông minh Singapore có 2 dự án quy hoạch được thông qua: Smart Nation (Quốc gia thông minh) và Virtual Singapore (Singapore số). Dự án Smart Nation gồm 5 chiến lược mang tầm quốc gia được xác định là động lực quan trọng: i) Hệ thống nhận diện điện tử cấp quốc gia; ii) Hệ thống cảm biến thông minh trên cả nước; iii) Nền tảng

giao thông đô thị thông minh; iv) Cổng thanh toán điện tử; v) Ứng dụng di động điện tử thông minh giúp Chính phủ chuyển các dịch vụ phù hợp đến người dân một cách nhanh chóng, kịp thời (Moments of Life).

Bên cạnh Smart Nation, công cụ đặc lực trong xây dựng đô thị thông minh của Singapore là dự án Singapore số (Virtual Singapore). Với tổng trị giá đầu tư lên đến 73 triệu USD, Virtual Singapore cho phép Chính phủ quan sát hoạt động của toàn bộ kết cấu hạ tầng của Thành phố theo thời gian thực, giúp theo dõi, phân tích từ tình hình an ninh cho đến mật độ dân cư, chất lượng không khí... Đây được xem là bước đột phá lớn trong quá trình xây dựng và phát triển đô thị thông minh tại đảo quốc sư tử.

Với Virtual Singapore, chính phủ có thể quan sát kết cấu, kiến trúc và đặc trưng của từng khu vực. Từ đó, phân tích lũ lụt, lên kế hoạch sử dụng nguồn năng lượng mặt trời, phân luồng giao thông, điều chỉnh tuyến xe buýt trong giờ cao điểm, theo dõi hoạt động của người dân trong khu vực công (hành vi hút thuốc, xả rác, vi phạm giao thông...). Singapore hy vọng sử dụng Virtual Singapore để ứng phó với thảm họa thiên nhiên, dịch bệnh và khủng bố.

Thứ hai, tập trung phát triển giao thông thông minh và năng lượng bền vững. Giao thông và năng lượng bền vững là hai yếu tố tác động trực tiếp tới năng suất lao động, đến hiệu quả hoạt động kinh tế

của đô thị và tính bền vững về môi trường. Tăng khả năng di chuyển sẽ giúp hiện thực hóa tiềm năng kinh tế của đô thị và gia tăng tính bao trùm.

Để đáp ứng nhu cầu năng lượng của đô thị Fujisawa, một loạt các tấm pin năng lượng mặt trời được lắp đặt, có chiều dài tổng cộng 400m, chạy dọc theo tuyến đường cao tốc song song với đô thị. Nguồn năng lượng của Fujisawa có 30% được lấy từ nguồn năng lượng tái tạo. Toàn bộ cơ sở hạ tầng của thành phố phát triển với định hướng tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Hệ thống đèn giao thông, thấp sáng đường phố, các căn hộ đều được lắp đặt tấm pin mặt trời và thiết bị lưu điện, cư dân đô thị dùng xe đạp và ô tô điện thế hệ mới. Những động cơ phát ra khí thải, gây ồn sẽ bị hạn chế. Khu đô thị Fujisawa được đánh giá an toàn nhất trên thế giới khi được trang bị các thiết bị giám sát hiện đại, được lắp đặt tuyệt đối bí mật.

Chính phủ Hàn Quốc xây dựng sân bay ở ngay trung tâm thành phố nhằm phát triển giao thông trong đô thị, tạo sự thuận lợi cho hệ thống giao thông thành phố với tham vọng đưa Songdo trở thành trung tâm của Hàn Quốc và của cả châu Á, kết nối cư dân Songdo với hơn 1/3 dân số thế giới trong 3,5 giờ bay. Cùng với đó, Hàn Quốc xây dựng hệ thống đường bộ hiện đại, đường cho xe đạp... Tận dụng các công nghệ để nâng cấp làm cho các hoạt động đều xoay quanh “tính đồng thời”.

Singapore đã triển khai hệ thống giao thông một cổng thông tin toàn diện, gọi là One Monitoring. Trong hệ thống One Monitoring, người dân có thể truy cập thông tin giao thông thu thập từ các camera giám sát được lắp đặt trên đường và trong xe taxi bằng Hệ thống định vị toàn cầu GPS (Global Positioning System). Singapore đầu tư cải tạo lưới điện để tiết kiệm năng lượng hơn và triển khai các cảm biến có thể thu thập dữ liệu thời gian thực về gió, ánh sáng mặt trời và bóng râm trong khu dân cư. Singapore thực hiện chương trình quản lý chất thải với việc lắp đặt các thùng rác thông minh trên đường phố, tự động sạc bằng năng lượng mặt trời cùng hệ thống lưu trữ điện phòng khi không có ánh nắng.

Thứ ba, hỗ trợ và thúc đẩy sử dụng công nghệ để điều hành các khu đô thị. Đô thị thông minh là nơi công nghệ được sử dụng để tạo ra các hệ thống có dụng cụ, kết nối và thông minh, bao gồm: nguồn năng lượng thông minh; dữ liệu thông minh; giao thông thông minh; cơ sở hạ tầng thông minh; thiết bị được kết nối di động.

Nhờ ứng dụng công nghệ độc đáo và cách thiết kế thông minh, đô thị thông minh Fujisawa Nhật Bản có chất lượng sống hoàn hảo và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Fujisawa sử dụng rất nhiều công nghệ thông minh vào các thiết bị công cộng, thiết bị gia đình. Những công nghệ tiên tiến nhất của Nhật Bản đều được ứng dụng vào đô thị thông minh Fujisawa. Ngoài ra, các

công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường cũng giúp giảm 30% lượng nước tiêu thụ tại gia đình và 30% nguồn điện được sử dụng ở Fujisawa là từ nguồn năng lượng tái sinh. Fujisawa nổi tiếng là nơi hòa quyện của ý tưởng công nghệ độc đáo và phát triển bền vững.

Công nghệ không dây kết nối mọi dịch vụ và thiết bị tại đô thị thông minh Songdo (Hàn Quốc), tạo ra sự đồng bộ, hiệu quả rất cao. Tất cả giao điểm giao thông có các camera tích hợp công nghệ nhận dạng biển số tự động để thu thập thông tin theo thời gian thực về biển số của xe lưu thông, phục vụ công tác điều hành giao thông hoặc xử lý thuế, phí; phát hiện và cảnh báo các vụ vi phạm trật tự trị an tới cảnh sát. Trên nền tảng công nghệ thông minh, tất cả mọi vấn đề đô thị thông minh đều được giải quyết hiệu quả, bao gồm: Nền kinh tế thông minh, quản lý đô thị thông minh, giao thông thông minh, cư dân thông minh, cuộc sống thông minh và môi trường thông minh.

Là đô thị đông dân với mật độ xây dựng dày đặc, Singapore cũng luôn phải phải đối diện với khó khăn về tài nguyên, vì thế buộc các nhà quản lý phải ứng dụng các giải pháp công nghệ sáng tạo để đảm bảo cuộc sống tốt cho người dân như giải pháp cấp nước sạch NEWater⁽⁷⁾. Cơ quan Tiền tệ Singapore (MAS- Monetary Authority of Singapore) cũng đặt mục tiêu thành lập Trung tâm Tài chính Thông minh, nơi công nghệ được sử dụng trong ngành tài

chính để tăng hiệu quả, tạo cơ hội kinh tế và cho phép quản lý rủi ro tốt hơn. MAS đã mở Phòng thí nghiệm đổi mới công nghệ tài chính FinTech, nơi cộng đồng có thể kết nối, cộng tác và đồng sáng tạo với nhau.

Thứ tư, xây dựng chính phủ điện tử để đáp ứng mục tiêu và lợi ích người dân. Để bảo vệ quyền lợi của người dân và thi hành pháp luật nghiêm minh cần có Chính phủ hiện đại, Chính phủ quản lý chính xác. Singapore duy trì hệ thống Chính phủ điện tử ở mức độ cao. Mọi hoạt động của người dân liên quan đến bộ máy công quyền đều có thể giải quyết thông qua hệ thống điện tử tự động từ trên xuống dưới.

Về phương diện chính phủ điện tử, Singapore đang là nước dẫn đầu với hệ thống dịch vụ hồ sơ điện tử, passport điện tử và tín dụng điện tử - là những công cụ của chính phủ điện tử, không chỉ đáp ứng nhanh nhất thế giới mà còn thông minh nhất thế giới. Một trong những thành công nổi bật của Singapore trong xây dựng chính phủ điện tử là việc xây dựng cơ sở dữ liệu chung, tích hợp tất cả các dịch vụ hành chính công của các Bộ, ngành. Với cơ sở dữ liệu này, người dân chỉ cần vào một cổng duy nhất để thực hiện tất cả các dịch vụ hành chính.

Nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân, Bộ Phát triển

(7) NEWater là nước được sản xuất từ nước đã qua sử dụng và xử lý với công nghệ màng lọc tiên tiến và khử trùng bằng tia cực tím. Nước sau xử lý sẽ rất sạch và an toàn để ăn uống.

Nhà ở Singapore HDB (Housing & Development Board) đề xuất năm phương pháp tiếp cận thông minh vào các khu nhà ở: Quy hoạch thông minh; Môi trường thông minh; Bất động sản thông minh; Cuộc sống thông minh và Cộng đồng thông minh. Tất cả các phương pháp đều nắm bắt thông tin thời gian thực, sử dụng phân tích dữ liệu và công nghệ thông minh để phân tích và tối ưu hóa dữ liệu nhằm tương tác kịp thời với người dân và cải thiện môi trường sống.

Thứ năm, chính sách hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ. Ngay từ khi triển khai thực hiện quy hoạch chung phát triển (1960-1970), Chính phủ Singapore đã có hàng loạt chương trình tuyên truyền cho người dân thực hiện nếp sống văn minh tại các khu

công cộng, chung cư cao tầng, phân tích những mặt thuận lợi khi ở nhà cao tầng, từ đó tạo dần thói quen cho người dân sống trong chung cư cao tầng.

Khai thác thông tin, công nghệ và số hóa là những yếu tố quyết định biến Singapore trở thành Thành phố Thông minh nhất thế giới. Chính phủ hỗ trợ sự đổi mới công nghệ. Hỗ trợ sự hợp tác giữa nhà nước với tư nhân và hệ sinh thái khởi nghiệp cho phép Singapore đổi mới và đưa ra các giải pháp công nghệ kỹ thuật số hiện đại. Năm 2017, Singapore đầu tư 2,4 tỷ đô la (tương đương 1,73 tỷ USD) để xây dựng quốc gia thông minh. Mục đích là tạo ra một thành phố được hỗ trợ bởi đổi mới kỹ thuật số và công nghệ đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của người dân.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Xây dựng đô thị thông minh để tận dụng hiệu quả những cơ hội của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và hướng đến phát triển bền vững là một trong những nhiệm vụ cốt lõi trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam. Phát triển đô thị thông minh là kênh tăng trưởng quan trọng của quốc gia. Năm 2018, Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030-2045 (Đề án 950) nhằm đáp ứng 3 mục tiêu cụ thể: Một là, có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung (2025); Hai là, hình thành chuỗi đô thị thông



minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung (2030 và từng bước kết nối với các đô thị thông minh trong khu vực, thế giới; Ba là, Việt Nam sẽ trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đi đầu thuộc nhóm khu vực châu Á (2045). Để đáp ứng được mục tiêu đặt ra, việc học hỏi kinh nghiệm xây dựng đô thị thông minh châu Á rất cần thiết.

Thứ nhất, lập kế hoạch, quy hoạch, định hướng phát triển dài hạn. Việc lập quy hoạch và định hướng phát triển cần có sự tham gia của cả cộng đồng - nhân tố quyết định sự phát triển của đô thị thông minh và bền vững. Đô thị sinh thông minh Fujisawa là kết quả hợp tác hiệu quả giữa các công ty tư nhân, người dân và chính quyền trong việc lập kế hoạch, quy hoạch, định hướng phát triển của thành phố. Quy hoạch, định hướng phải đi trước để tạo hành lang pháp lý cho công nghệ phát triển theo sau. Singapore có quy hoạch tổng thể từ rất sớm (năm 1971) và liên tục được thực hiện cho đến nay. Một đô thị có mật độ dân số cao thường không có nhiều sự lựa chọn cho một quy hoạch hoàn hảo nhưng cũng chính vì thế mà các nhà xây dựng quy hoạch cần phải tính toán kỹ lưỡng sao cho sử dụng hiệu quả cao nhất từng tấc đất khan hiếm. Đó chính là sự kết hợp của quy hoạch dài hạn với chính sách đất đai phù hợp, Nhờ có sự kiểm soát trong phát triển và thiết kế thông minh đã giúp

Singapore phát huy tối ưu tính năng đô thị hóa trong khi vẫn mang tính thẩm mỹ và bảo tồn.

Nguyên tắc xây dựng quy hoạch đô thị để có tầm nhìn và sử dụng phát triển quỹ đất hợp lý. Phát triển hiện thực hóa các kế hoạch hiệu quả trong tương lai. Quy hoạch tổng thể Singapore có phân ra từng khu nhà cao tầng (trên 10 tầng), cao trung bình (3 - 10 tầng) và thấp tầng (1 - 2 tầng) và có tính đến bảo tồn kiến trúc cổ cũng như bản sắc văn hóa của 4 tộc người (bản địa, Hoa, Malaysia và Ấn Độ). Bản quy hoạch tổng thể cần kết nối hạ tầng: nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, điện, điện thoại.... Do tập trung phát triển ngành công nghiệp sạch nên Singapore xây dựng các khu đô thị vệ tinh để giảm chi phí đi lại, tiết kiệm trong sinh hoạt và giải quyết lao động tại chỗ.

Ở Singapore luôn có sự kết nối giữa các khu vực khác nhau chứ không chỉ phát triển một khu vực. Khu vực phía Nam là trung tâm tài chính, phía Tây mang tính công nghệ, công nghiệp. Mỗi khu vực, trong tương lai sẽ kết nối với nhau bằng đường giao thông tốc độ cao. Cứ 10 năm thì quy hoạch này sẽ được tổng hợp lại để xem xét về tính hiệu quả và điều chỉnh ngay những bất cập nhằm đảm bảo tận dụng đất đai hợp lý.

Thứ hai, phát triển ứng dụng công nghệ trong xây dựng đô thị thông minh. Đô thị thông minh là đô thị ứng dụng công nghệ để kết nối, thu thập và phân tích thông tin của người dân tới các

cấp quản lý nhằm nâng cao chất lượng sống của cư dân và bảo đảm phát triển bền vững. Đô thị thông minh tích hợp của đô thị kỹ thuật số và các công nghệ. Các công nghệ thúc đẩy sự giao tiếp giữa các thiết bị, giữa con người và thiết bị, giữa con người và toàn xã hội đồng thời giúp việc quản lý đô thị ngày càng thông minh hơn. Sử dụng công nghệ quan sát trái đất có thể giúp giảm thiểu nguy cơ ngập lụt và cung cấp thông tin tốt hơn cho các dự án cơ sở hạ tầng.

Singapore thử nghiệm mạng công nghệ cảm biến không dây năm 2018 để truyền dữ liệu tiêu thụ nước thông minh. Lắp đặt đồng hồ nước thông minh cho phép người dùng truy cập dữ liệu tiêu thụ nước theo thời gian thực và phát hiện rò rỉ nước thông qua các ứng dụng di động, giúp tiết kiệm nước hiệu quả. Ở Singapore, thói quen tiết kiệm nước thông qua các ứng dụng dành cho thiết bị di động đã tiết kiệm được 5% lượng nước sử dụng. Ngoài ra, với các công nghệ cảm biến được lắp đặt trên xe, mọi hư hỏng trên mặt đường khi lái xe qua đường cao tốc được gửi tự động, hoặc được xử lý dễ dàng bằng các phương tiện điện tử như định vị điện thoại di động. Tại Sân bay quốc tế Changi Singapore, mỗi phòng vệ sinh đều có mã QR. Hành khách có thể quét mã QR để xác định vị trí nhà vệ sinh và giúp giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng. Thành phố thông minh sử dụng các công nghệ kỹ thuật số viễn thông để nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống, hiệu quả

hoạt động dịch vụ đô thị, đồng thời đảm bảo đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội, môi trường cũng như văn hóa của hiện tại và tương lai.

Thứ ba, coi trọng xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ tiện ích thông minh cho dân cư. Đầu tư cơ sở hạ tầng tăng khoảng 10% giúp sản lượng kinh tế tăng 0,7-1% trong dài hạn. So với các giải pháp thay thế khác (cắt giảm thuế hoặc chi trả phúc lợi), đầu tư cơ sở hạ tầng có lợi hơn. Châu Á cần 1,7 tỷ USD đầu tư cơ sở hạ tầng mỗi năm cho đến năm 2030.

Trong dự án xây dựng thành phố di động thông minh SUM (Smart City Mobility) ở Singapore, do thiếu đất (chỉ có 12% đất dành cho đường sá và cơ sở hạ tầng giao thông),

khi dân số tiếp tục phát triển và có hơn 1 triệu phương tiện trên đường, thách thức của Singapore là cần sử dụng không gian để cung cấp nhiều tiện ích và chất lượng cao dịch vụ vận chuyển. Để giải quyết vấn đề này tốt hơn, Cơ quan Giao thông vận tải đất đai Singapore LTA (Land Transportation Authority of Singapore) đã thu thập thông tin về các địa điểm và điều kiện giao thông thông qua một loạt các ứng dụng phân mềm tiện ích và các phương pháp.

Phát triển cơ sở hạ tầng để tạo động lực cho phát triển kinh tế, trong đó có hạ tầng đô thị thông minh. Thập kỷ đầu thế kỷ XXI, hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị của Việt Nam được đầu tư khá nhiều, nhưng so với các nước trong khu vực thì vẫn chưa

xúng tằm với quy mô và triển vọng phát triển. Đầu tư cơ sở hạ tầng không chỉ sử dụng nguồn vốn trong nước mà cần có thêm các nguồn vốn tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài. Cùng với việc đầu tư cho công nghệ, cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực để làm chủ công nghệ, khai thác và sử dụng hiệu quả công nghệ phục vụ lợi ích chung.

Thứ tư, vai trò hỗ trợ công và tài chính của Nhà nước trong điều phối, huy động nguồn lực, vốn đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật.

Phát triển đô thị thông minh yêu cầu phải có nguồn lực đầu tư lớn, trong khi ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp và phải chia sẻ đầu tư cho nhiều lĩnh vực. Hiện các hình thức liên kết, hợp tác giữa chính quyền đô thị và doanh nghiệp, trường đại học,



viên nghiên cứu chưa được hoàn thiện, chưa có quy định rõ ràng cụ thể, do đó chưa huy động hiệu quả nguồn lực cho phát triển đô thị thông minh.

Nhà nước phải giữ vai trò điều phối các nguồn lực, xây dựng định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển dài hạn và khung pháp lý thống nhất nhằm thu hút sự tham gia của tất cả các đối tác, các thành phần kinh tế trong xã hội cho phát triển đô thị thông minh, tạo ra được cơ chế để các bên có thể phối hợp được với nhau. Để có được những thành công trong việc xây dựng và phát triển đô thị thông minh tại Singapore, yếu tố quyết định là đầu tư của nhà nước dành cho nghiên cứu và phát triển. Singapore đã đầu tư đến 1% GDP vào các dự án mới nhằm phát triển đô thị thông minh. Mức đầu tư tăng mạnh từ 2 tỷ SGD (1991) lên đến gần 19 tỷ SGD (2017).

Chính phủ Nhật Bản thành lập quỹ trị giá 250 tỉ yen (2,4 tỉ USD) để hỗ trợ phát triển các 'dự

án đô thị thông minh' của doanh nghiệp Nhật Bản tại Đông Nam Á. Hàn Quốc cũng thành lập quỹ trị giá 400 tỉ won (366 triệu USD) để hỗ trợ các doanh nghiệp Hàn Quốc xây dựng dự án thành phố thông minh ở nước ngoài. Cùng với nhiều doanh nghiệp nước ngoài đang tham gia phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp Việt Nam cũng nhận thức được phát triển đô thị thông minh là thị trường mới, nhiều tiềm năng, chưa được khai thác. Vì vậy, Nhà nước cần huy động và khuyến khích các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính đầu tư, phát triển các giải pháp công nghệ số, dịch vụ tiện ích hướng đến phát triển đô thị thông minh. Khả năng huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế hợp tác đầu tư đô thị thông minh hoàn toàn khả thi ở Việt Nam.

Tóm lại, phát triển đô thị thông minh mang lại triển vọng giải quyết các vấn đề lâu dài mà các thành phố mới nổi ở châu Á phải đối mặt trong các lĩnh

vực giao thông, cung cấp dịch vụ công, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và tiện ích. Dự báo, chỉ tiêu cho đô thị thông minh ở khu vực châu Á sẽ chiếm 40% chỉ tiêu cho đô thị thông minh toàn cầu, tương đương 800 tỷ USD (2025).

Mỗi đô thị có thực trạng phát triển khác nhau, do đó để có thể triển khai đô thị thông minh thành công, cần căn cứ vào đặc thù, thực tiễn, mức độ phát triển và sẵn sàng thay đổi của đô thị để lựa chọn giải pháp hiệu quả nhất cho phát triển đô thị. Xây dựng đô thị thông minh tập trung chú trọng hướng tới phục vụ con người, lấy người dân làm trung tâm, nhằm xây dựng đô thị có chất lượng cuộc sống cao, môi trường bền vững và nền kinh tế cạnh tranh. Kế hoạch quốc gia thông minh năm 2025 của Singapore hướng tới phục vụ người dân tốt hơn. Học hỏi kinh nghiệm từ Singapore trong việc xây dựng quốc gia thông minh có thể cung cấp các ý tưởng phát triển mới để xây dựng đô thị thông minh ở Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. George Lim (2021), *The Development of Smart Cities in Asia; The Development of Smart Cities In Asia - Jumpstart Magazine*
2. Yumin Joo (2020), *Smart Cities in Asia: An Introduction; (PDF) Smart cities in Asia: an introduction (researchgate.net)*
3. Ning Wang (2021), *Singapore's Experience and Enlightenment of Building a "Smart Nation", E3S Web of Conferences 251, 01069 (2021); Singapore's Experience and Enlightenment of Building a "Smart Nation" (e3s-conferences.org)*
4. Shen Xiao, Wang Guohua. *Research on the construction of Singapore's "smart country" based on the perspective of holistic government. Journal of Information, 2018, 37(11): 69-75.*
5. Wang Hualei, Li Xiaochun. *Singapore Fully use information technology to build a smart country. Smart Buildings and Smart Cities, 2016(12): 36-39.*
6. Linh Anh (2021), *Kinh nghiệm phát triển đô thị thông minh trên thế giới*
<https://baoxaydung.com.vn/kinh-nghiem-phat-trien-do-thi-thong-minh-tren-the-gioi-298870.html>



CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT TẠI TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

● HOÀNG QUỐC VƯỢNG(*)

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với hơn 46 năm trưởng thành và phát triển đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của đất nước. Hàng năm, Tập đoàn luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch về các chỉ tiêu doanh thu, kim ngạch xuất khẩu và nộp ngân sách nhà nước. Các thành tựu đạt được trong những năm qua, trước hết là kết quả lao động của hơn

54.000 cán bộ công nhân viên của Tập đoàn, ở khắp mọi miền của đất nước. Đây chính là tài sản quý giá nhất của Tập đoàn hiện đang sở hữu. Khi nhắc đến những thành tựu đạt được của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không thể không nhắc đến sự đóng góp quan trọng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt của Tập đoàn - những con người luôn có lập trường

tư tưởng vững vàng, có trình độ chính trị, năng lực lãnh đạo quản lý tốt, có chuyên môn kỹ thuật cao và ngoại ngữ thành thục, những người đã và đang luôn nỗ lực quyết liệt, sâu sát trong việc điều hành, lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Trong suốt quá trình trưởng thành và phát triển, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam luôn nhận

(*) Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

thức được tầm quan trọng của việc xây dựng phát triển nguồn nhân lực. Đặc biệt là xây dựng một đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt có đủ năng lực, phẩm chất là công việc quan trọng hàng đầu được tiến hành thường xuyên, cần trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả. Việc quan tâm, chú trọng đầu tư trong công tác đào tạo - phát triển nhằm nâng cao năng lực của nguồn nhân lực của Tập đoàn nói chung và đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt nói riêng chính là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Đánh giá chung về các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước hiện nay về công tác cán bộ tại doanh nghiệp nhà nước

Về chủ trương, chính sách của Đảng về công tác cán bộ tại doanh nghiệp nhà nước:

Chủ trương, chính sách của Đảng về công tác cán bộ tại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cán bộ quản lý, quản trị đã đảm bảo nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định, đồng thời phát huy đầy đủ trách nhiệm cá nhân, trước hết là người đứng đầu trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ. Các chủ trương, chính sách của Đảng về công tác cán bộ tại doanh nghiệp đã được cụ thể hóa qua các quy định của Đảng.

Pháp luật của nhà nước về công tác cán bộ tại doanh nghiệp nhà nước:

Các quy định về công tác cán bộ cơ bản đã thực hiện thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng vào các văn bản quy phạm pháp luật về công tác cán bộ của Nhà nước, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tuân thủ các chủ trương, chính sách của Đảng trong hoạt động lãnh đạo, quản trị quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các văn bản pháp luật liên quan đến công tác cán bộ của doanh nghiệp có tính hệ thống, hướng dẫn chi tiết và cụ thể. Mới đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quản lý Người giữ chức danh, chức vụ và Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (thay thế các Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015, Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015 của Chính phủ) đã cụ thể hóa quy định của Đảng đối với các nội dung công tác cán bộ tại doanh nghiệp nhà nước, tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện tại doanh nghiệp, đồng thời khắc phục được những khó khăn vướng mắc trước đây do nội dung chưa đồng bộ thống nhất giữa các quy định của Đảng và quy định của Nhà nước về công tác cán bộ trong doanh nghiệp.

Thực trạng công tác xây dựng đội ngũ lãnh đạo quản lý tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tập đoàn đã chú trọng xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo Tập đoàn, lãnh đạo các đơn

vị thành viên có phẩm chất và năng lực, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo sự chuyển tiếp liên tục và vững vàng giữa các thế hệ cán bộ. Trong những năm qua Tập đoàn đã luôn quan tâm, tổ chức thực hiện đầy đủ các khâu trong công tác quản lý cán bộ từ phân cấp quản lý cán bộ, tuyển chọn, nhận xét, đánh giá cán bộ đến quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng cán bộ... Mỗi khâu có vai trò, ý nghĩa quan trọng và có mối quan hệ tương tác hỗ trợ tốt trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý

Quy hoạch cán bộ là một nội dung trọng yếu của công tác cán bộ trong doanh nghiệp, bảo đảm cho công tác cán bộ đi vào nền nếp, chủ động, có tầm nhìn xa, đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ sản xuất kinh doanh (SXKD) trước mắt cũng như kế hoạch phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Tập đoàn luôn quán triệt, triển khai thực hiện kịp thời nghiêm túc các chỉ đạo về công tác quy hoạch cán bộ của Ban Thường vụ Đảng ủy Tập đoàn, Hội đồng thành viên (HĐTV) Tập đoàn. Cụ thể là xây dựng Kế hoạch, Hướng dẫn cập nhật theo các quy định, hướng dẫn mới của Trung ương, Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về công tác quy hoạch cán bộ để chỉ đạo cấp ủy và đơn vị thực hiện. Công

tác quy hoạch được triển khai thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng quy định. Quy hoạch cấp ủy và quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý được triển khai xây dựng và phê duyệt đồng bộ. Đối với các cấp ủy Đảng trực thuộc: quy hoạch Bí thư/Phó bí thư cấp ủy là căn cứ phê duyệt quy hoạch các chức danh Chủ tịch HĐQT/HĐQT/Tổng Giám đốc/cấp trưởng các đơn vị. Quy hoạch Ban Chấp hành Đảng bộ Tập đoàn và quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý cấp Tập đoàn (Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng) được triển khai xây dựng đồng bộ, đồng thời. Quy hoạch cán bộ là căn cứ để xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, thực hiện kế hoạch luân chuyển, điều động cán bộ.

Đồng thời, Tập đoàn đã tích cực triển khai công tác điều động, luân chuyển những cán bộ trẻ trong quy hoạch từ Tập đoàn xuống các Đơn vị cơ sở để đào tạo, bồi dưỡng thực tiễn và điều động những cán bộ có kinh nghiệm thực tế từ đơn vị cơ sở, từ các liên doanh với nước ngoài giữ các chức vụ lãnh đạo tại Bộ máy cơ quan Tập đoàn và các Tổng công ty. Công tác điều động và luân chuyển cán bộ được quan tâm thực hiện tạo điều kiện cho cán bộ trẻ có triển vọng, cán bộ quy hoạch được rèn luyện trong thực tiễn, tích lũy kinh nghiệm và tránh tình trạng khép kín trong công tác cán bộ, tạo thêm nhiều cơ hội để cán bộ quy hoạch thử thách, rèn

luyện và sẵn sàng đảm nhận các nhiệm vụ khó khăn, thách thức.

Với việc tuân thủ và làm tốt công tác quy hoạch cán bộ của Tập đoàn đã góp phần tạo sự chủ động, khắc phục tình trạng hẫng hụt trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, bảo đảm tính kế thừa, phát triển và sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ cán bộ lãnh đạo quản lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Đây chính là sự cụ thể hóa quyết tâm liên tục đổi mới, tập trung sức lãnh đạo nâng cao công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt, làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng công tác cán bộ của Đảng.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý

Nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng và năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý trong doanh nghiệp, đặc biệt là trong giai đoạn mô hình hoạt động của doanh nghiệp có nhiều thay đổi để phù hợp với quy định mới của pháp luật và xu hướng phát triển của toàn cầu hóa nền kinh tế, từ năm 2009 Tập đoàn

Dầu khí Việt Nam đã xây dựng và ban hành Khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho các chức danh lãnh đạo và quản lý (sau đây gọi tắt là Chương trình đào tạo Quản lý). Đây là tài liệu mang tính chiến lược và là căn cứ quan trọng để triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về lãnh đạo, quản lý nhằm nâng cao năng lực - kỹ năng quản lý, lãnh đạo và điều hành doanh nghiệp cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Tập đoàn và các Đơn vị.

Chương trình đào tạo Quản lý được kết cấu gồm 3 phần kiến thức và kỹ năng dành cho đối tượng là 3 cấp cán bộ lãnh đạo quản lý: (1). Lãnh đạo HĐQT, Ban TGD PVN và lãnh đạo các Đơn vị của Tập đoàn; (2). Quản lý cấp Ban/Văn phòng PVN và các Đơn vị của Tập đoàn; (3). Quản lý cấp Phòng thuộc PVN và các Đơn vị của Tập đoàn.

Trên cơ sở Chương trình đào tạo quản lý, Tập đoàn đã xây dựng, thiết kế chi tiết và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo dành cho cán bộ lãnh đạo



quản lý các cấp. Các chương trình đào tạo được xây dựng với nội dung tổng hợp kiến thức về quản trị doanh nghiệp và các kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với từng cấp cán bộ lãnh đạo quản lý.

Từ năm 2009 đến năm 2015, Tập đoàn đã tổ chức được 20 khóa đào tạo về kiến thức, kỹ năng quản lý & điều hành doanh nghiệp cho 854 lượt cán bộ lãnh đạo quản lý 3 cấp tham dự trong đó 12 khóa đào tạo dành cho cán bộ quản lý cấp cao (từ các chức danh Trưởng Ban/Văn phòng PVN trở lên và lãnh đạo Đơn vị) với 497 lượt cán bộ tham dự, 3 khóa đào tạo dành cho cán bộ quản lý cấp trung (từ các chức danh trưởng phòng đến Phó trưởng Ban/Văn phòng PVN) với 84 lượt cán bộ tham dự, 5 khóa đào tạo dành cho cán bộ quản lý cấp đơn vị với 273 lượt cán bộ tham dự.

Cùng với đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng về quản lý & điều hành doanh nghiệp, Tập đoàn cũng rất chú trọng tới việc đào tạo cập nhật kiến thức, văn bản pháp luật mới dành cho cán bộ lãnh đạo quản lý bao gồm các chương trình đào tạo dành cho kiểm soát viên, cập nhật kiến thức về luật pháp và thông lệ quốc tế trong ngành dầu khí. Bên cạnh đó, các chương trình đào tạo theo quy định của nhà nước cũng được Tập đoàn quan tâm tổ chức/cử cán bộ tham dự như các chương trình nâng cao trình độ lý luận chính trị, các chương trình cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh theo quy định đối với cán bộ lãnh đạo

quản lý các cấp. Đã cử 458 lượt cán bộ tham dự các khóa đào tạo về cập nhật kiến thức, văn bản pháp luật và các khóa đào tạo theo quy định.

Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015 được đánh giá là giai đoạn thể hiện sự ủng hộ tích cực và sát sao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn trong việc nâng cao năng lực tổng thể cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao (từ cấp trưởng Ban/Văn phòng Tập đoàn và lãnh đạo Đơn vị). 99% cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cao đã tham gia khóa đào tạo tập trung về nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý trong thời gian 05 tuần. Bên cạnh những lợi ích trực tiếp liên quan đến việc nâng cao kiến thức, kỹ năng để điều hành, quản lý doanh nghiệp, điều quan trọng là đã tạo ra và lan tỏa được văn hóa học tập trong tổ chức. Quan điểm và cách ứng xử của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao của PVN đã thay đổi.

Kế thừa kết quả chuỗi các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản trị - điều hành doanh nghiệp dành cho cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp của Tập đoàn giai đoạn 2009-2015 trong đó đối tượng tập trung đào tạo là các chức danh lãnh đạo cấp cao PVN và các Đơn vị, giai đoạn 2016 đến nay công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo quản lý đã có điều chỉnh, bổ sung cho hiệu quả hơn.

Với cách thức đổi mới như vậy, việc tổ chức các chương trình đào tạo đã từng bước góp phần vào việc thay đổi tư duy,

phương thức lãnh đạo quản lý, quá trình xử lý công việc của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo ra sự thay đổi và hiệu quả thực tế của công việc. Đồng thời tạo được sự kết nối, thống nhất về phương pháp, cách thức quản lý tại PVN và các Đơn vị, nỗ lực góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, chiến lược phát triển của Tập đoàn. Từ năm 2016 đến nay, Tập đoàn đã thực hiện đào tạo được 1.038 lượt cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp tham dự chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng lãnh đạo quản lý bao gồm các chương trình nâng cao trình độ lý luận chính trị, quốc phòng an ninh...

Chú trọng nâng cao chất lượng công tác chính trị, tư tưởng và bồi dưỡng lý luận chính trị

Tổ chức học tập, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng:

Đảng ủy Tập đoàn đã chỉ đạo cải tiến mạnh mẽ phương pháp, hình thức tổ chức học tập, quán triệt các nghị quyết của Đảng. Xây dựng kịp thời các chương trình, đề án thực hiện các nghị quyết qua việc đa dạng hóa hình thức, đẩy nhanh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tạo sự thống nhất cao trong Đảng bộ, trong hệ thống chính trị và cán bộ lãnh đạo quản lý. Tăng cường đối thoại, chất vấn trong sinh hoạt Đảng tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên, công nhân viên toàn Tập đoàn về đường lối đổi mới, về chủ trương, chính sách, về ý chí, khát vọng và quyết tâm đưa Tập đoàn phát triển ổn định,

giữ vững vai trò trụ cột trong nền kinh tế đất nước. Chủ động, nhạy bén đấu tranh với những quan điểm sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; phòng ngừa, ngăn chặn các thủ đoạn chiến tranh tâm lý chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, xây dựng nền tảng tư tưởng kiên định trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý.

Tuyên truyền, cổ vũ lao động sản xuất, nắm diễn biến và phương thức giải quyết tư tưởng:

Tập đoàn không ngừng nâng cao chất lượng thông tin, truyền thông và tổ chức các sự kiện trong toàn Tập đoàn; tăng cường chất lượng thông tin, phát huy tối đa, có hiệu quả các công cụ thông tin tuyên truyền như Báo Năng lượng Mới, Tạp chí Dầu khí, trang tin điện tử nội bộ của PVN và của các Đơn vị... trong toàn Tập đoàn. Tập đoàn chủ động thông tin định kỳ cho báo chí về hoạt động của Tập đoàn, xây dựng mạng lưới cộng tác viên dư luận xã hội; kết hợp nhuần nhuyễn thông tin hai chiều tạo sự đồng thuận trong nhân dân

về các hoạt động dầu khí. Hàng năm, Tập đoàn tổ chức tôn vinh các doanh nghiệp, doanh nhân Dầu khí tiêu biểu nhằm khuyến khích, động viên, ghi nhận sự nỗ lực của các nhà lãnh đạo quản lý trong Tập đoàn; tổ chức Tuần lễ Văn hóa Dầu khí, các đợt sinh hoạt chính trị, sinh hoạt truyền thống...; duy trì phong trào và từng bước chuyên nghiệp hóa các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và tổ chức sự kiện đáp ứng nhiệm vụ chính trị và đời sống tinh thần của cán bộ công nhân viên trong ngành dầu khí, đồng bào các địa phương có công trình dầu khí, nhất là ở các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa tạo sự gắn kết, đồng lòng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Bồi dưỡng chính trị cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc:

Tiếp tục theo dõi, cử cán bộ tham dự các lớp nâng cao trình độ lý luận chính trị như trung cấp, cao cấp lý luận chính trị và tiếp tục phối hợp mở lớp mới. Hàng năm mở từ 7 đến

10 lớp Bồi dưỡng lý luận chính trị dành cho đối tượng kết nạp đảng và đảng viên mới. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, trình độ chuyên môn cho cán bộ làm công tác Đảng và cán bộ quản lý, phụ trách công tác tuyên giáo, báo chí, truyền thông.

Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng đội ngũ lãnh đạo quản lý chủ chốt của PVN trong giai đoạn tới

“Chiến lược phát triển Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng tới năm 2035” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 14/10/2015 với mục tiêu tổng quát là “Xây dựng và phát triển Tập đoàn là đơn vị nòng cốt của ngành Dầu khí, năng động, có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ, có sức cạnh tranh cao ở trong nước và quốc tế, góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, trong đó có nội dung cơ bản: “Phát triển Tập đoàn gắn liền với chiến lược phát triển Ngành, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, bảo đảm đồng bộ, hiệu quả và bền vững, có khả năng cạnh tranh, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ chủ quyền quốc gia, đóng góp an sinh xã hội”.

Nhằm đảm bảo chuẩn bị nguồn nhân lực đủ năng lực, góp phần tích cực thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển của Tập đoàn đến năm 2025 và định hướng tới năm 2035, Tập đoàn đã xây dựng và ban hành “Chiến lược Đào tạo và



Phát triển nguồn nhân lực của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2016 – 2025 và định hướng đến năm 2035” với mục tiêu rất rõ ràng. Đó là “Xây dựng và phát triển được một đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, có tầm hoạch định và tổ chức thực hiện thành công chiến lược cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; một đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, khoa học - công nghệ và công nhân kỹ thuật dầu khí đủ về số lượng và chất lượng, có năng lực chuyên môn, kỹ năng làm việc, điều hành chuyên nghiệp có đủ khả năng cạnh tranh với nguồn nhân lực ngành công nghiệp dầu khí trong khu vực và quốc tế, đảm bảo tự triển khai, điều hành có hiệu quả các hợp đồng, dự án, nhà máy, công trình dầu khí trong và ngoài nước, đóng góp quan trọng vào việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển của Tập đoàn”.

Trong công tác đào tạo – phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý nói riêng và nguồn nhân lực của Tập đoàn nói chung, Tập đoàn luôn quán triệt quan điểm nguồn nhân lực là yếu tố tạo ra sự khác biệt, mang lại lợi thế cạnh tranh và phát triển bền vững cho Tập đoàn, chú trọng vào công tác đào tạo - phát triển nguồn nhân lực là đầu tư cho sự phát triển bền vững của Tập đoàn. Do vậy, Tập đoàn luôn chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai tích cực các giải pháp liên quan đến nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Tập đoàn, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo chủ chốt và quy hoạch chức danh lãnh đạo chủ

chốt, đáp ứng việc thực hiện tốt một trong những mục tiêu quan trọng của Chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Tập đoàn giai đoạn này là “Xây dựng và phát triển được một đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, có tầm hoạch định và tổ chức thực hiện thành công chiến lược cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.

Nhóm giải pháp về đổi mới, nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý đương chức và trong quy hoạch cán bộ cấp chiến lược

Đào tạo – phát triển nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo quản lý của Tập đoàn là giải pháp chủ động tích cực nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Thực hiện tốt công tác đào tạo – phát triển nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Tập đoàn gắn với quy hoạch cán bộ, đặc biệt là các năng lực về quản trị biến động, thích ứng nhanh với sự biến động và các kỹ năng lãnh đạo tiên tiến để ứng xử kịp thời và dẫn dắt doanh nghiệp trong môi trường toàn cầu và nhiều biến động.

Lãnh đạo Tập đoàn luôn chú trọng tới việc xây dựng và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý hiện tại và cán bộ quy hoạch của Tập đoàn. Chương trình đào tạo dành cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp và cán bộ quy hoạch của Tập đoàn luôn được cập nhật và hoàn thiện thường xuyên trên cơ sở ứng dụng các công cụ quản trị nhân sự thông dụng trong khu vực và thế giới.

Tập đoàn đang hoàn thiện và ứng dụng “Chương trình Khung đào tạo và phát triển cán bộ Quản lý của Tập đoàn” trên cơ sở cụ thể hóa Chương trình đào tạo Quản lý và cập nhật cho phù hợp với môi trường kinh doanh hiện tại. Chương trình Khung đào tạo - phát triển cán bộ Quản lý của Tập đoàn được xây dựng theo mô hình đào tạo dựa trên năng lực (Competencies Based Training - CBT) tương ứng với mô hình “từ trên xuống” (top down): từ mục tiêu phát triển chiến lược, doanh nghiệp xác định khung năng lực cốt lõi, tiêu chuẩn chức danh và năng lực cần có, trên cơ sở đó xây dựng một Chương trình Khung đào tạo - phát triển chuẩn mực. Đây là Chương trình Khung đào tạo – phát triển chuẩn mực được thiết kế nhằm cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết tương ứng các yêu cầu về năng lực tại mỗi chức danh lãnh đạo quản lý kết hợp với việc đào tạo thực tế qua công việc như luân chuyển công việc, luân chuyển công tác, công việc kiêm nhiệm, cố vấn phát triển... Chương trình Khung đào tạo - phát triển Quản lý của Tập đoàn là công cụ hiệu quả giúp Tập đoàn tạo môi trường làm việc minh bạch, phát hiện và bồi dưỡng cán bộ quản lý tiềm năng trong ngành công nghiệp dầu khí – năng lượng; thử thách và phát triển năng lực lãnh đạo cần thiết để cán bộ kế nhiệm (cán bộ lãnh đạo chủ chốt) trải nghiệm, tích lũy, chuẩn bị đầy đủ năng lực xuất sắc, vượt trội, sẵn sàng đảm nhiệm vị trí lãnh đạo cấp cao của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Giải pháp về công tác quy hoạch, chú trọng xây dựng cơ cấu đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt, đổi mới hợp lý, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ cán bộ

Tiếp tục thực hiện tốt và cải tiến công tác xây dựng quy hoạch cán bộ, kết hợp với việc theo dõi, giám sát và đánh giá cán bộ tuân thủ quy định của Đảng, pháp luật hiện hành.

Thực hiện đúng các quy định của Đảng, Nhà nước đảm bảo quy hoạch đúng và đủ cán bộ dự nguồn bổ nhiệm, luân chuyển, đào tạo... tạo sự chủ động, chuẩn bị được đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý đảm bảo tính kế thừa, phát triển và sự chuyển tiếp liên tục, giữ vững đoàn kết nội bộ, đáp ứng được yêu cầu về nhân sự cho sự chuyển đổi và phát triển về tổ chức, cơ chế quản lý.

Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá cán bộ, luân chuyển cán bộ. Nghiêm túc trong đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng cá nhân, tập thể trong bộ máy quản lý, điều hành của Tập đoàn và Người đại diện Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác. Luân chuyển người đại diện, bố trí cán bộ vì nhu cầu công việc, đủ điều kiện tiêu chuẩn và đáp ứng với yêu cầu của công việc. Thực hiện kế hoạch luân chuyển cán bộ gắn với quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021- 2025 và giai đoạn 2025-2030. Xây dựng hệ thống đánh giá cán bộ một cách định lượng, trên hiệu quả công việc để làm cơ sở để bạt bổ nhiệm cán bộ đúng người, đúng việc; gắn

trách nhiệm cá nhân với quyền lợi, đặc biệt là người đứng đầu các doanh nghiệp, dự án. Kết hợp đồng bộ giữa đánh giá cán bộ đi đôi với đánh giá việc chủ động nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý thông qua việc hoàn thành các chương trình đào tạo kiến thức kỹ năng lãnh đạo quản lý trong Chương trình Khung đào tạo – phát triển Quản lý của Tập đoàn.

Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp nhằm phát hiện, lựa chọn từ sớm, từ xa các cán bộ lãnh đạo quản lý tiêu biểu, xuất sắc đã được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách qua thực tiễn, có thành tích nổi trội, thật sự có triển vọng phát triển để đưa vào nguồn quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt.

Đề xuất, kiến nghị về cơ chế, chính sách đối với công tác cán bộ lãnh đạo quản lý tại các doanh nghiệp nhà nước

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao vai trò cấp ủy đối với công tác cán bộ trong doanh nghiệp là yêu cầu tất yếu từ thực tiễn. Nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nhà nước quan triệť và đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với thể chế chính trị, cơ chế thị trường và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, chúng tôi kiến nghị một số nội dung liên quan đến cơ chế chính sách đối với công tác cán bộ lãnh đạo quản lý tại các doanh nghiệp nhà nước như sau:

Quy định về tiêu chuẩn chức danh đối với cán bộ lãnh đạo quản lý:

Một số điểm quy định về tiêu chuẩn chức danh đối với cán bộ lãnh đạo quản lý tại doanh nghiệp nhà nước cần có văn bản hướng dẫn rõ ràng, tránh việc vận dụng với chức danh tương đương của cán bộ lãnh đạo quản lý nhà nước. Cụ thể: cần có văn bản quy định rõ về tiêu chuẩn trình độ lý luận chính trị đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong doanh nghiệp nhà nước, xem xét bổ sung quy định là đảng viên đối với người được giao đại diện phần vốn nhà nước/đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhà nước tại các doanh nghiệp khác.

Quy định về tuyển dụng cán bộ lãnh đạo quản lý

Xem xét bổ sung quy định cụ thể và thí điểm thực hiện việc doanh nghiệp nhà nước thuê Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc để điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước HĐQT/HĐQT về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình (Luật doanh nghiệp 2014, Luật doanh nghiệp 2020 đã quy định) để thu hút được nhân tài và đổi mới trong cơ chế quản trị, điều hành doanh nghiệp.

Quy định về quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý doanh nghiệp:

Cần xem xét rà soát, sửa đổi một số các quy định về công tác cán bộ: bổ sung văn bản quy định rõ nguyên tắc quy hoạch cấp ủy làm cơ sở cho quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý

doanh nghiệp nhất là các chức danh cán bộ chủ chốt tại doanh nghiệp để việc thực hiện quy hoạch cấp ủy và quy hoạch lãnh đạo quản lý được liên thông, đồng bộ; Xem xét quy định và điều chỉnh hướng dẫn về việc công tác quy hoạch phải đảm bảo cơ cấu về độ tuổi, tỷ lệ nam nữ và tiêu chuẩn chức danh quy hoạch vì rất khó thực hiện và gây chậm trễ trong việc phê duyệt quy hoạch cán bộ. Quy định nếu không đảm bảo cơ cấu 3 độ tuổi thì cấp có thẩm quyền không phê duyệt quy hoạch hầu như khó thực hiện được, đồng thời việc phải đảm bảo cơ cấu 3 độ tuổi, cơ cấu tỷ lệ nữ trong các chức danh quy hoạch đôi khi mâu thuẫn với việc đảm bảo đủ tiêu chuẩn chức danh quy hoạch và vô tình hạn chế nguồn cán bộ quy hoạch;

Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo quản lý:

Ban hành hướng dẫn cụ thể cho việc cơ cấu, bố trí cấp ủy viên đảm nhận các vị trí lãnh đạo trong doanh nghiệp: quy trình kiện toàn cấp ủy viên cần được thực hiện đồng thời với việc bổ nhiệm, luân chuyển, điều động bố trí cán bộ lãnh đạo quản lý doanh nghiệp, nhất là với các chức danh Bí thư/Phó Bí thư cấp ủy cần thực hiện đồng

thời với việc kiện toàn chức danh Chủ tịch HĐQT/HĐQT/Tổng Giám đốc doanh nghiệp.

Quy định về chính sách thù lao đối với cán bộ lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nhà nước:

Quy định chế độ tiền lương tiền thưởng và chế độ chính sách đối với cán bộ lãnh đạo quản lý phù hợp với bối cảnh kinh tế thị trường, phát triển của xã hội và hội nhập quốc tế gắn với kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đề nghị xem xét sửa đổi Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Thành viên HĐQT, Chủ tịch Công ty/Tổng công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Nghiên cứu xây dựng cơ chế bảo hiểm rủi ro trong thực thi chính sách đối với cán bộ lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nhà nước.

Với nhận thức sâu sắc về vai trò của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt trong hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, đến nay Tập đoàn đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý

có phẩm chất và tri thức, ngày càng được trẻ hoá, tâm huyết, năng động, nắm bắt kịp thời tiến bộ khoa học công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến, đủ khả năng quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong tất cả các khâu từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến và các hoạt động dịch vụ đầu khí. Đội ngũ cán bộ cơ bản đáp ứng cả về số lượng và chất lượng, là nhân tố quan trọng đảm bảo cho việc thực hiện thành công mục tiêu Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành dầu khí đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 theo Nghị quyết của Bộ Chính trị và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Với tinh thần quán triệt sâu sắc chủ trương của Đảng trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến lược, Tập đoàn sẽ nghiêm túc khắc phục những hạn chế, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, nâng cao năng lực lãnh đạo của đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, phát huy mọi nguồn lực, quyết tâm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Đảng và nhân dân giao phó, xứng đáng là trụ cột của nền kinh tế đất nước; đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Khóa II trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam lần thứ III, nhiệm kỳ 2020-2025;
2. Các báo cáo về công tác cán bộ của Tập đoàn;
3. Xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; PGT, TS Trần Khắc Việt, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tạp chí Cộng sản ngày 6/6/2021 (báo điện tử);



XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NGANG TẦM NHIỆM VỤ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

● LÊ MINH CHUẨN(*)

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc” và “Muôn việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém”. Trong quá trình lãnh đạo xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến công tác cán bộ và xác định đây là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng và chế độ; là

khâu then chốt của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Đảng ta đã nhiều lần nhấn mạnh: Xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt và xây dựng đội ngũ cán bộ là nhiệm vụ “then chốt của then chốt”.

Trong thời kỳ đất nước ta mở cửa nền kinh tế, hội nhập với nền kinh tế quốc tế, Đảng ta đã xác định xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến

lược là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là công việc hệ trọng của Đảng, phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả. Đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy, Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là

(*) Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ đã chỉ rõ: sau hơn 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII về Chiến lược cán bộ, đội ngũ cán bộ các cấp có bước trưởng thành, phát triển về nhiều mặt, chất lượng ngày càng được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; nguồn cán bộ quy hoạch khá dồi dào, cơ bản bảo đảm sự chuyển tiếp giữa các thế hệ. Bên cạnh những thành tựu đạt được, nhìn tổng thể đội ngũ cán bộ đồng nhưng chưa mạnh; tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ xảy ra ở nhiều nơi, thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực; năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém; nhiều cán bộ thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế. Đồng thời, Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; theo đó một trong những nhóm giải pháp chủ yếu để ra tại Nghị quyết số 12-NQ/TW là giải pháp về đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị và nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước.

Bài viết này xin đi vào phân tích, đánh giá và đề xuất một số

nội dung công tác cán bộ trong doanh nghiệp nhà nước hiện nay.

Về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, theo dõi đánh giá cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo quản lý, quản trị tại doanh nghiệp

Trong thời gian qua, Đảng và Chính phủ đã rất quan tâm đến việc đổi mới, hoàn thiện chủ trương, chính sách, quy định về công tác quản lý cán bộ nhằm xây dựng, quản lý nguồn nhân lực của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) nói chung và đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của DNNN nói riêng. Cụ thể:

Các chủ trương lớn, đồng bộ của Trung ương về công tác quản lý cán bộ đã kịp thời được ban hành, hoàn thiện, bổ sung cho phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp. Các chủ trương lớn về công tác cán bộ đã được đẩy mạnh và kiên trì thực hiện nhằm xây dựng, củng cố, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của DNNN.

Trung ương đã ban hành nhiều nghị quyết, kết luận, chỉ thị và sửa đổi, bổ sung nhiều quy định, quy chế để tổ chức thực hiện. Các quy trình công tác cán bộ ngày càng chặt chẽ, đồng bộ, cụ thể hóa, công khai, minh

bạch, khoa học và dân chủ hơn.

Các quy định của Đảng, Chính phủ đã bao trùm, lan tỏa đến tất cả các khâu trong công tác quản lý và sử dụng cán bộ (từ khâu tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, quy hoạch, luân chuyển đến bổ nhiệm và chế độ đối với cán bộ); đồng thời các quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ, kiểm soát quyền lực, chống chạy chức chạy quyền, chống quan liêu, tham nhũng, ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên đã được Trung ương và Chính phủ đặc biệt quan tâm sửa đổi, bổ sung và/hoặc ban hành mới.

Hệ thống quy định, chính sách của Chính phủ về công tác cán bộ cũng từng bước được hoàn thiện theo yêu cầu của Đảng và thực tiễn công tác quản lý, sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên trong quá trình triển khai, thực hiện còn một số tồn tại, khó khăn, vướng mắc như sau:

Chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ, tại một số thời điểm còn chưa theo kịp các quy định của Đảng, hoặc còn một số bất cập đã gây khó khăn, lúng túng cho quá trình thực hiện. Cụ thể:

(i) Việc cụ thể hóa các quy trình của Đảng về công tác cán bộ:

Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử đã có hiệu lực từ tháng 12/2017 (trong đó quy định cụ thể quy trình bổ nhiệm cán bộ

gồm 05 bước); tuy nhiên phải hơn 03 năm sau (đến tháng 12/2020 Nghị định của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới được sửa đổi, ban hành Nghị định số 159/2000/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quản lý người có chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thay thế Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 và Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015). Điều này đã gây khó khăn cho cấp ủy và ban lãnh đạo DNNN trong việc triển khai quy trình công tác cán bộ. B

(ii) *Chính sách về tiền lương, thù lao và tiền thưởng đối với cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước:*

Hiện nay cơ chế chính sách về tiền lương, thù lao và tiền thưởng đối với người quản lý công ty trong các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đang được thực hiện theo quy định của Nhà nước ban hành tại Nghị định số 52/2016/NĐ CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư hướng dẫn số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (trước đây là Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Thông tư hướng

dẫn số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội). Trong quá trình triển khai thực hiện, chính sách tiền lương này đã đáp ứng được yêu cầu thực tế đó là tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý được gắn với quy mô, mức độ đóng góp, trách nhiệm và hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch. Đây là động lực để người quản lý phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước, đồng thời cùng nhau xây dựng doanh nghiệp phát triển bền vững.

Tuy nhiên, cơ chế tiền lương này so với cơ chế tiền lương của người quản lý trong công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước vẫn có sự bất cập, không công bằng, gây khó khăn khi thực hiện, cụ thể:

Khi xây dựng mức tiền lương kế hoạch, đối với công ty 100% vốn Nhà nước, tùy theo lợi nhuận kế hoạch mà được điều chỉnh hệ số tăng thêm lần lượt

là 0,5- 0,7- 1,0 lần so với mức lương cơ bản, nhưng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước lại được điều chỉnh hệ số tăng thêm nhiều và cao hơn là 0,5- 1,0- 1,5- 2,0 lần so với mức lương cơ bản, trong khi đó mức lương cơ bản là tương đương nhau.

Khi xác định mức tiền lương thực hiện, đối với công ty 100% vốn Nhà nước cứ vượt 01% lợi nhuận kế hoạch, người quản lý được tính thêm 01% tiền lương kế hoạch, nhưng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước lại được tính thêm 02% tiền lương kế hoạch.

Trước bất cập nêu trên về cơ chế tiền lương của người quản lý tại hai loại hình doanh nghiệp nhà nước (công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước và công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối); Nghị quyết số 27 NQ/TW ngày 21/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy BCH Trung ương khóa XII đã có định hướng “Phân định rõ tiền lương của người đại diện vốn nhà nước với tiền lương của



ban điều hành; Nhà nước quy định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn nhà nước”. Tuy nhiên, đến nay văn bản hướng dẫn của Nhà nước chưa có, cho nên về cơ bản vẫn chưa giải quyết được bất cập này.

Việc thuê người quản lý doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước là một chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ nhằm thu hút các cán bộ có năng lực, có trình độ chuyên môn cao cho khu vực DNNN, đây là một xu hướng tất yếu trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu với quốc tế. Chủ trương này đã từng bước được cụ thể hóa trong Luật doanh nghiệp (Luật nghiệp 2014, Luật doanh nghiệp 2020); theo đó: Điều 99 Luật doanh nghiệp 2014 quy định Tổng giám đốc/ Giám đốc DNNN (công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty bổ nhiệm hoặc thuê. Tiếp đó, Điều 100 Luật doanh nghiệp 2020 tiếp tục quy định nội dung này, đồng thời có mở rộng đối tượng DNNN bao gồm công ty do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (tức bao gồm công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết).

Tuy nhiên, trong thực tế những năm qua, chưa thể tiến hành thuê Tổng giám đốc/ Giám đốc doanh nghiệp nhà nước (đặc biệt là Tổng giám đốc/ Giám đốc tập đoàn, tổng công ty nhà nước) bởi vì các khó khăn, vướng mắc, cụ thể:

Các DNNN chưa có hướng dẫn cụ thể của Cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước về quy trình thuê Tổng giám đốc/ Giám đốc doanh nghiệp.

Đối với các DNNN có tổ chức đảng là đảng ủy cấp trên cơ sở, Quy định số 69-QĐ/TW ngày 13/02/2017 của Bộ Chính trị quy định “không bố trí, phân công các chức vụ lãnh đạo chủ chốt trong doanh nghiệp nếu không phải là cấp ủy viên cấp trên hoặc cùng cấp”, do đó nêu trường hợp thuê Tổng giám đốc, Giám đốc không phải là Đảng viên hoặc không được quy hoạch cấp ủy thì sẽ có vướng mắc thậm chí không thể thực hiện được do không đảm bảo tiêu chuẩn.

Việc thực hiện vai trò của các cấp ủy đảng trong quản lý, sử dụng cán bộ quản lý, quản trị doanh nghiệp nhà nước

Trung ương đã quan tâm và tập trung chỉ đạo nâng cao trách nhiệm, vai trò, chất lượng và sức chiến đấu của tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước. Trung ương đã thường xuyên, kịp thời ban hành các chủ trương, nghị quyết để nâng cao vai trò lãnh đạo toàn diện của tổ chức đảng trong DNNN. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy và người đứng đầu doanh nghiệp trong lãnh chỉ

đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công tác cán bộ tại doanh nghiệp.

Đặc biệt, năm 2017 Trung ương đã ban hành Quy định số 69-QĐ/TW ngày 13/02/2017 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đảng ủy cấp trên cơ sở trong DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối. Đây là quy định hết sức quan trọng trong việc kiện toàn, nâng cao vai trò và trách nhiệm của tổ chức đảng trong DNNN. Qua đó, khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của tổ chức đảng trong DNNN; góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, cấp ủy, cán bộ, đảng viên cũng như chất lượng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Về phía các doanh nghiệp nhà nước

Để bảo đảm cho DNNN hoạt động đúng định hướng, nhìn chung các cấp ủy, tổ chức đảng trong DNNN đã xác định, công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, đảm bảo giữ vững vai trò nòng cốt và dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đồng thời các cấp ủy đảng trong DNNN đã chú trọng kiện toàn hệ thống tổ chức, đổi mới phương thức lãnh đạo, sinh hoạt đảng; nghiêm túc quán triệt các nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác xây dựng Đảng, hoàn thiện tổ chức bộ máy... Phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đã có nhiều điểm mới, phát huy dân chủ, nội bộ thống nhất, vai trò của các tổ chức quần chúng

được phát huy. Các mặt công tác đang ở cơ sở dẫn vào nền nếp; năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và chất lượng đảng viên được củng cố và nâng lên một bước quan trọng.

Bên cạnh đó việc đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, quán triệt và học tập nghị quyết đã làm cho đội ngũ cán bộ, đảng viên có được nhận thức đúng đắn nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ của mình; kiên quyết đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái về đạo đức lối sống, chủ động phòng ngừa tự diễn biến trong đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Vai trò lãnh đạo của cấp ủy trong công tác cán bộ đã có những chuyển biến tích cực, theo đó các chủ trương, quy trình về công tác cán bộ đã được cấp ủy chỉ đạo thực hiện một

cách đầy đủ, dân chủ công khai, đảm bảo tuân thủ các quy định của Đảng, Nhà nước.

Những hạn chế, tồn tại

Tại một số đảng bộ của DNNN (đặc biệt là tại các công ty cổ phần), hoạt động của tổ chức đảng còn hạn chế, còn bị động, chưa kịp thời đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng, sự phối hợp giữa người đại diện phần vốn nhà nước với cấp ủy còn hạn chế, một số doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ nội dung và phương thức lãnh đạo của chi, đảng bộ cơ sở trong điều kiện của doanh nghiệp dẫn đến tổ chức đảng chưa thực sự phát huy vai trò hạt nhân chính trị trong doanh nghiệp.

Hạn chế về mô hình tổ chức đảng trong DNNN.

Hiện nay, mô hình tổ chức Đảng tại một số DNNN còn

chưa đồng bộ, chưa thống nhất toàn tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Đối với hầu hết các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con, có phạm vi hoạt động toàn quốc) có các đơn vị thành viên tại nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước, hiện nay chưa có mô hình đảng bộ toàn tập đoàn, tổng công ty. Theo đó, tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước này, có đảng bộ công ty mẹ (đảng bộ cấp trên cơ sở), tuy nhiên đảng bộ của một số công ty, chi nhánh của công ty mẹ lại trực thuộc đảng bộ địa phương, hoặc đảng bộ khối cơ quan, doanh nghiệp của tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là thuộc đảng bộ địa phương). Thực tế, tại các đảng bộ tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng, tổ chức tài chính nhà



nước trực thuộc Đảng bộ Khối Doanh nghiệp trung ương, hiện có trên 2/3 (khoảng 20 đảng bộ có mô hình tổ chức không toàn tập đoàn, toàn doanh nghiệp).

Tại các đơn vị này, về chuyên môn (kể cả công tác cán bộ) thì các chi nhánh, công ty thành viên của tập đoàn, tổng công ty chịu sự chỉ đạo, điều hành của tập đoàn, tổng công ty nhà nước (công ty mẹ), nhưng do tổ chức đảng không thuộc đảng bộ tập đoàn, tổng công ty nhà nước (mà thuộc đảng bộ địa phương) cho nên đảng ủy tập đoàn, tổng công ty nhà nước (đảng ủy công ty mẹ) không có điều kiện để thực hiện đầy đủ vai trò lãnh đạo trực tiếp, toàn diện công tác cán bộ, không quyết định đánh giá đảng viên, không kiểm tra, giám sát cán bộ và công tác cán bộ một cách toàn diện đối với các đơn vị thành viên có tổ chức đảng thuộc đảng bộ địa phương. Về phía các đảng bộ địa phương, do chỉ có điều kiện tập trung quản lý, chỉ đạo trực tiếp về công tác đảng, đảng viên cho nên khó có điều kiện để quản lý, chỉ đạo toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị hoặc không có điều kiện để đi sâu, đi sát trong việc giám sát khi cán bộ về mặt chuyên môn; đồng thời do còn phụ thuộc vào cơ cấu cấp ủy địa phương cho nên có lúc, có nơi việc kiện toàn người đứng đầu doanh nghiệp thành viên hoặc tái cơ cấu đơn vị thành viên (có tổ chức đảng thuộc địa phương) còn gặp nhiều khó khăn, thậm chí không được sự ủng hộ của cấp ủy địa phương.

Mặc dù Trung ương đã quy định về quy chế phối hợp công tác giữa đảng ủy tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước với cấp ủy địa phương (Ban hành kèm theo Quyết định số 197-QĐ/TW ngày 24/11/2008 của Ban Bí thư); tuy nhiên trong thực tế việc phối hợp công tác giữa đảng ủy tập đoàn, tổng công ty với cấp ủy địa phương đôi khi còn thiếu kịp thời, cơ chế phối hợp còn nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện.

Một số đề xuất kiến nghị

Về hoàn thiện, cụ thể hóa các quy định

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII (Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018) đã đề ra mục tiêu: (i) Đến năm 2020: Thể chế hoá, cụ thể hoá Nghị quyết thành các quy định của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác cán bộ, xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ, hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực; kiên quyết xoá bỏ tệ chạy chức, chạy quyền; ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong cán bộ, đảng viên; (ii) Đến năm 2025: Tiếp tục hoàn thiện, chuẩn hoá, đồng bộ các quy định, quy chế, quy trình về công tác cán bộ; xây dựng được đội ngũ cán bộ các cấp đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thì việc hoàn

thiện, thể chế hoá, cụ thể hoá các quy định của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác cán bộ là hết sức cần thiết, nhằm tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc kiện toàn, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ (đặc biệt là người quản lý, quản trị) tại doanh nghiệp nhà nước.

Do đó, đề xuất Trung ương và Chính phủ tiếp tục quan tâm chỉ đạo hoàn thiện, ban hành các chính sách, quy định, hướng dẫn về công tác cán bộ để tạo sự đồng bộ trong chỉ đạo thực hiện.

Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức đảng trong DNNN

Đề xuất Trung ương xem xét tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức đảng trong DNNN để tạo sự đồng bộ, xuyên suốt trong công tác lãnh chỉ đạo của Đảng ủy công ty mẹ và Hội đồng thành viên công ty mẹ đối với các chi nhánh, đơn vị thành viên của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước. Theo đó, cho phép ưu tiên hình thành đảng bộ toàn doanh nghiệp (toàn tập đoàn, tổng công ty nhà nước) đối với các DNNN hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con. Đối với các đơn vị đã có Đảng bộ Công ty mẹ nhưng chưa có điều kiện để hình thành đảng bộ toàn doanh nghiệp thì cần thực hiện việc kiện toàn mô hình tổ chức đảng của công ty mẹ theo hướng Đảng bộ công ty mẹ phải bao gồm: (i) Tất cả các đơn vị nằm trong cơ cấu công ty mẹ; (ii) Các công ty con có vai trò trọng yếu (nằm bí quyết kinh doanh hoặc thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty mẹ) ■



KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2022

● **TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG(*)**

Năm 2021 là một năm đầy thách thức với kinh tế Việt Nam, dịch Covid-19 với biến chủng mới đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế, GDP quý III giảm sâu (giảm 6,02% so với cùng kỳ năm trước). Nhiều tỉnh, thành phố là đầu tàu kinh tế, trọng điểm sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang,

Trước tình hình đó, dưới sự

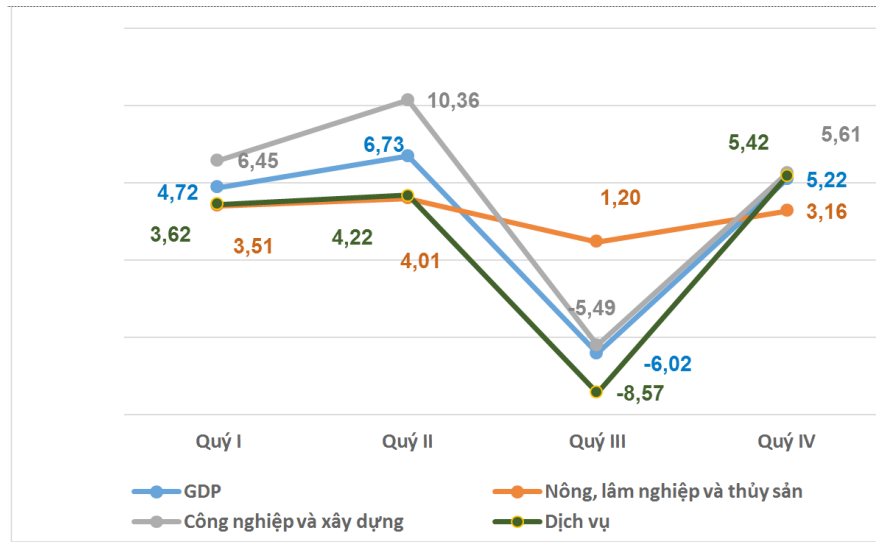
lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 về ban hành quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả của dịch Covid-19”, cùng với các chính sách đảm bảo an sinh xã hội khác. Các hoạt động sản xuất kinh doanh

được hoạt động trở lại trong trạng thái bình thường mới, lưu thông giữa các tỉnh, thành phố được thông suốt, kinh tế dần hồi phục và tăng trưởng trở lại ở những tháng cuối năm.

Tăng trưởng GDP quý IV/2021 ước tính đạt 5,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 5,42%.

(*) Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm GDP và giá trị tăng thêm các khu vực kinh tế theo quý năm 2021 (%)



Tăng trưởng kinh tế năm 2021 ước tính đạt 2,58% so với năm trước, đây là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện qua một số điểm sau:

- *Thứ nhất*, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất cây trồng và chăn nuôi đạt khá. Kết quả hoạt động năm 2021 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp với tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm đạt 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Trong năm vừa qua, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được kiểm soát kịp thời, không bùng phát trên diện rộng; tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán không nghiêm trọng; giá bán

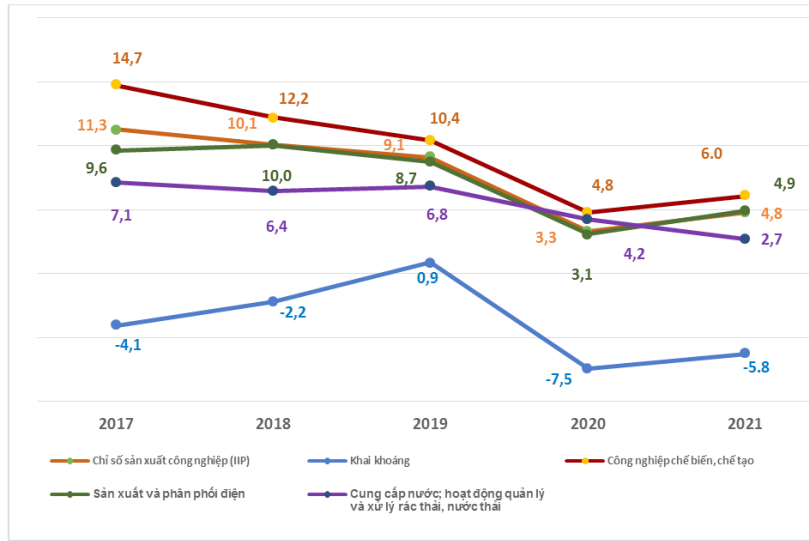
một số nông sản tăng cao hơn năm trước. Đồng thời, quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đã diễn ra mạnh mẽ, trong đó cơ cấu lúa chất lượng cao tăng lên, cây lâu năm tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa mang tính bền vững, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân.

Cùng với đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu, đưa ra các giải pháp khắc phục khó khăn vướng mắc về xuất, nhập khẩu nông sản do ảnh hưởng dịch Covid-19, thông tin kịp thời đến địa phương, doanh nghiệp với những cảnh báo, quy định mới của thị trường xuất khẩu. Do đó, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, chưa được kiểm soát trên thế giới, một số nước phải tạm dừng xuất khẩu nhiều loại

nông sản để đảm bảo cung ứng trong nước thì Việt Nam không những cung ứng đủ cho nhu cầu tiêu thụ nội địa, mà còn tiếp tục xuất khẩu được nhiều sản phẩm nông, lâm nghiệp thủy sản (trị giá xuất khẩu mặt hàng thủy sản năm 2021 tăng 5,7% so với năm 2020; rau quả tăng 7,8%; hạt điều tăng 13,9%; cà phê tăng 9,4%; hạt tiêu tăng 42%; gạo tăng 5%...).

- *Thứ hai*, sản xuất công nghiệp trong quý IV/2021 khởi sắc ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ. Năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 4,8% so với năm 2020 (năm 2020 tăng 3,3%). Mức tăng trưởng của ngành công nghiệp trong bối cảnh toàn cầu và Việt Nam chịu tác động nặng nề của dịch Covid-19 là điểm sáng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế.

Hình 2: Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp các năm 2017-2021 (%)



Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (ngành chiếm trên 73% giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp) là động lực tăng trưởng toàn ngành công nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 6% so với năm 2020 (quý I tăng 8,0%; quý II tăng 14,8%; quý III giảm 5,1% và ước tính quý IV tăng 7,8%). Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trọng điểm có chỉ số sản xuất năm 2021 tăng cao so với năm trước: Sản xuất kim loại tăng 22,1% (xuất khẩu sắt, thép tăng 123,4%; xuất khẩu các sản phẩm từ sắt thép tăng 29,4%); sản xuất xe có động cơ tăng 10,2% (xuất khẩu phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 17,6%); khai thác than cứng và than non tăng 9%; sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế tăng 8,1% (xuất khẩu xăng, dầu tăng 45,9%); dệt tăng 8,3%; sản xuất trang phục tăng 7,6% (xuất khẩu dệt, may tăng 9,8%); sản xuất

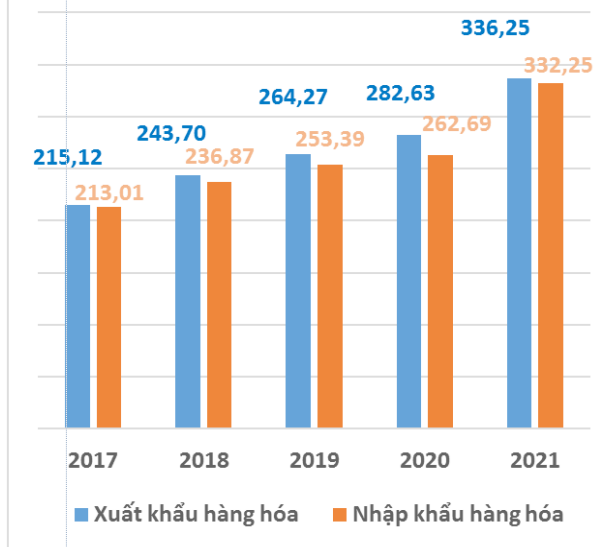
các sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 9,6% (xuất khẩu các sản phẩm điện tử, máy tính và linh kiện tăng 14,4%, điện thoại các loại và linh kiện tăng 12,4%)...

Trong năm vừa qua, Chính phủ, Bộ, ngành và các địa phương đã triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều chính sách, giải pháp hiệu quả nhằm hỗ trợ

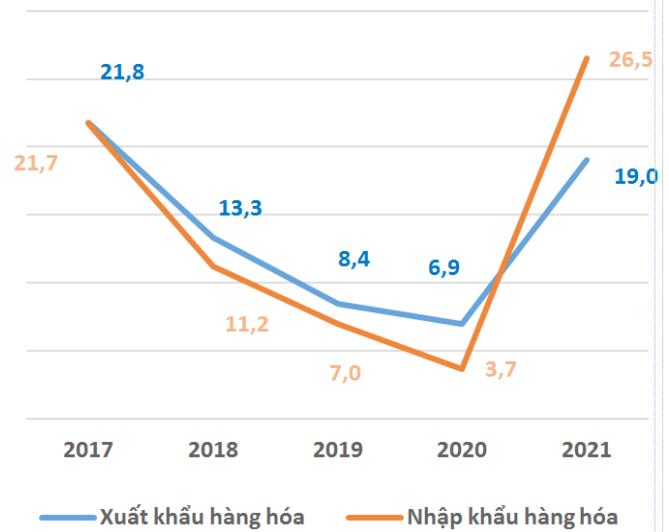
doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, hạn chế thiệt hại do tác động của dịch Covid-19 nhằm ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đã chủ động ứng phó với dịch Covid-19 bằng việc tổ chức phương án sản xuất linh hoạt, đảm bảo an toàn cho người lao động, phù hợp với điều kiện phòng, chống dịch bệnh; nhiều doanh nghiệp chủ động tìm



Hình 3: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa các năm 2017-2021 (Tỷ USD)



Hình 4: Tốc độ tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa các năm 2017-2021 (%)



vắc xin phòng dịch Covid-19 cho người lao động, chủ động sử dụng nguyên, vật liệu trong nước dần thay thế nguyên, vật liệu nhập khẩu.

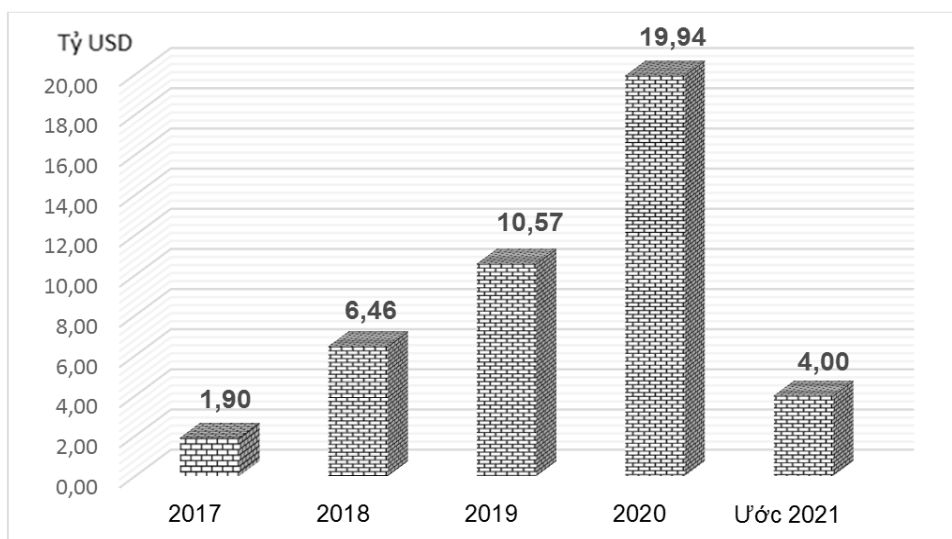
- Thứ ba, hoạt động thương mại, vận tải trong nước, khách du lịch quốc tế dần khôi phục trở lại.

Quý IV/2021 so với quý

III/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 28,1%; vận chuyển hành khách tăng 48,4%, luân chuyển hành khách tăng 51,3% và vận chuyển hàng hóa tăng 31,8%, luân chuyển hàng hóa tăng 28,4%; khách quốc tế đến Việt Nam tăng 62,7%. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2021, tổng

mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 3,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 6,2% (năm 2020 giảm 3%); vận tải hành khách giảm 33% (năm 2020 giảm 29,6%) và luân chuyển giảm 42% (năm 2020 giảm 34,1%); vận tải hàng hóa giảm 8,7% (năm 2020 giảm 5,2%) và luân

Hình 5: Cán cân thương mại hàng hóa các năm 2017-2021 (Xuất siêu)



chuyển giảm 1,8% (năm trước giảm 6,7%). Khách quốc tế đến nước ta năm 2021 giảm 95,9% so với năm trước.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa duy trì tốc độ tăng cao, là điểm sáng của nền kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19%; kim ngạch nhập khẩu đạt 332,25 tỷ USD, tăng 26,5%, chủ yếu nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm đến 93,5% tổng kim ngạch (tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm trước).

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2021 xuất siêu 4 tỷ USD, đưa Việt Nam trở thành một trong 20 nền kinh tế hàng đầu thế giới về thương mại quốc tế và là quốc gia xuất siêu 6 năm liên tiếp. Như vậy, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức các doanh nghiệp đã duy trì và phục

hồi sản xuất phục vụ các đơn hàng xuất khẩu, đây là thành tích nổi bật trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

- *Thứ tư*, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội và vốn đầu tư nước ngoài đạt kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên diện rộng. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục phục hồi, vốn đăng ký mới và tăng thêm giữ xu hướng tăng cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

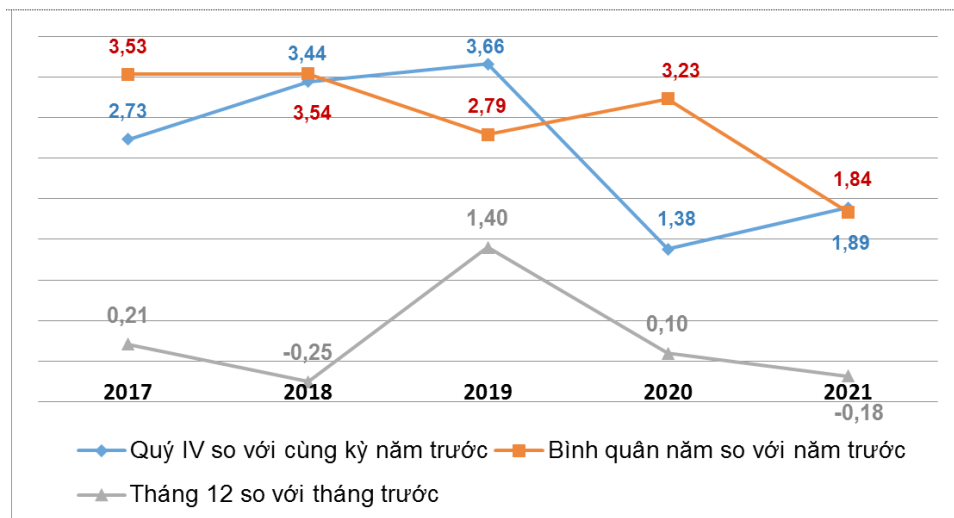
Ước tính năm 2021, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2021 đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Đại dịch đã ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp FDI, đặc

biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp FDI hàng đầu của các nước. Tuy nhiên trong thời điểm khó khăn, các nhà đầu tư từ Mỹ, Hàn Quốc, châu Âu... vẫn cam kết tiếp tục đầu tư vào nước ta.

- *Thứ năm*, chỉ sau hơn hai tháng thích ứng linh hoạt, an toàn, phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả, tình hình đăng ký kinh doanh trong những tháng cuối năm 2021 đã khởi sắc rõ nét. Trong quý IV/2021, doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh về số doanh nghiệp, số vốn đăng ký và số lao động với tốc độ tăng lần lượt là tăng 70,4% về số doanh nghiệp, tăng 64,1% về số vốn đăng ký và tăng 24,7% về số lao động so với quý III/2021. Tính chung năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đợt bùng phát lần thứ tư, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 13,4% về số doanh nghiệp, giảm 27,9% về vốn đăng ký và giảm 18,1% về số lao động

Hình 6: Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 12, quý IV và các năm 2017-2021 (%)



so với năm trước.

- *Thứ sáu*, trong bối cảnh áp lực lạm phát toàn cầu ngày càng tăng cao, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giá cước vận chuyển liên tục tăng nhưng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 của Việt Nam chỉ tăng 1,84% so với năm trước, thấp nhất trong 6 năm qua, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Để đạt được kết quả này trong khi đất nước đang hết sức khó khăn bởi tác động của dịch Covid-19 là nhờ sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành, các cấp đã tích cực triển khai thực hiện những giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định giá cả thị trường, đảm bảo đời sống của nhân dân.

Triển vọng kinh tế năm 2022

Bước sang năm 2022, theo dự báo của các tổ chức quốc tế, kinh tế toàn cầu có thể đối mặt với một số thách thức như dịch Covid-19 chưa chấm dứt hoàn toàn, tuy nhiên việc phân phối vắc xin ngày càng mở rộng và tăng cường đầu tư cho y tế sẽ giảm thiểu số ca lây nhiễm dịch Covid-19 với các biến thể mới. Đồng thời, lộ trình mở cửa và phục hồi kinh tế sau đại dịch sẽ được đẩy mạnh tại các quốc gia. Ngoài ra, Chính phủ các nước sẽ thúc đẩy chương trình kinh tế số cũng như thương mại điện tử phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

Bên cạnh những thuận lợi, quá trình phục hồi kinh tế Việt Nam năm 2022 gặp không ít thách thức khi độ mở nền kinh

tế cao, nhiều điểm nghẽn, nút thắt cần được giải quyết như áp lực lạm phát, giải ngân vốn đầu tư công, hạn chế về trình độ của lao động, trang thiết bị, hạ tầng của hệ thống y tế cơ sở; việc phục hồi sản xuất, kinh doanh có thể bị cản trở bởi khó khăn về thị trường tiêu thụ; dịch Covid-19 chưa được kiểm soát hoàn toàn ...

Bối cảnh trong nước và quốc tế có ảnh hưởng nhất định đến triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2022. Với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ; sự thống nhất, hợp tác, phối hợp tốt giữa các cấp, các ngành, địa phương; sự ủng hộ, đồng tình, chia sẻ và tham gia tích cực của mọi tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp



nền kinh tế Việt Nam năm 2022 sẽ có triển vọng tích cực nhờ vào các yếu tố sau:

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với 5 nhóm giải pháp chủ yếu gồm:

(1) Mở cửa đảm bảo an toàn và nâng cao năng lực của hệ thống y tế; (2) Đảm bảo an sinh xã hội và việc làm; (3) Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh; (4) Đầu tư cơ sở hạ tầng và (5) Cải cách môi trường đầu tư kinh doanh sẽ là cú hích mạnh mẽ, tác động vào hầu hết các ngành, lĩnh vực cần hỗ trợ ở cả phía cung và phía cầu, từ đó sẽ ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế năm 2022.

Bên cạnh đó, động lực tăng trưởng từ các ngành, nghề ứng dụng mạnh mẽ kinh tế số, đổi mới sáng tạo tiếp tục được duy trì, phát triển. Quá trình này đang diễn ra mạnh mẽ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Cùng với đó, xu hướng thương mại, dịch vụ điện tử hiện đang thu hút sự tham gia của người tiêu dùng trong toàn xã hội; các cá nhân, doanh nghiệp dễ dàng hơn khi giới thiệu, phân phối sản phẩm tới khách hàng trong nước và quốc tế đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp.

Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mở ra khả năng tiếp cận thị trường cho các hoạt động thương mại và đầu tư lớn hơn. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được dự báo duy trì và mở rộng hơn khi Việt Nam

mở cửa trở lại các đường bay thương mại quốc tế trong thời gian tới.

Đồng thời, 15 nhà máy với quy mô lớn ở một số địa phương bổ sung năng lực mới tăng vào nền kinh tế từ quý IV/2021 sẽ đi vào hoạt động và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế trong năm 2022. Cụ thể:

(1) *Tại Thanh Hoá, Nhà máy sản xuất tất và áo lót cao cấp Công ty TNHH Jasan Việt Nam với năng lực thiết kế 100 triệu đôi tất/năm và 15 triệu áo lót/năm; Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy AKALIA Việt Nam với năng lực thiết kế 6 triệu sản phẩm/năm; Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Adiana Việt Nam với công suất 8 triệu sản phẩm/năm; Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng và phát triển Lam Kinh với năng lực thiết kế 5 triệu sản phẩm/năm.*

(2) *Tại Hà Tĩnh, Nhà máy bia Nghệ Tĩnh với công suất 50 triệu lít/năm.*

(3) *Tại Nam Định, Dự án nhà máy sản xuất giày công ty trách nhiệm hữu hạn Golden Victory Việt Nam với năng lực thiết kế 3 triệu đôi giày/năm; Nhà máy Nike Power với công suất 18 triệu đôi giày/năm; Nhà máy sản xuất đồ chơi Kamfung 2 Việt Nam với công suất 1000 tấn/năm.*

(4) *Tại Hưng Yên, Nhà máy Hzl Group Việt Nam sản xuất*

phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho ô tô với công suất 450 tấn sản phẩm/năm; Nhà máy Nagaoka Việt Nam sản xuất ống lưới thép để thu nước với năng lực thiết kế 2600 sản phẩm/năm; Nhà Máy Công Ty trách nhiệm hữu hạn Grn Việt Nam (Chi Nhánh Hà Nội) sản xuất gia công máy bán hàng tự động với công suất 300 sản phẩm/năm.

(5) *Tại Quảng Ngãi, Nhà máy sản xuất sợi thép và sợi thép bện Bekaert Việt Nam - Dung Quất với năng lực thiết kế 78 nghìn tấn/năm; Nhà máy sẫm lớp cao su Dong Ah Vina - Dung Quất với công suất thiết kế 11 triệu sản phẩm/năm; Nhà máy sản xuất ròng mắt kính Hoyalen Việt Nam 2 - Dung Quất với năng lực thiết kế 65 triệu sản phẩm/năm; Nhà máy sản xuất ống truyền y tế M.E.Nikkiso Việt Nam - Dung Quất với công suất 20 triệu sản phẩm/năm.*

Bức tranh kinh tế Việt Nam năm 2021 tuy phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng cũng xuất hiện không ít các cơ hội, điều kiện thuận lợi nên đã đạt được kết quả tích cực, đáng khích lệ, tạo đà cho sự phát triển của nền kinh tế trong những năm tiếp theo.

Bước sang năm 2022, kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục khởi sắc nhờ các quyết sách phù hợp, kịp thời, sự điều hành quyết liệt, sát sao của Chính phủ và sự năng động, sáng tạo của các doanh nghiệp, người dân. Đây là cơ sở vững chắc, là yếu tố quan trọng, quyết định để kinh tế Việt Nam duy trì tăng trưởng nhanh, bền vững ■



VƯỢT QUA NHIỀU KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC NĂM 2021, NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN

● **NGUYỄN VĂN TIẾN^(*)**

Năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã tác động đến nhiều mặt đời sống, kinh tế, xã hội, sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu, tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn. Thực hiện chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, ngành nông nghiệp đã đề ra nhiều giải pháp linh hoạt, sáng tạo, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, sự năng động sáng tạo của cộng đồng doanh

nh nghiệp, hợp tác xã, nông dân trong thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh vừa đảm bảo các mục tiêu phát triển nông nghiệp. Toàn ngành vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được nhiều thành tựu tích cực, tạo thế và lực tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững.

Nông nghiệp tiếp tục phát

triển, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, là trụ đỡ của nền kinh tế, góp phần quan trọng bảo đảm ổn định chính trị, xã hội. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁽¹⁾ giá trị gia tăng toàn ngành năm 2021 tăng khoảng 2,85 - 2,9% (trong đó trồng trọt và chăn nuôi tăng trên 3,18%, lâm nghiệp tăng trên 3,85%, thủy sản tăng trên 1,85%), tỷ lệ che phủ rừng 42,02%, kim ngạch xuất khẩu

(*) Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Kinh tế Trung ương

(1) Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 12/2021.

toàn ngành đạt 48,6 tỷ USD. Sản lượng nhiều loại cây trồng có lợi thế tăng mạnh. Sản lượng lúa đạt trên 43,86 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn, năng suất tăng gần 1,9 tạ/ha so với năm 2020, giá gạo xuất khẩu bình quân đạt 526,9 USD/tấn. Diện tích rau, đậu 1,12 triệu ha, sản lượng đạt 18,6 triệu tấn. Nhiều loại cây ăn trái tăng cả về diện tích và sản lượng như xoài, bưởi, vải, sầu riêng. Cây công nghiệp lâu năm sản lượng đều tăng so với năm 2020: Cà phê sản lượng cà phê nhân 1,83 triệu tấn, tăng 61 nghìn tấn; cao su: Sản lượng mủ khô trên 1,26 triệu tấn, tăng khoảng 31 nghìn tấn; chè: Sản lượng búp trên 1,09 triệu tấn, tăng 20,4 nghìn tấn; hồ tiêu: Sản lượng 282 nghìn tấn, tăng gần 11,9 nghìn tấn.

Chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng. Nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ hình thành và đang phổ biến, nhân rộng. Đàn lợn ước đạt khoảng 28,0 triệu con, tăng 7,1%; đàn gia cầm đạt khoảng 525 triệu con, tăng 5,8%; đàn bò khoảng 6,5 triệu con (riêng đàn bò sữa đạt 375,2 nghìn con, tăng 13,2%). Sản lượng thịt hơi các loại ước khoảng 6,69 triệu tấn, tăng 3,2%; sản lượng sữa tươi ước gần 1,2 triệu tấn, tăng 10,5%; sản lượng trứng trên 17,5 tỷ quả (tăng 5,1%); sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp quy đổi đạt gần 21,5 triệu tấn, tăng 5,9% so với năm 2020.

Hoạt động khai thác ở các vùng biển xa có nhiều tiến bộ,

kiểm soát chặt chẽ khai thác trên các vùng biển, đặc biệt là các vùng giáp ranh có nhiều tàu vi phạm vùng biển nước ngoài. Cơ cấu lại hệ thống sản xuất giống nuôi trồng thủy sản, gắn với vùng nuôi, tăng cường quản lý chất lượng giống của các cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng nuôi tôm, cá tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường. Tổng sản lượng thủy sản 8,73 triệu tấn, tăng 1,0% so với năm 2020; trong đó khai thác trên 3,9 triệu tấn, tăng 0,9%; nuôi trồng 4,8 triệu tấn, tăng gần 1,1%.

Trồng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, nâng cao chất lượng rừng trồng, bảo vệ môi trường sinh thái tiếp tục được triển khai thực hiện hiệu quả. Diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 278 nghìn ha, tăng 2,7% so với năm 2020, trồng 120 triệu cây phân tán. Chăm sóc rừng trồng 486 nghìn ha, diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 150 nghìn ha. Sản lượng gỗ khai thác khoảng 32 triệu m³ (trong đó: từ rừng trồng tập trung 18,1 triệu m³).

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, sử dụng vật tư nông nghiệp theo hướng hữu cơ. Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, cơ giới hóa nông nghiệp có bước phát triển nhanh, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và giảm tổn thất trong nông nghiệp. Năm 2021 có 6 dự

án, cơ sở chế biến nông lâm thủy sản với tổng mức đầu tư trên 5.000 tỷ đồng được khởi công, khánh thành, đi vào hoạt động.

Các hoạt động giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ, xúc tiến thương mại, kết nối đưa nông sản vào các hệ thống siêu thị, tham gia các sàn thương mại điện tử, triển khai các giải pháp mở cửa thị trường, đẩy mạnh xuất nhập khẩu ứng phó với tác động của dịch bệnh Covid-19 được triển khai thực hiện linh hoạt, hiệu quả. Xuất khẩu nông lâm thủy sản tiếp tục tăng, đạt 48,6 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2020; trong đó nông sản chính 21,49 tỷ USD, tăng 13,5%; lâm sản chính 15,96 tỷ USD, tăng 20,7%; thủy sản trên 8,89 tỷ USD, tăng 5,6%; chăn nuôi 434 triệu USD, tăng 2,1%; có 06 mặt hàng có kim ngạch trên 03 tỷ USD (gỗ và sản phẩm gỗ đạt trên 14,81 tỷ USD; tôm trên 3,85 tỷ USD; rau quả trên 3,52 tỷ USD; hạt điều 3,66 tỷ USD; gạo trên 3,27 tỷ USD; cao su trên 3,31 tỷ USD). Thặng dư thương mại toàn ngành 6,44 tỷ USD, giảm 40,8% so với năm 2020⁽²⁾.

Tuy nhiên, trước tình hình diễn biến của dịch Covid-19 hết sức phức tạp, nhiều nước thực hiện phong tỏa, hạn chế đi lại, ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu, làm đứt gãy chuỗi

(2) Thặng dư TM: Năm 2015 đạt 8,17 tỷ USD; năm 2016 đạt 8,84 tỷ USD, tăng 8,2%; năm 2017 đạt 9,96 tỷ USD, tăng 12,66%; năm 2018 đạt 8,46 tỷ USD, giảm 15,06%; năm 2019 đạt 9,27 tỷ USD, tăng 9,57%; năm 2020 đạt 10,89 tỷ USD, tăng 17,4%.

cung ứng vật tư phục vụ sản xuất, tiêu thụ nông sản. Trong nước, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nông hộ quy mô nhỏ lẻ; tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp với nông dân, hợp tác xã còn yếu, chiếm tỷ lệ thấp trong giá trị sản xuất; nguyên liệu, vật tư đầu vào còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, giá cả, chi phí sản xuất tăng cao, xuất khẩu nông sản qua đường tiểu ngạch gặp nhiều khó khăn, hiệu quả sản xuất giảm, nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững.

Năm 2022, trong bối cảnh biến đổi khí hậu tác động ngày càng mạnh mẽ; dịch bệnh Covid-19 chưa chấm dứt, rủi ro tiếp tục gia tăng; phục hồi kinh tế chậm, suy giảm tăng trưởng vẫn còn tiềm ẩn; xu hướng cạnh tranh, bảo hộ sản xuất trong

nước gia tăng, nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm sạch, an toàn, chất lượng ngày càng cao, gia tăng biến động trên thị trường nông sản quốc tế... đòi hỏi phải tiến hành cơ cấu lại nông nghiệp mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn, hiệu quả hơn để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp của giai đoạn mới. Một số giải pháp trọng tâm cần triển khai như sau:

Một là, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách trong nông nghiệp: Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách đất đai, đầu tư, bảo hiểm, tín dụng, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp, người nông dân, tạo động lực mới cho cơ cấu lại nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo hướng

nông nghiệp sinh thái, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; chuyển mạnh từ sản xuất nông nghiệp theo số lượng sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; chuyển từ sản xuất nông hộ quy mô nhỏ sang liên kết sản xuất quy mô lớn theo chuỗi giá trị và nhu cầu của thị trường; từ hỗ trợ đầu vào của sản xuất nông hộ nhỏ sang hỗ trợ đầu ra của sản xuất liên kết theo chuỗi thông qua hợp tác xã. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm chủ lực, theo các ngành, lĩnh vực và cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo vùng; triển khai quyết liệt các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh. Tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn cản trở sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản.



Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực, cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư công phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư hạ tầng phục vụ các lĩnh vực sản xuất có lợi thế. Thu hút, khuyến khích đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Tăng cường quản lý chất lượng đầu tư, xây dựng công trình, nhất là công trình thủy lợi và áp dụng khoa học công nghệ để tăng thêm năng lực tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

Hai là, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; thúc đẩy các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu. Hỗ trợ các HTX liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thông qua sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ lực, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các quy trình sản xuất có chứng nhận, kết nối thị trường. Khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, trang trại liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất, chế biến và tiêu thụ, coi đây là đột phá phát triển sản xuất quy mô lớn và thay thế sản xuất nhỏ lẻ. Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng từng loại nông sản, gắn với phát triển hạ tầng logistics nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo chuỗi cung ứng thị trường trong nước. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, hình thành các doanh nghiệp lớn trong nông nghiệp; khơi dậy tinh thần khởi

ngiệp, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất giống, nông nghiệp số, sạch, hữu cơ.

Tổ chức sản xuất theo hướng tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, sử dụng vật tư nông nghiệp theo hướng hữu cơ, phát triển sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và tương đương. Nhân rộng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc, đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, trọng tâm là nhóm sản phẩm tươi sống, quản lý sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hoá chất, kháng sinh trong sản xuất. Chủ động xử lý các sự cố mất an toàn thực phẩm, tiếp tục giải quyết các rào cản kỹ thuật nhằm duy trì và mở rộng xuất khẩu.

Ba là, tạo bước đột phá về nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chủ động hội nhập quốc tế

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp theo hướng tăng hàm lượng khoa học và công nghệ. Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm giải quyết các khâu then chốt về giống, bảo quản, chế biến, thương mại điện tử, nông nghiệp số; tập trung vào các sản phẩm chủ lực xuất khẩu, sản xuất giống có năng suất, chất lượng cao, có

khả năng chống bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu; công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 trong nông nghiệp, nông thôn. Tăng đầu tư nghiên cứu, sản xuất giống, ưu tiên sản xuất giống chất lượng cao, đảm bảo cho nhu cầu sản xuất trong nước, nhất là các sản phẩm chủ lực quốc gia.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng đào tạo theo hướng tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, phục vụ cơ cấu lại ngành và xây dựng nông thôn mới. Thực hiện khoán, đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ; thực hiện phân cấp hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp, chuyển một số dịch vụ công cho doanh nghiệp thực hiện.

Thứ tư là, tăng cường các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản hàng hóa thông qua tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội thảo, diễn đàn, sàn thương mại điện tử... Phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tổ chức giới thiệu quảng bá các sản phẩm OCOP gắn với địa phương, vùng miền; tăng cường hoạt động kết nối doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho người dân; tập huấn, hướng dẫn người sản

xuất, nông dân, hợp tác xã về nhận thức và kỹ năng tiếp cận thị trường, nâng cao chất lượng nông sản đáp ứng các tiêu chuẩn, nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng trong nước...

Kịp thời giải quyết khó khăn về kỹ thuật, thuận lợi hóa thông quan, hạ tầng logistic, không để ứ đọng hàng hóa tại cửa khẩu. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại quốc tế, tăng cường giới thiệu quảng bá sản phẩm xuất khẩu, thúc đẩy xuất khẩu, mở cửa thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin chính sách thị trường xuất khẩu.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập thông tin, dự báo tình hình thị trường nông sản và kịp thời thông tin tới các địa phương, doanh nghiệp để có kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp. Truyền thông quảng bá giới thiệu sản phẩm, địa chỉ bán nông

sản an toàn, nhất là theo phương thức online; tăng cường xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu các địa phương theo chuỗi; đẩy mạnh kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước thông qua các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản. Triển khai mạnh mẽ, quyết liệt hơn chuyển đổi số trong nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi công tác quản lý, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời phục vụ sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Năm là, nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo, thích ứng và chủ động phòng chống thiên tai gắn với chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng lực phòng chống của cộng đồng. Theo dõi chặt

chế tình hình thời tiết, nguồn nước, mực nước, xâm nhập mặn, hạn hán ở các địa phương; có phương án tích nước, vận hành công trình phòng chống hạn hán phục vụ sản xuất, đời sống của người dân; tăng cường chỉ đạo, điều hành bảo đảm an toàn cho các đập, hồ chứa trong mùa mưa bão; quản lý đê điều, kịp thời ứng phó, khắc phục hiệu quả nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nông nghiệp, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, thủy hải sản. Xây dựng các phương thức canh tác đặc thù cho từng vùng sản xuất. Quy hoạch sử dụng đất nông thôn gắn kết với phát triển đô thị; khai thác và phát huy nguồn lực đất đai trong xây dựng, phát triển kinh tế nông thôn. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, quản lý chặt chẽ rừng tự nhiên, bảo vệ và phát triển rừng ■





KINH TẾ THỂ THAO Ở VIỆT NAM TRIỂN VỌNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

● **TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG(*)**

Thể thao là một bộ phận của nền văn hóa xã hội, hoạt động thể dục thể thao không chỉ đơn thuần đem lại sức khỏe cho người tham gia tập luyện và mang lại những ý nghĩa xã hội khác mà còn tạo ra các giá trị kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế đất nước.

1- Đối với các nước phát triển, thể thao hiện đang là một ngành kinh tế có đóng góp lớn vào GDP. Kinh tế thể thao ở nhiều quốc gia là một cỗ máy đồ sộ, tạo công ăn việc làm, lợi nhuận, thu nhập và đóng góp đáng kể vào GDP (năm 2011, kinh tế thể thao: ở Mỹ chiếm

tỷ trọng hơn 2,4% GDP, đứng thứ 11/25 ngành kinh doanh hàng đầu của Mỹ, tổng quy mô thị trường đạt 400-435 tỷ USD mỗi năm, gấp 2 lần ngành công nghệ ô tô và 7 lần ngành công nghiệp điện ảnh, ngoài hàng chục nghìn vận động viên còn có gần 1,3 triệu người làm việc

trực tiếp ở lĩnh vực thể thao giải trí; ở Trung Quốc chiếm tỷ trọng 1,2% GDP, thế giới hiện đang sử dụng 95% trang phục thể thao và giấy thể thao made in China; ở Anh ngành kinh tế thể thao đã vượt tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế Anh trong 2 thập niên gần đây, thường xuyên

(*) Vụ Xã hội, Ban Kinh tế Trung ương

đóng góp ngân sách quốc gia gần 20 tỷ đồng/năm).

2- Ở Việt Nam, mặc dù chưa được coi là một ngành kinh tế, chưa có thống kê đầy đủ về đóng góp của ngành, tuy nhiên kinh tế thể thao là một trong những ngành có nhiều tiềm năng để phát triển thành một lĩnh vực kinh tế hiệu quả và có lợi nhuận lâu dài. Trên thực tế, phát triển hoạt động thể dục thể thao trong những năm qua đã có những đóng góp nhất định vào thành tựu phát triển của đất nước. Thể thao Việt Nam những năm gần đây đang dần có những thay đổi rõ rệt theo hướng tích cực, với sự phát triển mạnh mẽ cùng tinh thần hội nhập khu vực và thế giới.

3- Trong suốt hơn 35 năm đổi mới và đặc biệt sau 10 năm thực hiện **Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục thể thao đến năm 2020”**, sự nghiệp thể dục thể thao của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ. Trong đó, thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển với nhiều hình thức đa dạng, góp phần nâng cao sức khỏe, xây dựng lối sống lành mạnh, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Hàng năm, số lượng người tham gia tập luyện các môn thể thao tăng lên⁽¹⁾ (năm 2019, số người tập luyện ước đạt 33,5%, số gia đình tập luyện ước đạt 24,6%, số CLB thể thao là 57.218). Thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Đồng thời, với chính sách xã hội hóa đã thu hút sự vào cuộc của nhiều các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ thể thao⁽²⁾ bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhiều thương hiệu thể thao lớn đã có mặt ở Việt Nam, cơ sở vật chất kỹ thuật thể thao từng bước được nâng cấp và xây dựng mới. Đóng góp của kinh tế thể thao vào phát triển của thể thao nói riêng và nền kinh tế nói chung ngày càng lớn (ước tính khoảng 2% GDP).

4- Tuy nhiên, kinh tế thể thao của Việt Nam hiện nay khó có thể phát triển do một số tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước cũng như trong việc xây dựng thể chế, chính sách như:

- *Thứ nhất*, về nhận thức, Việt Nam chưa có tư duy đầy đủ về phát triển ngành kinh tế thể thao trong các ngành kinh tế quốc gia như các nền kinh tế thị trường và kinh doanh thể thao như ở các nước khác. Tư duy, nhận thức ấy còn có sự thiếu hụt về sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thể thao được phản ánh cả trong môi trường pháp lý và những bất cập về chính sách, cơ chế quản lý, còn nặng về tư duy bao cấp.

- *Thứ hai*, đối với Việt Nam, kinh tế thể thao chưa được xã hội quan tâm đúng mức, chưa có mã ngành, chưa có sự quản lý bài bản, sản xuất trong nước chưa phát triển, số lượng hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu lớn, cạnh tranh với hàng giả, hàng nhái, kinh phí hoạt động chủ

yếu dựa vào ngân sách nhà nước, các nguồn hỗ trợ khác còn hạn chế. Thị trường thể thao đã hình thành nhiều năm qua nhưng phát triển chưa xứng với tiềm năng⁽³⁾.

- *Thứ ba*, chưa có hệ thống chính sách, pháp luật phù hợp để khuyến khích phát triển kinh tế thể thao. Cơ sở pháp lý cho phát triển hoạt động kinh doanh thể thao và công nghiệp thể thao ở nước ta chưa được tạo dựng một cách rõ nét, đầy đủ, hệ thống⁽⁴⁾. Các quy định hiện hành liên quan tới phát triển thể thao mới dừng ở việc định hướng, quy hoạch, chủ yếu mang tính chất sự nghiệp mà chưa phải là kinh doanh, dựa nhiều vào nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước. Hệ thống văn bản pháp quy, cơ chế, chế độ, chính sách khuyến khích xã hội hóa chưa hoàn thiện, chưa đồng bộ, nhiều quy định không còn phù hợp,

(1) Ở những thành phố lớn như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh số người luyện tập thường xuyên chiếm từ 30-40%

(2) Theo các chuyên gia nước ngoài, dịch vụ chiếm khoảng 60%, hàng hóa là 40%, trong đó dịch vụ luôn có xu hướng gia tăng

(3) Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh tế thể thao tăng lên hàng năm, nhiều doanh nghiệp doanh thu đạt hơn 1000 tỷ đồng/ năm (như Tập đoàn Động Lực) nhưng 80% hàng hóa chủ yếu phục vụ xuất khẩu.

(4) Đến nay, mặc dù thị trường thể thao rất phát triển, đóng góp kinh tế thể thao ngày càng lớn, nhưng chưa có mã ngành kinh tế, chưa có chỉ tiêu, tiêu chí báo cáo định kỳ.



chậm được bổ sung, sửa đổi, chưa tạo được hành lang pháp lý vững chắc cho việc triển khai chủ trương xã hội hóa dịch vụ công trong lĩnh vực thể thao. Các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của xã hội cho phát triển khu vực ngoài công lập chưa đủ mạnh để có thể huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển dịch vụ công. Một số hoạt động kinh doanh thể thao hấp dẫn, có khả năng mang lại hiệu quả kinh doanh cao (theo thực tế ở nhiều nước) còn **chưa có hành lang pháp lý** cho phát triển hoặc đã có nhưng khó thực hiện⁽⁵⁾, như các **hoạt động đặt cược thể thao**⁽⁶⁾, **xổ số, mua bán, chuyển nhượng vận động viên, cầu thủ, ...** mặc dù

đã có một số Nghị quyết, Chỉ thị đề cập đến kinh tế trong thể thao nhưng chưa có nội dung cụ thể về phát triển kinh tế thể thao⁽⁷⁾.

Thứ tư, về hiệu quả đầu tư kinh doanh, hiện nay các thiết chế kinh doanh thể thao do nhà nước đầu tư hầu như hoạt động kém hiệu quả, chủ yếu có giá trị về mặt văn hóa, tinh thần. Các thiết chế thể thao (câu lạc bộ, sân thi đấu...) do tư nhân đầu tư hoạt động hiệu quả hơn do biết cách khai thác, vận hành, thực chất là các thiết chế này được xây dựng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phối hợp chặt chẽ với các thiết chế kinh tế khác (tập đoàn đa ngành).

Thứ năm, chiến lược nguồn nhân lực và những giải pháp

ngang tầm với nhiệm vụ trong giai đoạn phát triển mới của ngành thể thao chưa được cụ thể hóa. Nhân lực thể thao là yếu tố quyết định trong phát triển kinh tế thể thao song

(5) Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ra đời ngày 24/1/2017 về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế đến nay vẫn chưa có đơn vị nào được cấp Giấy chứng nhận một phần nguyên nhân do tồn tại nhiều quy định khác nhau cuart các Bộ, ngành.

(6) Mặc dù đã được quy định trong Luật TDTT (sửa đổi) song chưa triển khai trên thực tế; quy mô thị trường phi chính thức phát triển rất lớn, có ý kiến cho rằng doanh thu hàng tỷ USD/năm.

(7) Nghị quyết 08-NQ/TW về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ thể dục thể thao đến năm 2020”

chương trình, nội dung đào tạo chỉ đáp ứng việc chuẩn hóa về bằng cấp, chưa có định hướng thị trường trong đào tạo, sử dụng. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu khoa học, giảng dạy chưa đạt chuẩn theo yêu cầu. Chưa xây dựng được một chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Quy hoạch, xây dựng nhân lực trình độ cao chưa đặt trọng tâm ở lĩnh vực kinh tế thể thao.

5- Quan điểm và mục tiêu về phát triển kinh tế thể thao trong thời gian tới

Quan điểm

- Một, phát triển kinh tế thể thao là góp phần phát triển văn hóa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và an sinh xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Hai, phát triển kinh tế thể thao như một ngành kinh tế quan trọng, hiệu quả, có thương hiệu; vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, xóa bỏ tư duy bao cấp,

bảo đảm định hướng XHCN và có đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của đất nước.

- Ba, đầu tư cho thể thao là đầu tư phát triển, trong đó chú ý đầu tư tạo lập và phát triển ngành công nghiệp thể thao, xác định rõ các yếu tố kinh tế ngành để từ đó đo lường được mức độ đóng góp. Huy động tối đa nguồn lực của xã hội để đầu tư và phát triển thể thao.

- Bốn, phát triển các loại hàng hóa thể thao có thể mạnh của Việt Nam và các dịch vụ đi kèm với hoạt động thể thao, kiên quyết bài trừ hàng lậu, hàng nhái và các loại hàng hóa nhập khẩu kém chất lượng, các ngành nghề, dịch vụ “nhạy cảm” để phát sinh các tệ nạn xã hội.

Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2030, Việt Nam xây dựng và hình thành một ngành kinh tế thể thao, có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hội nhập tốt với kinh tế quốc tế và khu vực.

Mục tiêu cụ thể:

+ Đến năm 2030, ngành kinh tế thể thao trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, có đóng góp từ 3-3,5% GDP.

+ Xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ tạo điều kiện cho phát triển của ngành kinh tế thể thao.

+ Gia tăng số lượng việc làm và đào tạo được đội ngũ làm kinh tế thể thao phục vụ cho quản lý ngành và phát triển kinh tế.

6- Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế thể thao trong thời gian tới

Trên cơ sở thực trạng phát triển kinh tế thể thao của Việt Nam trong 10 năm vừa qua, với bối cảnh tình hình thế giới và trong nước, xin đề xuất 07 giải pháp thực hiện, đó là:

Một, đổi mới nhận thức và định vị vị trí của kinh tế thể thao ở Việt Nam;

Hai, hoàn thiện thể chế, chính sách;

Ba, tạo lập và phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ thể thao;

Bốn, thúc đẩy hoạt động đầu tư cho kinh tế thể thao;

Năm, tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế thể thao;

Sáu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành kinh tế thể thao của Việt Nam, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu;

Bảy, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thể thao ■





Xuân về trên những mái ấm biên cương

Ở miền biên giới Gia Lai, năm nay, nhiều gia đình nghèo đã có cái Tết ấm áp hơn năm trước khi được ở trong những “mái ấm biên cương” do Bộ đội Biên phòng tỉnh Gia Lai trao tặng.

Theo Đại tá Trần Tiến Hải, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh Gia Lai, trong nhiều năm qua, Bộ đội Biên phòng tỉnh đã phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương và các ban ngành trên địa bàn

cùng xóa nhà tạm, nhà dột nát để từng bước nâng cao dân trí cũng như đời sống vật chất cho bà con vùng biên giới. Công tác dân vận này, ngoài việc giúp bà con có nơi ở ổn định đã góp phần trong công tác quản lý bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

Tính từ năm 2016-2021, Bộ đội Biên phòng tỉnh Gia Lai đã phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương xây mới và sửa chữa gần 40 căn nhà tình

nghĩa, mái ấm biên cương trên khu vực biên giới, với tổng số tiền hơn 2,2 tỷ đồng. Những mái ấm biên cương này đã giúp bà con, đặc biệt là người dân tộc thiểu số vùng biên ổn định chỗ ở để yên tâm sản xuất, vươn lên thoát nghèo. Đây cũng là một trong những hoạt động nhân ái gắn kết nghĩa tình quân - dân biên giới thêm bền chặt, cùng nhau xây dựng vùng đất biên cương của Tổ quốc ngày càng giàu về kinh tế, mạnh về quốc

phòng, an ninh.

Trong căn nhà khang trang còn thơm mùi sơn mới, ông Rơ Lan Kem, hộ nghèo, làng Bì, xã Ia O, huyện Ia Grai chia sẻ, Tết này gia đình tôi vui lắm vì có nhà mới Bộ đội Biên phòng xây cho, không sợ lạnh, không sợ mưa gió nữa. Bây giờ yên ổn chỗ ở, gia đình tôi tập trung làm ăn, nghe theo lời Bộ đội Biên phòng, chấp hành đúng pháp luật.

Về vùng biên giới Gia Lai dịp cuối năm, trong nhiều nếp nhà mới, tiếng cười nói của người dân đồng bào dân tộc Jrai sống tại vùng biên giới Việt Nam-Campuchia, càng thêm ấm lòng những người lính Biên phòng. Đây là thành quả của những đợt tuyên truyền, vận động người dân chấp hành đúng pháp luật, kêu gọi, đóng góp công sức xây dựng đời sống yên bình cho bà con vùng biên giới. Những mái ấm biên cương được Bộ đội Biên phòng tỉnh Gia Lai ưu tiên xây dựng tặng những hộ nghèo, gia đình chính sách khó khăn, có giá trị gần 90 triệu đồng, rộng khoảng 50m² với đầy đủ công năng sử dụng. Từ khi khởi công cho đến lúc hoàn thiện, lúc nào công trình cũng có bóng dáng màu áo xanh Biên phòng đang trộn hồ, xây tường, lợp mái.

Ngoài hỗ trợ kinh phí, các chiến sỹ đồn Biên phòng hỗ trợ hàng chục ngày công để hoàn thiện căn nhà kiên cố cho dân. Căn nhà nhỏ chứa đựng tình cảm quân - dân bền chặt, ý chí kiên cường bảo vệ lãnh thổ Việt Nam nơi phen dậu Tổ quốc.

Cùng với những mái ấm biên cương, trong năm 2021, Bộ đội Biên phòng tỉnh Gia Lai còn tổ chức rất nhiều hoạt động ý nghĩa nhằm hỗ trợ người dân ổn định cuộc sống tại vùng biên giới gần 90 km tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Điển hình như tổ chức hàng trăm buổi tuyên truyền, giáo dục pháp luật về đảm bảo an ninh chính trị, không vượt biên, buôn lậu qua tuyến biên giới cho hàng nghìn lượt người dân; trao hơn 300 triệu đồng cho 52 học sinh theo Chương trình “Nâng bước em đến trường”; triển khai tốt mô hình “Con nuôi đồn Biên phòng” với 12 cháu được nuôi dưỡng tại 8 đồn Biên phòng; hỗ trợ gần 1.000 ngày công giúp dân lao động, sản xuất. Mô hình “Trình diễn lúa nước” Đồn Biên phòng Ia Mơ đã triển khai trồng lúa nước trên diện tích hơn 5.000m², hiện nay đã có hơn 400 hộ trên địa bàn xã học tập, làm theo với diện tích 75,6 ha. Bộ đội

Biên phòng còn tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc miễn phí cho người dân vùng biên với trị giá hàng chục triệu đồng, cùng nhiều hoạt động ý nghĩa, thiết thực khác.

Ông Ksor Tuy, Phó Bí thư Đảng ủy xã Ia O, huyện Ia Grai, cho biết, lực lượng Bộ đội Biên phòng đứng chân trên tuyến biên giới đã phối hợp rất tốt với chính quyền địa phương trong việc xây dựng kế hoạch để giúp hộ nghèo, hộ gia đình chính sách khó khăn có thêm kiến thức cũng như kinh phí đầu tư sản xuất. Những hoạt động thiết thực của Bộ đội Biên phòng như giúp ngày công thu hoạch vụ mùa, xây dựng nhà tình nghĩa hay hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi cũng đã giúp nhiều hộ dân vùng biên thoát nghèo bền vững. Thông qua các hạt động này, mối quan hệ giữa chính quyền địa phương, Bộ đội Biên phòng và nhân dân biên giới ngày càng khăng khít để đoàn kết cùng nhau phát triển kinh tế vùng biên, xây dựng tuyến biên cương vững chắc.

Xuân về trên vùng biên giới Gia Lai nắng gió, Tết này, nơi đó có tiếng cười rộn ràng, hạnh phúc trong những mái ấm biên cương ấm áp tình quân - dân ■

(Theo TTXVN)

Những năm Dần ghi dấu ấn trong lịch sử

Hổ là loài vật hùng mạnh nhất và có ảnh hưởng sâu rộng tới cả đời sống vật chất lẫn tinh thần của người Việt Nam. Suốt chiều dài lịch sử dân tộc, những năm Dần (năm Hổ) cũng ghi dấu ấn đậm nét, là thời điểm diễn ra nhiều sự kiện quan trọng và đầy ý nghĩa...

* Năm **Nhâm Dần 42**, mùa Hè, lực lượng đàn áp của triều Hán do Mã Viện chỉ huy từ Trung Quốc tràn sang, bị quân đội Hai Bà Trưng chặn đánh mãnh liệt và vây chặt tại Lãng Bạc (Bắc Ninh).

* Năm **Bính Dần 546**, tháng 9, vua Lý Nam Đế đau ốm, trao gửi toàn bộ binh quyền và sứ mệnh chống giặc Lương cho Tả tướng quốc Triệu Quang Phục.

* Năm **Bính Dần 906**, ngày 7 tháng 2, trước phong trào đòi độc lập của nhân dân Giao Châu lãnh đạo bởi Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ, triều Đường buộc phải phong thêm cho Khúc Thừa Dụ chức Đồng bình chương sự, thừa nhận người Việt cai quản đất Việt, về cơ bản chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm của dân tộc ta.

* Năm **Bính Dần 966**, nhân lúc nhà Ngô suy yếu, các hào trưởng địa phương nổi dậy, mỗi người chiếm giữ một vùng riêng, tạo ra hiện tượng cát cứ độc đáo nhất trong lịch sử Việt Nam: chế độ 12 sứ quân.

* Năm **Nhâm Dần 1002**, tháng 4, nhà Tiền Lê thực hiện hàng loạt biện pháp chấn chỉnh

và cải cách chính trị: ban hành pháp luật, đổi tên đơn vị hành chính lãnh thổ, chia quan hiệu làm hai ban (văn - võ), tổ chức trang bị lại cho quân đội...

* Năm **Mậu Dần 1038**, tháng 3, vua Lý Thái Tông đích thân ra cày ruộng (cày tịch điền) ở cửa Bồ Hải (Thái Bình) để làm gương cho dân chúng. Tục lệ đẹp này được các triều đại sau đó duy trì và phát huy.

* Năm **Nhâm Dần 1182**, tháng 2, vua Lý Cao Tông xuống chiếu cầu người hiền tài, đồng thời cho chấn hưng nền văn hóa giáo dục và an ninh trật tự trong nước.

* Năm **Nhâm Dần 1242**, tháng 3, nhà Trần thực hiện cải cách hành chính địa phương với quy mô lớn: chia lại đơn vị hành chính lãnh thổ, cơ cấu lại hệ thống quan chức địa phương, làm sổ hộ khẩu, phân loại dân đinh, ấn định chi tiết mức tô thuế...

* Năm **Giáp Dần 1374**, tháng 3, nhà Trần bắt đầu tổ chức thi Đình cho các tiến sĩ, lấy đồ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp cập đệ và đồng cập đệ, cả thảy 50 người (lệ cũ là thi Thái học sinh cứ 7

năm một lần, lấy đỗ 30 người). Tháng 11, áp dụng nhiều biện pháp để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc: cấm nhân dân mặc áo kiểu người phương Bắc, cấm bắt chước tiếng nói các nước Chiêm, Lào...

* Năm **Mậu Dần 1398**, tháng 4, Tể tướng Hồ Quý Ly giữ quyền nhiếp chính và tiến hành cải cách ruộng đất toàn diện.

* Năm **Bính Dần 1506**, nhà Hậu Lê tổ chức cuộc thi quân dân (với 2 môn: viết và toán) rất lớn ở sân điện Giảng Võ, hơn 3 vạn người dự, lấy đỗ 1.519 người.

* Năm **Giáp Dần 1614**, chữ quốc ngữ Việt Nam (do các giáo sĩ Bồ Đào Nha sáng tạo ra) bắt đầu hình thành.

* Năm **Nhâm Dần 1782**, khởi nghĩa Tây Sơn lớn mạnh, tấn công mãnh liệt vào cả chính quyền chúa Nguyễn ở miền Nam lẫn triều đình Lê-Trịnh ở miền Bắc, giành thế chủ động trên khắp các chiến trường. Chúa Nguyễn đại bại, phải chạy trốn và cầu viện nước ngoài.

* Năm **Bính Dần 1806**, tháng 6, Nguyễn Ánh chính thức lên ngôi Hoàng đế (Gia Long), trở thành vị vua đầu tiên của triều

đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.

* Năm **Canh Dần 1830**, nhà Nguyễn cử nhiều đoàn sứ thần đến các nước để thiết lập và phát triển quan hệ ngoại giao.

* Năm **Giáp Dần 1854**, tháng 9, Cao Bá Quát nổi dậy chống sự áp bức của triều Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng và được nhân dân ủng hộ mạnh mẽ.

* Năm **Bính Dần 1866**, nghĩa quân Trương Quyền liên kết với nghĩa quân Pokum Pao chống Pháp xâm lược, làm nên nhiều chiến thắng vang dội ở Việt Nam và Campuchia.

* Năm **Mậu Dần 1938**, tổng điều tra dân số và nước ta khi đó được xác nhận là có 19.510.000 người. Ngày 25 tháng 5, Hội Truyền bá Quốc ngữ chính thức ra mắt. Ngày 15 tháng 6, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đặt Quần đảo Hoàng Sa thành một đơn vị hành chính riêng trực thuộc tỉnh Thừa Thiên (Thừa Thiên-Huế).

* Năm **Canh Dần 1950**, tháng 1 và 2, Việt Nam được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao. Mùa Thu và Đông, chiến dịch Biên giới thắng lợi, quân

ta giải phóng miền biên cương Việt - Trung dài 750 km, phá tan hành lang chiến lược và thế bao vây của giặc Pháp. Ngày 19 tháng 11, thành lập Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới của Việt Nam.

* Năm **Giáp Dần 1974**, ngày 1 tháng 4, tổng điều tra dân số và miền Bắc khi đó có 23.787.375 người. Cũng năm này, quân dân ta giành toàn quyền chủ động trên chiến trường miền Nam nên ngày 30 tháng 9, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp duyệt kế hoạch, quyết định phương án hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

* Năm **Bính Dần 1986**, tháng 12, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 khởi động công cuộc đổi mới và phát triển toàn diện đất nước.

* Năm **Mậu Dần 1998**, tháng 1, khởi công xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam tại Dung Quất (Quảng Ngãi). Ngày 18 tháng 2, Bộ Chính trị ra Chỉ thị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Ngày 14 tháng 11, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương

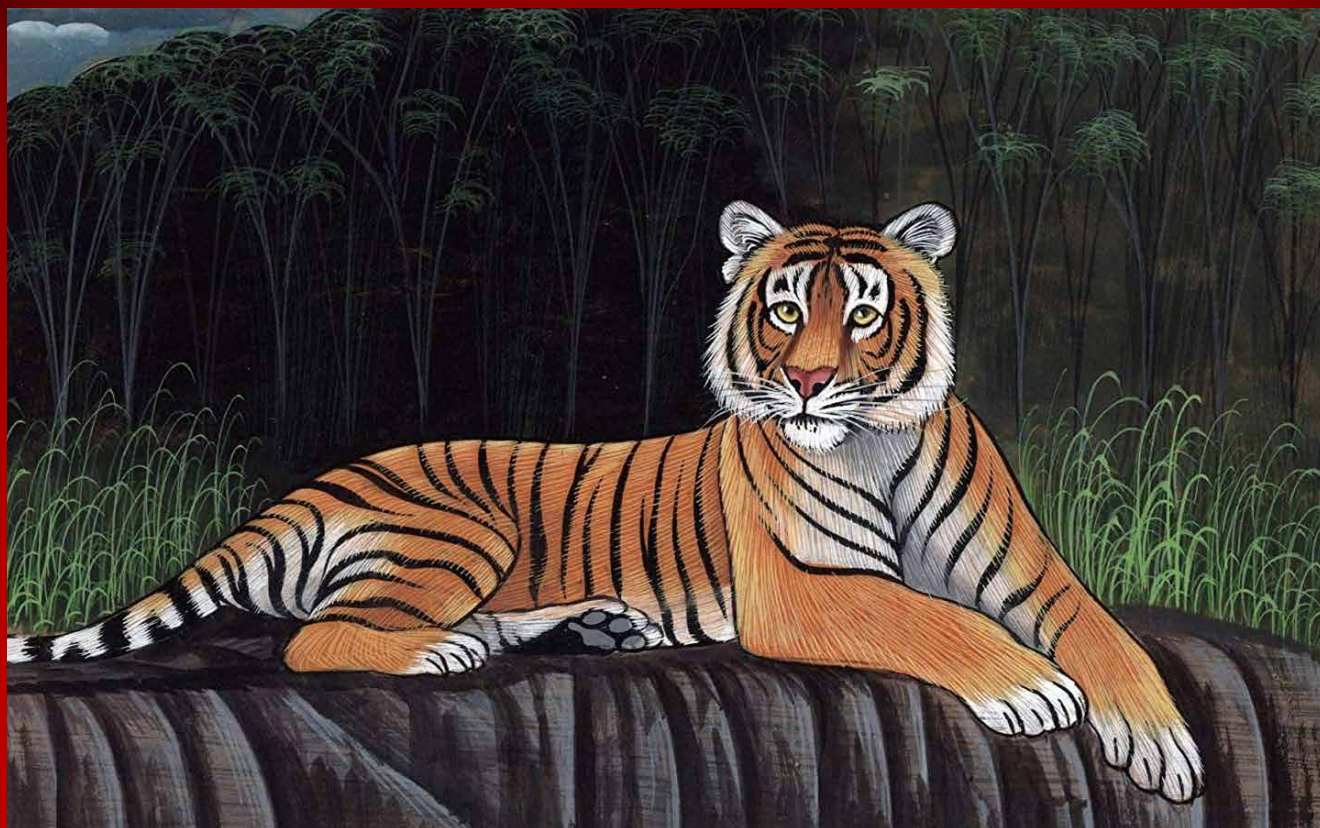
(APEC).

* Năm **Canh Dần 2010**, đưa vào hoạt động hai công trình trọng điểm nhất quốc gia là Thủy điện Sơn La và Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tháng 9, Liên Hợp Quốc ghi nhận Việt Nam là quốc gia tiên phong trong thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG). Tháng 10, tổ chức thành công Đại lễ 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội. Tháng 10 và 11, mưa lớn gây lũ lụt khủng khiếp ở miền Trung, khiến 198 người thiệt mạng và tổn thất kinh tế hơn 13.500 tỷ đồng. Cũng năm 2010, nhiều di sản văn hóa Việt Nam (Hoàng thành Thăng Long, Lễ hội Gióng, 82 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Cao nguyên đá Đồng Văn) được UNESCO công nhận và vinh danh.

* Năm **Nhâm Dần 2022** này, cả nước bước vào xuân mới với những thành tựu to lớn, ổn định chính trị và chuyển biến mạnh mẽ, tích cực về kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ. Trong năm nay, chúng ta tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, triển khai những chương trình lớn và chào mừng nhiều lễ kỷ niệm quan trọng ■

Thúy Nga

(Theo Baotanglichsu.vn)



Danh nhân Việt Nam tuổi Dần

Theo quan niệm tín ngưỡng truyền thống, người tuổi Hổ (tuổi Dần) thường oai phong, mạnh mẽ, nhạy bén, tài giỏi và thành đạt. Trong số các danh nhân góp phần làm rạng rỡ nền văn hiến Việt Nam, có nhiều vị sinh năm Dần.

* **TRẦN THỦ ĐỘ:** Sinh năm *Giáp Dần 1194*, quê Thái Bình, đại danh thần thời Trần. Sắc sảo, quyết đoán lại giỏi ứng biến, nhiều mưu lược, phò giúp triều Lý chống dẹp các cuộc phản loạn và tạo dựng việc vua Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh ngày 10/01/1226, lập nên nhà Trần. Bằng tài năng chính trị và quân sự xuất chúng, ông xử lý sâu sắc, thấu đáo mọi quan hệ, vụ việc, tạo được uy phong lẫm lẫm, năm 1234 thăng tới Thống quốc Thái sư (Tể tướng), trở thành trụ

cột triều Trần và lãnh đạo nhân dân toàn thắng trong cuộc chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông năm 1258.

* **TRẦN CẢNH:** Sinh năm *Mậu Dần 1218*, quê Thái Bình, vị vua mở nghiệp nhà Trần, hiệu Thái Tông. Nhân hậu, thông minh, bản lĩnh, được vua Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho khi mới 8 tuổi. Dưới triều đại ông, các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa và tôn giáo đều phát triển cực thịnh. Ông cũng để lại một số tác phẩm giá

trị về pháp chế, giáo dục và Phật học.

* **LÊ VĂN HỮU:** Sinh năm *Canh Dần 1230*, quê Thanh Hóa, danh sĩ, sử gia thời Trần. Nổi tiếng uyên thâm và giàu chí tiến thủ, đỗ bảng nhãn năm 17 tuổi, làm quan hình rồi thăng tới Thượng thư (Bộ trưởng) Bộ Binh. Đến đời Trần Thánh Tông, được sung chức Học sĩ Viện Hàn lâm kiêm Giám tu viện Quốc sử, đảm trách biên soạn bộ Đại Việt sử ký đồ sộ (gồm 30 quyển về lịch sử nước ta trước đó và được soạn

xong vào năm 1272). Ông còn là người thầy uy tín, dạy học nhiều hoàng thân, tướng lĩnh nhà Trần.

* **KIỀU PHÚ:** Sinh năm *Bính Dần 1446*, quê Hà Nội, danh sĩ thời Lê sơ. Am tường văn hóa và giỏi việc công quyền, ông đỗ tiến sĩ năm 1475, làm quan thăng tới Tham chính, quản lý hoạt động của các Bộ trong triều đình.

* **LÊ TẤN TƯƠNG:** Sinh năm *Nhâm Dần 1482*, quê Thanh Hóa, văn thần thời Lê sơ. Học rộng tài cao, mới 17 tuổi đã đỗ tiến sĩ, làm quan thăng tới Thượng thư Bộ Công. Ông được sĩ phu đương thời trọng vọng bởi bản tính cương trực, khí tiết và lối sống thanh liêm, tao nhã.

* **LƯU ĐÌNH CHẤT:** Sinh năm *Bính Dần 1566*, quê Thanh Hóa, danh thần thời Lê trung hưng. Năng động, nhiệt tình, mẫn cảm, đỗ tiến sĩ năm 1607, từng làm Chánh sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) rồi thăng tới Thượng thư Bộ Hộ và Tham tụng (tương đương Tể tướng). Nổi tiếng trọng pháp, nghiêm minh, ông dám dũng cảm can ngăn vua Lê chúa Trịnh làm những việc sai trái, lộng quyền.

* **NGÔ THÌ NHẠM:** Sinh năm *Bính Dần 1746*, quê Hà Nội, danh sĩ thời Lê mạt và Tây Sơn. Đa tài, nhanh nhạy, thạo việc chính trị, quân sự và ngoại giao, năm 1775 đỗ tiến sĩ, làm quan thăng tới Hữu Thị lang Bộ Công. Đến thời Tây Sơn, được vua Quang Trung trọng dụng, trao nhiều việc lớn và phong tới Tả Thị lang Bộ Lại. Ông còn là tác giả của nhiều công trình giá trị về chính sự, đối ngoại, lịch sử, văn thơ và tôn giáo.

* **PHAN HUY CHÚ:** Sinh năm *Nhâm Dần 1782*, quê Hà Tĩnh, danh sĩ thời Nguyễn. Thông tuệ, hiểu học, giỏi ứng đối, làm Biên tu ở Viện Hàn lâm rồi thăng tới Tư vụ Bộ Công. Thời kỳ 1824-1833, nhiều lần được cử đi sứ Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Là một học giả và nhà ngoại giao lớn, ông để lại những công trình giá trị về lịch sử, địa lý, văn hóa, đối ngoại, quân sự, luật lệ. Đặc biệt, bộ Lịch triều hiến chương loại chí gồm 49 quyển của ông soạn xong năm 1821 được coi như bộ bách khoa toàn thư đầu tiên ở Việt Nam.

* **TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ:** Sinh năm *Giáp Dần 1794*, quê Quảng Ngãi, danh thần thời Nguyễn. Hoạt bát, linh động mà mạnh mẽ, cả quyết, năm 1819 đỗ hương cống, làm quan tận tụy phò giúp 3 đời vua (Minh Mạng - Thiệu Trị - Tự Đức), trở thành trụ cột, thăng tới Phụ chánh Đại thần. Khi Pháp xâm lược Việt Nam, ông là người đứng đầu phe chủ chiến, cương quyết đánh Pháp đến cùng. Ông cũng là tác giả của một số tác phẩm lịch sử và văn thơ được truyền tụng.

* **ĐỖ THỨC TỊNH:** Sinh năm *Mậu Dần 1818*, quê Quảng Nam, danh tướng thời Nguyễn. Mưu lược, dũng cảm, văn võ song toàn, năm 1848 đỗ tiến sĩ, làm quan thăng đến Biện lý Bộ Binh. Sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền đông Nam Kỳ, ông nhận chức Khâm sai Quân vụ, hiệu triệu và lãnh đạo quân dân đoàn kết chống giặc, trợ giúp đắc lực các cuộc khởi nghĩa. Ông được mến trọng, cảm phục bởi có công lớn trong khai hoang lập ấp tại các

tỉnh miền Nam và những chiến tích trong chống Pháp.

* **NGUYỄN NHƯỘC THỊ BÍCH:** Sinh năm *Canh Dần 1830*, quê Ninh Thuận, nữ học sĩ thời Nguyễn. Xinh đẹp, tài hoa, giỏi thơ văn, sành âm nhạc, năm 18 tuổi được tuyển vào cung, phong làm Tài nhân, Quý nhân rồi Bí thư, phục vụ Thái hậu. Từ năm 1868, là Tiệp dư, dạy các hoàng tử (trong đó có 3 người sau này trở thành vua: Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh) và năm 1892 được thăng tới Tam giai Lễ tẩn. Bà để lại tác phẩm Hạnh thực ca danh tiếng, gồm 1018 câu thơ lục bát ghi lại cảnh đương thời, có giá trị lớn về lịch sử và văn học.

* **ĐINH CÔNG TRÁNG:** Sinh năm *Nhâm Dần 1842*, quê Hà Nam, danh tướng kháng Pháp. Khảng khái, dũng cảm mà nhân ái, mưu lược, năm 1884 chiêu tập nghĩa quân, xây dựng chiến khu Ba Đình (Thanh Hóa), kiên cường chống Pháp, lập nhiều chiến công vang dội khiến địch thất điên bát đảo. Bị đàn áp mạnh, thành lũy vỡ, ông rút vào Nghệ An và hy sinh ngày 05/10/1887.

* **LƯƠNG VĂN CAN:** Sinh năm *Giáp Dần 1854*, quê Hà Nội, chí sĩ cận đại. Nho nhã, thông tuệ, tân tiến, năm 20 tuổi đỗ cử nhân, mở trường Đông Kinh nghĩa thực và khởi xướng phong trào Duy tân yêu nước. Giặc khủng bố, lưu đầy ông 7 năm sang Campuchia. Cuối năm 1921, ông trở về Hà Nội, tiếp tục hoạt động chính trị, xã hội và dạy học, viết sách. Ông để lại nhiều công trình giá trị về luận lý, lịch sử và ngôn ngữ.

* **TRẦN CAO VÂN:** Sinh năm *Bính Dần 1866*, quê Quảng Nam, thủ lĩnh kháng Pháp. Năng động, khí phách, quyết tâm chống Pháp, năm 1886 vào tu tại chùa Cổ Lâm rồi ra mở trường dạy học nhằm chiêu tập chiến hữu và làm cổ vũ cho cuộc khởi nghĩa Võ Trứ. Năm 1898, bị địch bắt giam đến năm 1907. Ra tù, tham gia và lãnh đạo phong trào Duy tân nên lại bị đày ra Côn Đảo đến năm 1914. Năm 1915 cùng các đồng chí thành lập Hội Quang phục Việt Nam và tổ chức cuộc khởi nghĩa Duy Tân. Kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, ông bị bắt và hy sinh giữa năm 1916.

* **NGUYỄN CHÍ THANH:** Sinh năm *Giáp Dần 1914*, quê Thừa Thiên-Huế, đại tướng. Gan dạ, kiên trung, nhiệt thành yêu nước, từ năm 17 tuổi đã đấu tranh chống chính quyền bảo hộ, rồi tham gia phong trào bình dân, tích cực hoạt động cách mạng. Đến năm 1937, là thành viên chính thức của Đảng Cộng sản Đông Dương và làm Bí thư Phân khu ủy Bình Trị Thiên năm 1945-1946. Trong kháng chiến chống Pháp, làm Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và năm 1950 được phong quân hàm đại tướng khi mới 36 tuổi. Trong kháng chiến chống Mỹ, làm Bí thư Trung ương cục miền Nam một thời gian dài. Với nghị lực, tài năng và những chiến lược táo bạo, hiệu quả, ông lập nhiều chiến tích vẻ vang, góp phần quan trọng làm nên sự toàn thắng trong công cuộc chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ■

Anh hùng Giải phóng dân tộc Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ngày 19/5/1890 – năm Canh Dần (tên lúc nhỏ là Nguyễn Sinh Cung, tên khi đi học là Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động cách mạng trước đây lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) quê ở làng Kim Liên, xã Nam Liên (nay là xã Kim Liên), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Người mất ngày 2/9/1969 tại Hà Nội, thọ 79 tuổi.

Người sinh ra trong một gia đình: Cha là một nhà nho yêu nước, nguồn gốc nông dân; mẹ là nông dân; chị và anh đều tham gia chống Pháp và bị tù đày.

Năm 1911, Người ra nước ngoài, làm nhiều nghề, tham gia cuộc vận động cách mạng của nhân dân nhiều nước, đồng thời không ngừng đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc mình.

Ngày 3/2/1930, Người chủ tọa Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (sau đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương, rồi Đảng Lao động Việt Nam, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; tổ chức tổng tuyển cử tự do trong cả nước, bầu Quốc hội và thông qua Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam. Quốc hội khóa I (1946) đã bầu Người làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tại Đại hội lần thứ II của Đảng (1951), Người được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược đã giành được thắng lợi to lớn, kết thúc bằng chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ (1954).

Đại hội lần thứ III của Đảng (1960) đã nhất trí bầu lại Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Quốc hội khóa II, khóa III đã bầu Người làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cùng với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ; lãnh đạo sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền Bắc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và của cả dân tộc Việt Nam, một chiến sĩ xuất sắc, một nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

Năm 1987, UNESCO đã tôn vinh Hồ Chí Minh là “Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam - Nhà văn hóa kiệt xuất”. Tạp chí TIME của Mỹ bầu chọn Hồ Chí Minh là một trong 100 nhân vật có ảnh hưởng lớn nhất trong thế kỷ XX.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là nhà văn, nhà thơ, nhà báo có nhiều tác phẩm viết bằng cả tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Nga, tiếng Pháp và tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu: Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên ngôn độc lập, tập thơ Nhật ký trong tù...

(Theo Báo Điện tử Chính phủ)

Khánh Lam

(Theo Báo Chính phủ.vn và Tạp chí Xây dựng Đảng)



Hổ trong mối liên hệ với con người

Từ xa xưa, hổ đã có quan hệ với cuộc sống loài người và những quan hệ đó luôn phát triển, đa dạng hóa. Con hổ đi vào cả các sinh hoạt vật chất lẫn tinh thần của con người như một đối tượng phổ biến, gây ảnh hưởng lớn. Ngược lại, con người cũng tác động quyết định tới đời sống cộng đồng hổ.

Hổ được nhiều dân tộc sùng bái. Người Trung Á và Đông Nga xưa thần thánh hóa con hổ. Dân rừng taiga vùng Siberia làm lễ cúng thần hổ, lập miếu thờ hổ trên các đèo, cầu hổ ban ơn và che chở. Người dân các nước phương Đông hay chạm, khắc hình; đúc, đắp, nặn, tạc tượng;

vẽ tranh hổ nơi đình, chùa, đền, miếu hoặc cổng, cửa, mái nhà với mong ước uy linh đặc biệt của hổ sẽ xua đuổi mọi ma quỷ, ám muội, rủi ro; đem lại sự thành đạt và sinh lực cho cuộc sống thường ngày của họ.

Là biểu tượng sức mạnh,

hình ảnh con hổ được vua chúa ưa thích và gắn nó với địa vị, quyền lực của mình. Nhiều vị vua mặc áo thêu hình hổ, ngự trên ngai vàng bọc da hổ, ngủ trong “trướng hổ” và ban danh hiệu “hổ tướng” cho những viên quan võ tài giỏi, thân tín nhất của mình. Một số vua chúa

thậm chí còn xưng là... hổ để thể hiện uy danh tối cao. Tiêu biểu là vua Tippou Sahiff ở Vương quốc Mayso xưa - tự xưng là “Hổ Mayso” và dấu ấn của ông ta có hình đầu một con hổ đang gầm. Tippou Sahiff vừa kiêu ngạo, vừa tàn ác. Ông tuyên bố: “Thà làm hổ hai năm còn hơn làm cừu hai trăm năm!” và thường sai vút phạm nhân hoặc kẻ thù của mình từ trên núi cao xuống cho hổ ăn thịt... Ngày nay, hổ vẫn được tự hào lấy làm biểu tượng, phù hiệu, tên gọi, danh nghĩa hoạt động... của nhiều quốc gia, cơ quan, tổ chức khắp thế giới - chẳng hạn như biểu tượng hổ của Thế vận hội 1988 tổ chức tại Seoul (Hàn Quốc), của Công ty dầu khí nổi tiếng Esso (Exxon) từ năm 1969; tên hổ của tay golf số một thế giới Tiger Wood (“Con hổ gỗ”), hãng bia Tiger (“Con hổ”) từ năm 1932 của Singapore lồng danh toàn cầu, tổ chức phiến quân khét tiếng LTTE (“Những con hổ giải phóng Tamil”) ở Sri Lanka thời kỳ 1976-2009 hay Tiger economies (“Những con hổ kinh tế”) là danh từ hình tượng chỉ các quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế rất nhanh, mạnh, thường gắn liền với sự cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống...

Hổ là đối tượng phổ biến của các loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống và hiện đại. Sức mạnh, sự hung dữ, tiếng gầm, lá gan, cái đuôi hổ... trở thành nền tảng xuất phát của

nhiều câu thành ngữ, tục ngữ thâm thúy - thực sự là tinh hoa của xử thế và nghệ thuật. Hổ là đối tượng trung tâm của nhiều truyền thuyết, huyền thoại kỳ vĩ, được tạo dựng và tồn tại sâu đậm trong tâm trí con người qua hàng ngàn năm. Trong kho tàng truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn... thế giới, cũng gặp một lượng lớn truyện có nhân vật chính là hổ (hoặc cặp nhân vật chính hổ - thỏ, hổ - cáo, hổ - người...). Vẻ đẹp nổi bật, gọn, khỏe, linh động và kiêu hùng của hổ là đề tài hấp dẫn xưa nay của nhiều ngành mỹ thuật: hội họa, đúc nặn, điêu khắc, nhiếp ảnh... Tại Ấn Độ, có thời vẽ hổ được nâng lên thành một trường phái hội họa. Còn ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, cũng có không ít những họa sĩ chuyên vẽ hổ và những nghệ nhân chuyên nặn, đúc, khắc, tạc tượng hổ. “Thế hổ” là một thể cơ bản trong nghệ thuật viết chữ đẹp (thư pháp) của người phương Đông...

Hổ tuy gây thiệt hại nhất định cho các loài động vật (kể cả vật nuôi) nhưng lại có tác dụng chọn lọc tự nhiên và điều chỉnh cân bằng hệ động vật - vì nó thường bắt ăn thịt những loài số lượng lớn, tăng lên nhanh hoặc những con già yếu, bệnh tật, chậm chạp, ít khả năng tự vệ trong quần thể động vật. Nó tiêu diệt bớt nhiều loài ăn thực vật gây hại cho mùa màng: thỏ, dúi, lợn rừng... Từ lâu, hổ cũng được

nuôi để phục vụ lợi ích của con người. Nhiều vương triều phong kiến nuôi hổ làm đao phủ và để giải trí. Một số gia đình và thủy thủ nuôi hổ thay chó giữ nhà, ruộng vườn, tàu thuyền... Có thời, võ sĩ quyền anh nổi tiếng thế giới hàng ngày còn từng trực tiếp luyện võ với con hổ Kenya nặng hơn 1 tạ của mình! Xiếc hổ là một ngành nghệ thuật độc đáo, hấp dẫn, liên tục phát triển kể từ khi được khởi xướng bởi Pièrre Martin (Pháp) vào năm 1817. Là động vật có những khả năng kỳ lạ, hổ trở thành đối tượng nghiên cứu hữu ích cho các nhà khoa học trong nhiều lĩnh vực. Hầu hết các vườn thú lớn trên thế giới ngày nay đều nuôi hổ phục vụ nhu cầu tham quan của người xem .v.v...

Trong mọi mặt của mối quan hệ hổ - người, có một phương diện đặc biệt tiêu cực. Đó là hiện tượng hổ giết, ăn thịt người và người săn bắt, tàn sát hổ. Những con hổ ăn thịt người thường do già yếu, tàn tật nên không bắt nổi những con mồi nhanh nhẹn, khỏe mạnh khác. Cũng có khi do ăn thịt người một lần thành quen hoặc giết người vì bị chính người khiêu khích, tấn công... Dù với nguyên nhân vào và dù tỷ lệ hổ ăn thịt người rất ít ỏi, thì loài hổ vẫn mang tiếng là kẻ sát nhân khủng khiếp nhất. Trong quan niệm của nhiều người, hổ như là hiện thân của cái ác, của chết chóc. Các thống kê thực tế

cũng xếp hổ vào hàng đầu danh sách động vật giết người.

Con người biết săn hổ từ rất sớm với vô số cách thức và quy mô. Săn hổ không chỉ còn là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí hay kinh tế nữa, ở nhiều nơi, với nhiều người, nhiều cộng đồng, nó đã trở thành phong trào, thành lễ hội, thậm chí thành một loại hình sinh hoạt văn hóa truyền thống... Săn hổ là sở thích, là tục lệ của các tiểu vương tại một số nơi ở Tây Á, giúp họ giải trí và phô trương quyền lực.

Do bị săn bắt ráo riết cùng những bất lợi về điều kiện tự nhiên, số lượng hổ giảm rất nhanh. Năm 1900, toàn thế giới có khoảng 120.000-140.000 con hổ hoang dã, đến giữa thế kỷ XX còn chừng 15.000-18.000 và hiện tại chỉ còn độ 6.000. Trong một thế kỷ qua, số hổ ở nước có nhiều hổ hoang dã nhất đã giảm xuống hơn 10 lần. Ở nhiều nơi, hổ đã tuyệt chủng.

Trước tình hình đó, các quốc gia, các tổ chức quốc tế đã lên tiếng báo động, đồng thời thực hiện những biện pháp hữu hiệu để bảo tồn, phát triển hổ. Trong mọi sách đỏ, hổ đều được liệt vào mức độ cao nhất E (endangered)

- đang nguy cấp, đang bị đe dọa tuyệt chủng. Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) đã vận động chi hàng trăm triệu USD cho chương trình tổng hợp bảo vệ hổ toàn cầu. Tại Ấn Độ, từ giữa thập niên 1970, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật và lập 11 khu rừng cấm, 131 khu dự trữ để bảo vệ hổ. Ở Trung Quốc, kẻ săn trộm, buôn bán hổ có thể bị tử hình! Tại Mỹ, Đức, Nhật Bản..., nhiều khu nuôi dưỡng và lai tạo, nhân giống hổ được xây dựng. Các nước có hổ đều ra quy định cấm săn bắt và phải tạo môi trường tốt cho hổ phát triển. Hoạt động nuôi hổ được đẩy mạnh ở nhiều nước, kết quả là hiện nay, số lượng hổ nuôi có ở Trung Quốc khoảng 5.000 con, Thái Lan - 1.500, Lào - 600,...

Khoa học cùng sự quan tâm của con người đã góp phần cứu vãn sự tồn tại của loài hổ, đồng thời đa dạng hóa chúng. Thành tựu nổi bật nhất là việc cho ra đời hổ trắng (bạch hổ) và hổ lai sư tử. Năm 1951, tại Rewa (Ấn Độ), người ta bắt được một con hổ đực trắng. Từ đó, qua quá trình phối giống chọn lọc, hiện có tới gần 200 con hổ trắng (đặc biệt có 24 con hổ tuyết trắng) sống rải rác ở các vườn thú,...

khắp thế giới (trong môi trường hoang dã, trừ vùng Siberia, hầu như không đâu còn gặp hổ trắng nữa). Công viên Hương Giang ở Quảng Đông (Trung Quốc) đang có số hổ trắng kỷ lục: 63 con. Từ đầu những năm 1980, các nhà khoa học Nhật Bản cũng thành công trong việc lai tạo khác loài giữa hổ và sư tử, sinh ra những con lai “hổ sư” (liger) rất độc đáo, phá vỡ những quy luật lớn lâu nay của lý thuyết di truyền.

Ngày 29/07/2010, **ngày Quốc tế về Bảo tồn Hổ** được công nhận ngay trước thềm Hội nghị Thượng đỉnh về Hổ diễn ra tại Thành phố Saint Petersburg (Nga) do Thủ tướng Nga khi đó là Vladimir Putin chủ trì. Hội nghị trong các ngày 21-24/11/2010 này đã quy tụ đại diện 13 nước còn hổ sống trong môi trường tự nhiên với cam kết nhân đôi số lượng hổ hoang dã vào năm 2022 cùng kinh phí đầu tư, hỗ trợ gần 350 triệu USD. Ở Việt Nam, ngày 29/07/2011, lần đầu tiên lễ mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế về Bảo tồn Hổ được Tổng cục Môi trường tổ chức tại Công viên Thống Nhất (Hà Nội), với sự tham gia của nhiều cơ quan, tổ chức trong nước, quốc tế cùng đông đảo người dân ■

Vân Khánh

(Theo Vietnamplus.vn và VOV)